

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP CAO SU VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT
Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2023

MỤC LỤC

| NỘI DUNG | Trang |
|--|---------|
| BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC | 2 - 3 |
| BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ | 4 - 5 |
| BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT | |
| Bảng Cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ | 6 - 9 |
| Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ | 10 |
| Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ | 11 - 12 |
| Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ | 13 - 80 |

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam – Công ty Cổ phần trình bày Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được soát xét cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2023.

TẬP ĐOÀN

Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam tiền thân là Tổng Công ty Cao su Việt Nam được thành lập theo Quyết định số 252/TTg ngày 29/04/1995 của Thủ tướng Chính phủ trên cơ sở sắp xếp lại các đơn vị quốc doanh sản xuất, lưu thông, sự nghiệp về cao su thuộc trung ương và địa phương. Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam được chuyển đổi từ mô hình Tập đoàn Nhà nước sang tổ chức và hoạt động theo mô hình Công ty mẹ - Công ty con theo Quyết định số 249/2006/QĐ-TTg ngày 30/10/2006 của Thủ tướng Chính phủ. Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam được chuyển đổi từ mô hình Công ty mẹ - Công ty con sang Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do Nhà nước làm chủ sở hữu theo Quyết định số 981/QĐ - TTg ngày 25/06/2010 của Thủ tướng Chính phủ.

Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam – Công ty TNHH Một thành viên được cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty TNHH Một thành viên số 0301266564, đăng ký lần đầu ngày 30/06/2010. Từ ngày 01/06/2018 Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam – Công ty TNHH Một thành viên chính thức chuyển đổi mô hình hoạt động sang Công ty Cổ phần với tên gọi là Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam – Công ty Cổ phần theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 04 ngày 01 tháng 06 năm 2018, thay đổi lần thứ 05 ngày 20/01/2022.

Tên tiếng Anh: Vietnam Rubber Group - Joint Stock Company

Tên viết tắt: VRG

Vốn điều lệ của Tập đoàn theo giấy đăng ký kinh doanh đăng ký thay đổi lần thứ 05 ngày 20/01/2022 là: 40.000.000.000.000 đồng. (Bằng chữ: Bốn mươi nghìn tỷ đồng)

Cổ phiếu của Tập đoàn đang được niêm yết trên sàn HOSE với mã giao dịch là GVR

Địa chỉ giao dịch: Số 177 Hai Bà Trưng, phường 7, quận 3, TP. Hồ Chí Minh

Trụ sở chính: Số 236 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Phường Võ Thị Sáu, Quận 3, TP. Hồ Chí Minh

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc Công ty đã điều hành Tập đoàn trong kỳ và đến ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này gồm:

Hội đồng Quản trị

| | |
|---------------------|------------|
| Ông Trần Công Kha | Chủ tịch |
| Ông Huỳnh Văn Bảo | Thành viên |
| Ông Trần Ngọc Thuận | Thành viên |
| Ông Lê Thanh Hưng | Thành viên |
| Ông Phạm Văn Thành | Thành viên |
| Ông Hà Văn Khương | Thành viên |
| Ông Phan Mạnh Hùng | Thành viên |
| Ông Nguyễn Hay | Thành viên |

Ban Kiểm soát

| | |
|---------------------|------------|
| Ông Đỗ Khắc Thăng | Trưởng ban |
| Ông Nguyễn Minh Đức | Thành viên |
| Ông Võ Văn Tuấn | Thành viên |

Ban Tổng Giám đốc

| | |
|-----------------------|-------------------|
| Ông Lê Thanh Hưng | Tổng Giám đốc |
| Ông Lê Thanh Tú | Phó Tổng Giám đốc |
| Ông Đỗ Hữu Phước | Phó Tổng Giám đốc |
| Ông Huỳnh Kim Nhật | Phó Tổng Giám đốc |
| Ông Lê Đình Bửu Trí | Phó Tổng Giám đốc |
| Ông Trương Minh Trung | Phó Tổng Giám đốc |
| Ông Trần Thanh Phụng | Phó Tổng Giám đốc |

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Theo nhận định của Ban Tổng Giám đốc, xét trên những khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Tập đoàn cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2023.

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2023 được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán CPA VIETNAM - Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế INPACT.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn tại ngày 30/6/2023 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ hay không;
- Thiết kế, thực hiện và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ liên quan tới việc lập và trình bày hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ để Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không bị sai sót trọng yếu kể cả do gian lận hoặc bị lỗi;
- Lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tập đoàn sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Tập đoàn và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Tập đoàn đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện Ban Tổng Giám đốc *[Chữ ký]*



Ông Lê Thanh Hưng
Tổng Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 8 năm 2023

CPAVIETNAM

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN CPA VIETNAM

Trụ sở chính TP. Hà Nội:

Tầng 8, Cao ốc Văn phòng VG Building,

Số 235 Nguyễn Trãi, Q. Thanh Xuân, TP. Hà Nội.

☎ +84 (24) 3 783 2121

✉ info@cpavietnam.vn

☎ +84 (24) 3 783 2122

🌐 www.cpavietnam.vn



Số: 274/2023/BCSXHN-CPA VIETNAM-NV2

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Các Cổ đông
Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc
Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam – Công ty Cổ phần

Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam - Công ty Cổ phần, được lập ngày 28/8/2023, từ trang 06 đến trang 80, bao gồm Bảng Cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30/6/2023, Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2023 và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn chịu trách nhiệm lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của Tập đoàn thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

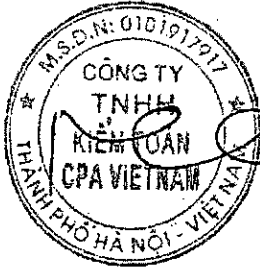
Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Tập đoàn tại ngày 30/6/2023, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2022 của Công ty đã được soát xét bởi Kiểm toán viên và Công ty kiểm toán khác với kết luận chấp nhận toàn phần ngày 26/8/2022.

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 của Công ty đã được kiểm toán bởi Kiểm toán viên và Công ty kiểm toán khác với ý kiến chấp nhận toàn phần ngày 29/3/2023.



Nguyễn Thị Mai Hoa

Phó Tổng Giám đốc

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 2326-2023-137-1

Giấy Ủy quyền số: 08/2023/UQ-CPA VIETNAM ngày 06/01/2023 của Chủ tịch HĐQT, Tổng Giám đốc

Thay mặt và đại diện

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN CPA VIETNAM

Thành viên Hãng kiểm toán Quốc tế INPACT

Hà Nội, ngày 29 tháng 8 năm 2023

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
 Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023

| TÀI SẢN | MS | TM | 30/6/2023 | 01/01/2023 |
|--|------------|------------|---------------------------|---------------------------|
| | | | VND | VND |
| TÀI SẢN NGẮN HẠN | | | 22.626.045.992.294 | 23.395.887.056.867 |
| A - (100=110+120+130+140+150) | 100 | | | |
| I. Tiền và các khoản tương đương tiền | 110 | 5.1 | 4.301.260.517.988 | 4.370.292.544.522 |
| 1. Tiền | 111 | | 1.811.812.344.780 | 2.524.970.651.890 |
| 2. Các khoản tương đương tiền | 112 | | 2.489.448.173.208 | 1.845.321.892.632 |
| II. Đầu tư tài chính ngắn hạn | 120 | | 10.747.900.270.165 | 11.211.639.477.968 |
| 1. Chứng khoán kinh doanh | 121 | 5.2 | 1.163.634.161 | 1.163.634.161 |
| 2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh | 122 | | (68.237.000) | (68.237.000) |
| 3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 123 | 5.3 | 10.746.804.873.004 | 11.210.544.080.807 |
| III. Các khoản phải thu ngắn hạn | 130 | | 2.614.569.106.945 | 2.731.930.551.368 |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 131 | 5.4 | 1.008.410.096.833 | 1.449.219.403.616 |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn | 132 | 5.5 | 451.061.921.699 | 449.167.018.142 |
| 3. Phải thu về cho vay ngắn hạn | 135 | 5.6 | 10.537.685.848 | 10.547.295.649 |
| 4. Phải thu ngắn hạn khác | 136 | 5.7 | 1.334.361.739.652 | 1.022.960.729.759 |
| 5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi | 137 | 5.10 | (228.597.294.940) | (235.602.862.011) |
| 6. Tài sản thiếu chờ xử lý | 139 | 5.8 | 38.794.957.853 | 35.638.966.213 |
| IV. Hàng tồn kho | 140 | | 3.877.530.690.305 | 4.115.559.185.816 |
| 1. Hàng tồn kho | 141 | 5.9 | 3.923.953.702.411 | 4.216.169.532.635 |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | 149 | | (46.423.012.106) | (100.610.346.819) |
| V. Tài sản ngắn hạn khác | 150 | | 1.084.785.406.891 | 966.465.297.193 |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 | 5.11 | 212.815.634.257 | 63.791.969.619 |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ | 152 | | 517.988.108.987 | 516.763.580.296 |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu NN | 153 | 5.21 | 353.981.663.647 | 385.909.747.278 |



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023

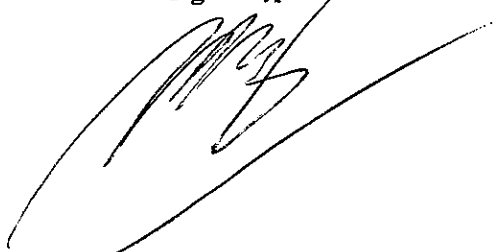
| TÀI SẢN | MS | TM | 30/6/2023 | 01/01/2023 |
|--|------------|-------------|---------------------------|---------------------------|
| | | | VND | VND |
| B- TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+230+240+250+260) | 200 | | 54.038.229.045.025 | 54.981.042.905.335 |
| I. Các khoản phải thu dài hạn | 210 | | 635.323.666.895 | 674.381.270.108 |
| 2. Trả trước cho người bán dài hạn | 212 | 5.5 | 3.684.023.074 | 3.049.584.972 |
| 3. Phải thu về cho vay dài hạn | 215 | 5.6 | 810.341.097.810 | 810.955.860.977 |
| 4. Phải thu dài hạn khác | 216 | 5.7 | 239.453.110.317 | 278.179.328.465 |
| 5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi | 219 | | (418.154.564.306) | (417.803.504.306) |
| II. Tài sản cố định | 220 | | 34.182.966.884.302 | 33.943.662.353.232 |
| 1. Tài sản cố định hữu hình | 221 | 5.12 | 34.068.676.839.658 | 33.824.878.699.426 |
| - Nguyên giá | 222 | | 53.368.900.819.124 | 52.268.338.305.685 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 223 | | (19.300.223.979.466) | (18.443.459.606.259) |
| 2. Tài sản cố định thuê tài chính | 224 | 5.14 | 930.431.662 | 1.163.799.256 |
| - Nguyên giá | 225 | | 1.866.940.741 | 1.866.940.741 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 226 | | (936.509.079) | (703.141.485) |
| 3. Tài sản cố định vô hình | 227 | 5.13 | 113.359.612.982 | 117.619.854.550 |
| - Nguyên giá | 228 | | 201.443.206.883 | 202.827.056.983 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 229 | | (88.083.593.901) | (85.207.202.433) |
| III. Bất động sản đầu tư | 230 | 5.15 | 1.398.528.792.969 | 1.418.651.006.137 |
| 1. Nguyên giá | 231 | | 2.278.159.604.387 | 2.236.641.918.049 |
| 2. Giá trị hao mòn lũy kế | 232 | | (879.630.811.418) | (817.990.911.912) |
| IV. Tài sản dở dang dài hạn | 240 | 5.16 | 10.968.946.719.811 | 12.094.646.601.152 |
| 1. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn | 241 | | 191.379.007.902 | 192.745.439.256 |
| 2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 242 | | 10.777.567.711.909 | 11.901.901.161.896 |
| V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn | 250 | | 2.929.097.204.978 | 2.823.208.037.195 |
| 1. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh | 252 | 5.2 | 2.365.856.756.014 | 2.431.387.573.533 |
| 2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 253 | 5.2 | 393.731.440.114 | 393.731.440.114 |
| 3. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính DH | 254 | 5.2 | (52.780.596.285) | (54.160.976.452) |
| 4. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 255 | 5.3 | 222.289.605.135 | 52.250.000.000 |
| VI. Tài sản dài hạn khác | 260 | | 3.923.365.776.070 | 4.026.493.637.511 |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn | 261 | 5.11 | 3.688.959.753.142 | 3.703.457.070.374 |
| 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại | 262 | 5.17 | 83.641.439.840 | 168.229.975.157 |
| 3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn | 263 | | 116.234.296.731 | 117.892.302.361 |
| 4. Lợi thế thương mại | 269 | 5.18 | 34.530.286.357 | 36.914.289.619 |
| TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100+200) | 270 | | 76.664.275.037.319 | 78.376.929.962.202 |

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023

| NGUỒN VỐN | MS | TM | 30/6/2023 | 01/01/2023 |
|--|------------|-------------|---------------------------|---------------------------|
| | | | VND | VND |
| D- VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410) | 400 | | 54.174.590.534.824 | 53.466.045.377.581 |
| I- Vốn chủ sở hữu | 410 | 5.26 | 54.112.634.459.305 | 53.391.768.872.430 |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu | 411 | | 40.000.000.000.000 | 40.000.000.000.000 |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết | 411a | | 40.000.000.000.000 | 40.000.000.000.000 |
| - Cổ phiếu ưu đãi | 411b | | - | - |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần | 412 | | 204.129.259.935 | 198.838.391.619 |
| 3. Vốn khác của chủ sở hữu | 414 | | 10.591.031.002 | 10.591.031.002 |
| 4. Cổ phiếu quỹ | 415 | | (959.568.311) | (959.568.311) |
| 5. Chênh lệch đánh giá tài sản | 416 | | (1.574.186.166.104) | (1.574.186.166.104) |
| 6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái | 417 | | 19.778.957.720 | 253.777.611.514 |
| 7. Quỹ đầu tư phát triển | 418 | | 5.277.474.729.282 | 5.089.160.674.135 |
| 8. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | 420 | | 252.909.421 | 252.909.421 |
| 9. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 421 | | 5.653.558.407.657 | 4.981.451.619.542 |
| - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước | 421a | | 4.545.560.506.107 | 1.142.630.547.235 |
| - LNST chưa phân phối kỳ này | 421b | | 1.107.997.901.550 | 3.838.821.072.307 |
| 10. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản | 422 | | - | - |
| 11. Lợi ích cổ đông không kiểm soát | 429 | | 4.521.994.898.703 | 4.432.842.369.612 |
| II- Nguồn kinh phí và quỹ khác | 430 | | 61.956.075.519 | 74.276.505.151 |
| 1. Nguồn kinh phí | 431 | 5.27 | (43.491.051.903) | (37.849.739.470) |
| 2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ | 432 | | 105.447.127.422 | 112.126.244.621 |
| TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300+400) | 440 | | 76.664.275.037.319 | 78.376.929.962.202 |

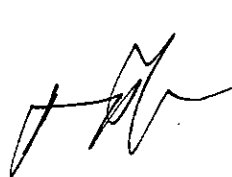
TP. Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 8 năm 2023

Người lập



Nguyễn Hồng Minh

Kế toán trưởng



Phạm Văn Hồi Em

Ông Giám đốc



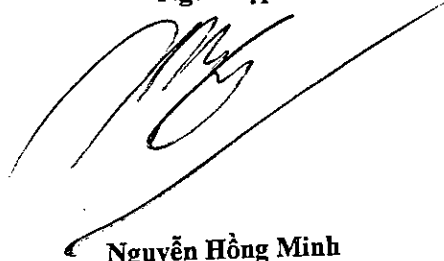
Lê Thanh Hưng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
 Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2023

| CHỈ TIÊU | MS | TM | Cho kỳ kế toán kết | Cho kỳ kế toán kết |
|---|----|------|---------------------|---------------------|
| | | | thức ngày 30/6/2023 | thức ngày 30/6/2022 |
| | | | VND | VND |
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 1 | 6.1 | 8.303.224.859.406 | 10.481.990.683.961 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | 2 | 6.1 | 9.836.489.271 | 26.748.870.967 |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (01 - 02) | 10 | 6.1 | 8.293.388.370.135 | 10.455.241.812.994 |
| 4. Giá vốn hàng bán | 11 | 6.2 | 6.381.673.989.080 | 7.514.190.502.139 |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 - 11) | 20 | | 1.911.714.381.055 | 2.941.051.310.855 |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | 6.3 | 550.126.491.492 | 416.928.576.587 |
| 7. Chi phí tài chính | 22 | 6.4 | 282.080.547.620 | 314.393.182.877 |
| Trong đó: Chi phí lãi vay | 23 | | 234.560.050.440 | 240.315.729.828 |
| 8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết | 24 | 6.5 | (17.661.441.529) | 122.616.438.248 |
| 9. Chi phí bán hàng | 25 | 6.6 | 213.866.811.640 | 241.579.329.121 |
| 10. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 26 | 6.6 | 749.738.791.652 | 745.570.564.002 |
| 11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (20+21-22+24-25-26) | 30 | | 1.198.493.280.106 | 2.179.053.249.690 |
| 12. Thu nhập khác | 31 | 6.7 | 723.678.111.226 | 822.094.663.372 |
| 13. Chi phí khác | 32 | 6.7 | 92.374.414.879 | 104.074.140.019 |
| 14. Lợi nhuận khác (31 - 32) | 40 | | 631.303.696.347 | 718.020.523.353 |
| 15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (30+40) | 50 | | 1.829.796.976.453 | 2.897.073.773.043 |
| 16. Chi phí thuế TNDN hiện hành | 51 | 6.8 | 285.275.899.625 | 424.876.776.144 |
| 17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại | 52 | 6.8 | 84.368.728.358 | (20.951.823.976) |
| 18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (50-51-52) | 60 | | 1.460.152.348.470 | 2.493.148.820.875 |
| 19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ | 61 | | 1.107.997.901.550 | 2.072.212.552.886 |
| 20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát | 62 | | 352.154.446.920 | 420.936.267.989 |
| 21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 70 | 6.10 | 277 | 439 |

TP. Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 8 năm 2023

Người lập



Nguyễn Hồng Minh

Kế toán trưởng



Phạm Văn Hồi Em

Tổng Giám đốc



Lê Thanh Hưng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp gián tiếp)
 Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2023

| CHỈ TIÊU | Mã số | Cho kỳ kế toán kết | Cho kỳ kế toán kết |
|--|-----------|----------------------------|----------------------------|
| | | thức ngày 30/6/2023 VND | thức ngày 30/6/2022 VND |
| I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh | | | |
| 1. Lợi nhuận trước thuế | 01 | 1.829.796.976.453 | 2.897.073.773.043 |
| 2. Điều chỉnh cho các khoản | | 529.228.270.341 | 775.823.340.395 |
| - Khấu hao tài sản cố định | 02 | 1.140.074.774.999 | 1.194.184.198.177 |
| - Các khoản dự phòng | 03 | (47.429.200.622) | 62.067.047.451 |
| - Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | 04 | 36.493.958.237 | (14.622.601.034) |
| - Lãi lỗ từ hoạt động đầu tư | 05 | (842.508.403.524) | (706.121.034.027) |
| - Chi phí lãi vay | 06 | 242.597.141.251 | 240.315.729.828 |
| 3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động | 08 | 2.359.025.246.794 | 3.672.897.113.438 |
| - Tăng, giảm các khoản phải thu | 09 | 163.073.554.707 | 441.219.403.616 |
| - Tăng, giảm hàng tồn kho | 10 | 292.215.830.224 | (1.121.178.475.736) |
| - Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp) | 11 | (1.160.770.778.885) | (845.949.463.028) |
| - Tăng, giảm chi phí trả trước | 12 | (134.526.347.406) | (77.644.464.280) |
| - Tiền lãi vay đã trả | 14 | (255.510.884.429) | (201.005.256.255) |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | 15 | (27.473.344.377) | (387.868.463.201) |
| - Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | 16 | 40.889.085.185 | 717.553.662.468 |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | 20 | 1.276.922.361.813 | 2.198.024.057.022 |
| II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư | | | |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | 21 | (499.366.477.220) | (388.080.376.829) |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | 22 | 178.298.206.185 | 134.902.219.789 |
| 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác | 23 | (2.593.829.128.525) | (3.006.631.276.486) |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ đơn vị khác | 24 | 2.084.204.140.501 | 2.023.565.621.005 |
| 5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 25 | (6.914.383.293) | (44.873.095.215) |
| 6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 27 | 244.837.890.680 | 254.404.965.081 |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | 30 | (592.769.751.672) | (1.026.711.942.655) |



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2023

| CHỈ TIÊU | Mã số | Cho kỳ kế toán kết | Cho kỳ kế toán kết |
|---|-----------|----------------------------|----------------------------|
| | | thức ngày 30/6/2023 VND | thức ngày 30/6/2022 VND |
| III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính | | | |
| 1. Tiền thu từ đi vay | 33 | 2.323.625.957.440 | 2.582.554.470.908 |
| 2. Tiền trả nợ gốc vay | 34 | (3.028.770.777.674) | (3.085.873.042.429) |
| 3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | 36 | (11.545.858.204) | (13.170.420.387) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | 40 | (716.690.678.438) | (516.488.991.908) |
| Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40) | 50 | (32.538.068.297) | 654.823.122.459 |
| Tiền và tương đương tiền đầu kỳ | 60 | 4.370.292.544.522 | 5.303.619.340.768 |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | 61 | (36.493.958.237) | 14.622.601.034 |
| Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61) | 70 | 4.301.260.517.988 | 5.973.065.064.261 |

TP. Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 8 năm 2023

Người lập

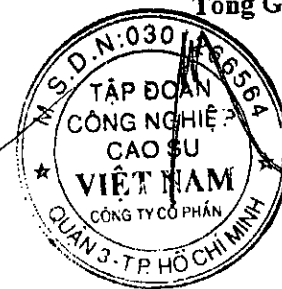
Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Nguyễn Hồng Minh

Phạm Văn Hồi Em

Lê Thanh Hưng



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2023

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1. Hình thức sở hữu vốn

Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam tiền thân là Tổng Công ty Cao su Việt Nam được thành lập theo Quyết định số 252/TTg ngày 29/04/1995 của Thủ tướng Chính phủ trên cơ sở sắp xếp lại các đơn vị quốc doanh sản xuất, lưu thông, sự nghiệp về cao su thuộc trung ương và địa phương. Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam được chuyển đổi từ mô hình Tập đoàn Nhà nước sang tổ chức và hoạt động theo mô hình Công ty mẹ - Công ty con theo Quyết định số 249/2006/QĐ-TTg ngày 30/10/2006 của Thủ tướng Chính phủ. Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam được chuyển đổi từ mô hình Công ty mẹ - Công ty con sang Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do Nhà nước làm chủ sở hữu theo Quyết định số 981/QĐ - TTg ngày 25/06/2010 của Thủ tướng Chính phủ.

Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam – Công ty TNHH Một thành viên được cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty TNHH Một thành viên số 0301266564, đăng ký lần đầu ngày 30/06/2010. Từ ngày 01/06/2018 Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam – Công ty TNHH Một thành viên chính thức chuyển đổi mô hình hoạt động sang Công ty Cổ phần với tên gọi là Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam – Công ty Cổ phần theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 04 ngày 01 tháng 06 năm 2018, thay đổi lần thứ 05 ngày 20/01/2022.

Vốn điều lệ của Tập đoàn theo giấy đăng ký kinh doanh đăng ký thay đổi lần thứ 05 ngày 20/01/2022 là: 40.000.000.000.000 đồng. (Bằng chữ: Bốn mươi nghìn tỷ đồng).

Tên tiếng Anh: Vietnam Rubber Group - Joint Stock Company

Tên viết tắt: VRG

Cổ phiếu của Tập đoàn đang được niêm yết trên sàn HOSE với mã giao dịch là GVR

Địa chỉ giao dịch: Số 177 Hai Bà Trưng, phường 7, quận 3, TP. Hồ Chí Minh

Trụ sở chính: Số 236 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Phường Võ Thị Sáu, Quận 3, TP. Hồ Chí Minh

1.2. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của tập đoàn là:

- Trồng cây lâu năm khác;
- Trồng cây hàng năm khác;
- Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ; Sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rom, rạ và vật liệu tét bện (Chi tiết: Sản xuất kinh doanh các sản phẩm gỗ (bao gồm cả gỗ nguyên liệu và gỗ thành phẩm));
- Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại (Chi tiết: Tổ chức nghiên cứu, tư vấn chuyển giao công nghệ trong sản xuất, chế biến, kinh doanh các sản phẩm từ cây cao su và cây rừng trồng (không thực hiện các hiệu ứng cháy, nổ; không sử dụng chất nổ, chất cháy, hóa chất làm đạo cụ, dụng cụ thực hiện các chương trình văn nghệ, sự kiện, phim ảnh)
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu (Chi tiết kinh doanh sản phẩm công nghiệp cao su, nguyên liệu ngành công nghiệp cao su, vật tư nông nghiệp);
- Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại (Chi tiết: Cơ khí: đúc, cán thép; sửa chữa, lắp ráp, chế tạo và kinh doanh các sản phẩm cơ khí và thiết bị công nghiệp khác (không đúc, sắt thép và chế tạo sản phẩm cơ khí và thiết bị công nghiệp tại trụ sở);
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê (Chi tiết: Đầu tư, kinh doanh kết cấu hạ tầng và bất động sản (trên cơ sở đất trong cao su chuyển đổi mục đích sử dụng đất theo quy hoạch của địa phương);
-

01
ON
TN
EM
AI
SH

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)
Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2023

1.2 Ngành nghề kinh doanh (Tiếp theo)

- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ thanh toán, tín dụng (Chi tiết: Hoạt động tài chính, tín dụng và dịch vụ tài chính)
- Vận tải hành khách đường bộ trong nội thành, ngoại thành (trừ vận tải bằng xe buýt) (Chi tiết: Vận tải đường bộ);
- Hoạt động hỗ trợ dịch vụ tài chính chưa được phân vào đâu (Chi tiết: Sản xuất vật liệu xây dựng, vật tư nông nghiệp (không sản xuất tại trụ sở). Công nghiệp sản xuất;
- Khai thác, xử lý và cấp nước (Chi tiết: Cấp nước);
- Thoát nước và xử lý nước thải (Chi tiết: Xử lý nước thải (không hoạt động tại trụ sở));
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan (Chi tiết: Đo đạc, bản đồ, kiểm định, giám định hàng hóa);
- Hoạt động dịch vụ công nghệ thông tin và dịch vụ khác liên quan đến máy vi tính (Chi tiết: Tin học);
- In ấn (trừ in, tráng bao bì kim loại và in trên các sản phẩm vải, sợi, dệt, may, đan tại trụ sở);
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày (Chi tiết: Khách sạn (Khách sạn phải đạt tiêu chuẩn sao và không hoạt động tại trụ sở);
- Đại lý du lịch (Chi tiết: Dịch vụ du lịch);
- Cung ứng và quản lý nguồn lao động (Chi tiết: Dịch vụ xuất khẩu lao động);
- Chăn nuôi khác (Chi tiết: Chăn nuôi gia súc (Không hoạt động tại trụ sở);
- Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa phân vào đâu (Chi tiết: Dịch vụ khoa học công nghệ, xuất bản; thương mại. Dịch vụ trong lĩnh vực bảo vệ môi trường);
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng (Chi tiết: Kinh doanh vật liệu xây dựng);
- Sản xuất plastic và cao su tổng hợp dạng nguyên sinh (Chi tiết: Chế biến và kinh doanh mù cao su);
- Trồng cây cao su (Sản xuất kinh doanh chính);
- Vận tải hành khách đường thủy nội địa (Chi tiết: Đầu tư phát triển, tổ chức quản lý, khai thác cảng biển, bến thủy nội địa và vận tải đường thủy);
- Trồng cây ăn quả;
- Trồng cây gia vị, cây dược liệu, cây hương liệu lâu năm;
- Hoạt động dịch vụ sau thu hoạch;
- Hoạt động dịch vụ trồng trọt;
- Chế biến và bảo quản rau quả;
- Hoạt động của các bệnh viện, trạm y tế (không hoạt động tại trụ sở);
- Hoạt động của các phòng khám đa khoa, chuyên khoa và nha khoa (trừ lưu trú bệnh nhân);
- Trồng rừng, chăm sóc rừng và uơm giống cây lâm nghiệp (Chi tiết: Trồng rừng và chăm sóc rừng lấy gỗ);
- Sản xuất điện (Chi tiết: Công nghiệp điện: Đầu tư, khai thác, vận hành các nhà máy phát nhiệt điện, thủy điện, phong điện; Kinh doanh điện theo đúng các quy định của pháp luật;
- Truyền tải và phân phối điện (Chi tiết: Đầu tư, xây dựng khai thác các nhà máy phát nhiệt điện, thủy điện, phong điện; kinh doanh điện theo đúng quy định của pháp luật;

179
17
1H
:0/
ETN
NC

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2023

1.3. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Tập đoàn là 12 tháng.

1.4. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Trong năm 2015, Công ty Tài chính TNHH Một thành viên Cao su Việt Nam được sáp nhập vào Công ty mẹ - Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam theo quyết định số 1634/QĐ-TTg ngày 22/09/2015 của Thủ tướng Chính phủ. Hiện tại, các khoản nợ xấu nhận sáp nhập từ Công ty Tài chính TNHH Một thành viên Cao su Việt Nam tiếp tục được Tập đoàn kế thừa để theo dõi, quản lý và thu hồi.

1.5. Cấu trúc doanh nghiệp

Tập đoàn có các đơn vị trực thuộc sau:

| Stt | Tên văn phòng đại diện | Địa chỉ |
|-----|----------------------------------|--|
| 1 | Văn phòng đại diện tại Hà Nội | 56 Nguyễn Du, Quận Hai Bà Trưng, TP. Hà Nội |
| 2 | Văn phòng đại diện tại Campuchia | #7B, phố 466, Phường Tonle Bassac, Quận Charkamon, Phnom Penh, Campuchia |
| 3 | Văn phòng đại diện tại Lào | Bản Hongke, huyện Saysetha, Thủ đô Viêng Chăn |

Thông tin về các Công ty con và Công ty liên kết liên doanh

| Nội dung | Số lượng |
|--|------------|
| - Tổng số Công ty con tại ngày hợp nhất Báo cáo tài chính | 99 Công ty |
| • Số lượng các Công ty con được hợp nhất | 99 Công ty |
| • Số lượng các Công ty con không được hợp nhất | 0 Công ty |
| - Tổng số Công ty liên kết tại ngày hợp nhất Báo cáo tài chính | 15 Công ty |
| • Số lượng các Công ty liên kết được hợp nhất | 15 Công ty |
| • Số lượng các Công ty liên kết không được hợp nhất | 0 Công ty |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2023

CÔNG TY CON

Tại ngày 30/06/2023, Tập đoàn có chín mươi chín (99) Công ty con như sau:

Các Công ty con do Tập đoàn nắm giữ 100% vốn điều lệ

| Stt | Tên công ty con | Nơi thành lập và hoạt động | Tỷ lệ lợi ích | Tỷ lệ quyền biểu quyết | Hoạt động kinh doanh chính |
|-----|---|--|---------------|------------------------|--|
| 1 | Công ty TNHH MTV Tập đoàn Cao su Đồng Nai | Áp Trung Tâm, xã Xuân Lập, thị Xã Long Khánh, Tỉnh Đồng Nai | 100 % | 100 % | Trồng, khai thác, chế biến và kinh doanh mù cao su thiên nhiên |
| 2 | Công ty TNHH MTV Cao su Bình Long | Quốc lộ 13, phường Hưng Chiến, thị xã Bình Long, tỉnh Bình Phước | 100 % | 100 % | Trồng, chăm sóc, khai thác, chế biến, thương nghiệp buôn bán mù và các dịch vụ cho việc phát triển cao su |
| 3 | Công ty TNHH MTV Cao su Dầu Tiếng | Thị trấn Dầu Tiếng, huyện Dầu Tiếng, tỉnh Bình Dương | 100 % | 100 % | Trồng, chăm sóc và khai thác cao su thiên nhiên; trồng rừng, khai thác, chế biến các loại cây lâm nghiệp, công nghiệp và nông nghiệp |
| 4 | Công ty TNHH MTV Cao su Lộc Ninh | Khu phố Ninh Thuận, thị trấn Lộc Ninh, huyện Lộc Ninh, tỉnh Bình Phước | 100 % | 100 % | Trồng, chăm sóc, khai thác, chế biến và tiêu thụ sản phẩm cao su; Trồng, chăm sóc rừng, khai thác lâm sản |
| 5 | Công ty TNHH MTV Cao su Phú Riềng | Xã Phú Riềng, huyện Phú Riềng, tỉnh Bình Phước | 100 % | 100 % | Trồng, khai thác, chế biến và kinh doanh mù cao su thiên nhiên |
| 6 | Công ty TNHH MTV Cao su Krông Buk | Xã Ea Hồ, huyện Krông Năng, tỉnh Đắk Lắk | 100 % | 100 % | Trồng cây cao su, cà phê, cây nông nghiệp ngắn ngày; Mua bán, xuất nhập khẩu: Cao su, vật tư, thiết bị ngành cao su, cà phê, nông sản, thực phẩm |
| 7 | Công ty TNHH MTV Cao su Eah Leo | 499 đường Giải Phóng, thị trấn Ea Đrăng, huyện EaH'leo, tỉnh Đắk Lắk | 100 % | 100 % | Trồng mới, chăm sóc, khai thác, chế biến và kinh doanh mù cao su thiên nhiên |
| 8 | Công ty TNHH MTV Cao su Chư Prông | Xã Ia Đrăng, huyện Chư Prông, tỉnh Gia Lai | 100 % | 100 % | Trồng, khai thác, chế biến và tiêu thụ cao su, cà phê; Sản xuất và chế biến gỗ; Công nghiệp hóa chất, phân bón và cao su; Khai thác và chế biến khoáng sản; Thương nghiệp bán buôn |
| 9 | Công ty TNHH MTV Cao su Chư Sê | 420 Hùng Vương, thị trấn Chư Sê, huyện Chư Sê, tỉnh Gia Lai | 100 % | 100 % | Trồng trọt; Công nghiệp hoá chất phân bón và cao su; Thương nghiệp bán buôn; Khai hoang xây dựng vườn cây |
| 10 | Công ty TNHH MTV Cao su Kon Tum | 258 Phan Đình Phùng, TP. Kon Tum, tỉnh Kon Tum | 100 % | 100 % | Trồng mới, khai thác, chăm sóc và chế biến mù cao su |
| 11 | Công ty TNHH MTV Cao su Mang Yang | 536 Nguyễn Huệ, thị trấn Đăk Đoa, huyện Đăk Đoa, tỉnh Gia Lai | 100 % | 100 % | Bán buôn cao su; Trồng trọt, chăn nuôi hỗn hợp, trồng cây cao su; Sản xuất phân bón và hợp chất ni tơ; Bán buôn phân bón, thuốc trừ sâu và hóa chất khác sử dụng trong nông nghiệp |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2023

| Stt | Tên công ty con | Nơi thành lập và hoạt động | Tỷ lệ lợi ích | Tỷ lệ quyền biểu quyết | Hoạt động kinh doanh chính |
|-----|---|--|---------------|------------------------|---|
| 12 | Công ty TNHH MTV Cao su Chư Păh | 01 Nguyễn Thị Minh Khai, thị trấn Phú Hoà, huyện Chư Păh, tỉnh Gia Lai | 100 % | 100 % | Trồng mới, chăm sóc, khai thác, chế biến mù cao su, cà phê, hồ tiêu, sản xuất gỗ thành phẩm; Sản xuất phân bón; Thương nghiệp bán buôn và trực tiếp xuất khẩu |
| 13 | Công ty TNHH MTV Cao su Quảng Nam | Quốc lộ 1 A, xã Bình Nguyên, huyện Thăng Bình, tỉnh Quảng Nam | 100 % | 100 % | Đầu tư trồng, chăm sóc cây cao su; Xây dựng công trình dân dụng, xây dựng cơ sở hạ tầng nông thôn, miền núi |
| 14 | Công ty TNHH MTV Cao su Nam Giang - Quảng Nam | Huyện Nam Giang, tỉnh Quảng Nam | 100 % | 100 % | Đầu tư trồng, chăm sóc, khai thác, chế biến cao su nguyên liệu và tiêu thụ sản phẩm; Trồng rừng kinh tế, rừng nguyên liệu; Dịch vụ Khách sạn |
| 15 | Công ty TNHH MTV Cao su Hà Tĩnh | Km22, QL 15A, xã Hà Linh, huyện Hương Khê, Tỉnh Hà Tĩnh | 100 % | 100 % | Trồng, bảo vệ và khoanh nuôi rừng; Khai thác, chế biến, tiêu thụ các loại lâm sản; Xuất khẩu sản phẩm cao su thành phẩm; sản xuất gạch ngói |
| 16 | Công ty TNHH MTV Cao su Hương Khê -Hà Tĩnh | Xóm 12 xã Hương Long, huyện Hương Khê, tỉnh Hà Tĩnh | 100 % | 100 % | Trồng và chăm sóc, khai thác, chế biến, xuất khẩu sản phẩm Cao su |
| 17 | Công ty TNHH MTV Cao su Thanh Hóa | Đường Lý Nam Đế, khu đô thị mới Đông Hưng, TP. Thanh Hoá, tỉnh Thanh Hoá | 100 % | 100 % | Đầu tư trồng, chăm sóc, khai thác, chế biến cao su nguyên liệu và tiêu thụ sản phẩm cao su |
| 18 | Công ty TNHH MTV Cao su Quảng Trị | 264 đường Hùng Vương, Phường Đông Lương, TP Đông Hà, tỉnh Quảng Trị | 100 % | 100 % | Trồng mới, chăm sóc, khai thác, chế biến và kinh doanh mù cao su thiên nhiên |
| 19 | Công ty TNHH MTV Cao su Bình Thuận | Thị trấn Đức Tài, huyện Đức Linh, tỉnh Bình Thuận | 100 % | 100 % | Trồng mới, chăm sóc, khai thác, chế biến mù cao su |
| 20 | Công ty TNHH MTV Cao su Quảng Ngãi | Xã Bình Hiệp, huyện Bình Sơn, tỉnh Quảng Ngãi | 100 % | 100 % | Đầu tư trồng, chăm sóc, khai thác, chế biến cao su nguyên liệu và tiêu thụ sản phẩm cao su |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)
Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2023

Các đơn vị sự nghiệp có thu do Tập đoàn nắm giữ 100% vốn

| Stt | Tên công ty con | Nơi thành lập và hoạt động | Tỷ lệ lợi ích | Tỷ lệ quyền biểu quyết | Hoạt động kinh doanh chính |
|-----|------------------------------------|---|---------------|------------------------|--|
| 21 | Viện Nghiên cứu Cao su | 236 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Phường Võ Thị Sáu, Quận 3, TP. Hồ Chí Minh | 100 % | 100 % | Nghiên cứu, đào tạo, chuyển giao tiến bộ kỹ thuật KH-CN các lĩnh vực nông nghiệp và công nghiệp cao su thiên nhiên |
| 22 | Trung tâm Y tế Cao su | 410 Trường Chinh, Phường 13, Quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh | 100 % | 100 % | Khám chữa bệnh, khám sức khỏe định kỳ cho người lao động trong ngành cao su và ngành khác |
| 23 | Tạp chí Cao su | 236 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Phường Võ Thị Sáu, Quận 3, TP. Hồ Chí Minh | 100 % | 100 % | Báo chí và in ấn |
| 24 | Trường Cao đẳng Công nghiệp Cao su | 1428 Phú Riềng Đỏ, Thị xã Đông Xoài, Tỉnh Bình Phước | 100 % | 100 % | Đào tạo, nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ trong ngành cao su |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2023

Các công ty con do Tập đoàn nắm giữ cổ phần, vốn góp chi phối

| Stt | Tên công ty con | Nơi thành lập và hoạt động | Tỷ lệ lợi ích | Tỷ lệ quyền biểu quyết | Hoạt động kinh doanh chính |
|-----|---|---|---------------|------------------------|--|
| 25 | Công ty Cổ phần Thủy điện Geruco Sông Côn | Thôn Ngật, xã Jơ Ngây, huyện Đông Giang, tỉnh Quảng Nam | 77,25% | 83,57% | Đầu tư xây dựng, quản lý vận hành, sản xuất kinh doanh điện năng; Xây dựng các công trình dân dụng, thủy lợi, thủy điện, giao thông đường bộ, sân bay, bến cảng, cầu cống, các công trình kỹ thuật hạ tầng các khu đô thị và khu công nghiệp |
| 26 | Công ty Cổ phần VRG Bảo Lộc | 263 Hoàng Văn Thụ, Phường 1, TP. Bảo Lộc, tỉnh Lâm Đồng | 80,93% | 80,93% | Sản xuất kinh doanh thủy điện; Xây dựng các công trình công nghiệp, giao thông, thủy lợi, thủy điện |
| 27 | Công ty Cổ phần VRG Đắk Nông | Phường Nghĩa Thành, TX. Gia Nghĩa, tỉnh Đắk Nông | 91,34% | 98,30% | Đầu tư xây dựng, quản lý vận hành và kinh doanh điện thương phẩm các nhà máy thủy điện; Đầu tư trồng, chăm sóc, khai thác và chế biến cao su, các loại cây công nghiệp khác và trồng rừng |
| 28 | Công ty Cổ phần Công nghiệp và XNK Cao su | 64 Trương Định, Phường 7, Quận 3, TP. Hồ Chí Minh | 82,44% | 82,44% | Công nghiệp chế biến sản phẩm từ cây cao su. Gia công, sản xuất, mua bán giấy thể thao xuất khẩu. Mua bán cao su và sản phẩm cao su |
| 29 | Công ty Cổ phần Thể thao Ngôi Sao Geru | 1/1 Tân Kỳ Tân Quý, P. Sơn Kỳ, Q. Tân Phú, TP. Hồ Chí Minh | 83,09% | 92,11% | Chuyên sản xuất và kinh doanh các sản phẩm dụng cụ thể thao; Mua bán cao su; Nhập khẩu các loại vật tư nguyên liệu phục vụ cho sản xuất dụng cụ thể thao. |
| 30 | Công ty Cổ phần gỗ MDF VRG Quảng Trị | KCN Nam Đông Hà, phường Đông Lương, TP. Đông Hà, tỉnh Quảng Trị | 97,32% | 97,41% | Sản xuất và kinh doanh xuất nhập khẩu gỗ ván nhân tạo MDF, Okal; Trồng, mua bán và khai thác nguyên liệu để sản xuất gỗ MDF, giấy và cây công nghiệp khác |
| 31 | Công ty Cổ phần Cao su Phước Hòa | Huyện Phú Giáo, tỉnh Bình Dương | 66,62% | 66,62% | Trồng cây cao su; Khai thác và chế biến mù cao su; Thu mua mù nguyên liệu; Bán lẻ xăng dầu; Mua bán và chế biến gỗ cao su |
| 32 | Công ty Cổ phần Cao su Việt Lào | 207 Nguyễn Văn Trỗi, phường 10, quận Phú Nhuận, TP. Hồ Chí Minh | 89,28% | 100,00% | Khai hoang, trồng rừng, chăm sóc, khai thác và chế biến mù cao su (không kinh doanh tại TP. Hồ Chí Minh); Mua bán nguyên liệu cao su, khai thác gỗ (không hoạt động tại trụ sở) |
| 33 | Công ty Cổ phần Cao su Hòa Bình | Áp 7, xã Hòa Bình, huyện Xuyên Mộc, tỉnh Bà Rịa, Vũng Tàu | 55,06% | 55,06% | Trồng, chăm sóc, khai thác, sơ chế cao su thiên nhiên |
| 34 | Công ty Cổ phần Cao su Hàng Gòn | Xã Hàng Gòn, thị xã Long Khánh, tỉnh Đồng Nai | 50,00% | 50,00% | Thu mua, sản xuất sơ chế mù cao su; Bán buôn các sản phẩm sơ chế mù cao su thiên nhiên; Kinh doanh XNK sản |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)
Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2023

| Stt | Tên công ty con | Nơi thành lập và hoạt động | Tỷ lệ lợi ích | Tỷ lệ quyền biểu quyết | Hoạt động kinh doanh chính |
|-----|---|---|---------------|------------------------|---|
| 35 | Công ty Cổ phần Quasa Geruco | D21, Trung tâm Thương Mại Đông Nam Á, Thị trấn Lao Bảo, Huyện Hướng Hóa, Tỉnh Quảng Trị | 99,00% | 100,00% | phẩm cao su, vật tư hoá chất sản xuất cao su Trồng, chăm sóc, khai thác và chế biến cao su và rừng nguyên liệu |
| 36 | Công ty Cổ phần TM Dịch vụ & Du lịch Cao su | Đại lộ Hoà Bình, phường Trần Phú, thành phố Móng Cái, tỉnh Quảng Ninh | 96,52% | 100,00% | Kinh doanh xuất nhập khẩu cao su và các loại nông, lâm, thủy hải sản; thực hiện các dự án xây dựng khách sạn và khu du lịch; kinh doanh dịch vụ lữ hành quốc tế và nội địa |
| 37 | Công ty Cổ phần Khu công nghiệp Nam Tân Uyên | Phường Khánh Bình, thị xã Tân Uyên, tỉnh Bình Dương | 42,30% | 53,27% | Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê |
| 38 | Công ty Cổ phần Chế biến Gỗ Thuận An | Đại lộ Bình Dương, xã Thuận Giao, thị xã Thuận An, tỉnh Bình Dương | 59,69% | 59,69% | Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ; sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rơm, rạ và vật liệu tẻ bện; Mua bán mũ cao su |
| 39 | Công ty Cổ phần Gỗ Dầu Tiếng | Khu phố 3, thị trấn Dầu Tiếng, huyện Dầu Tiếng, tỉnh Bình Dương | 61,00% | 61,00% | Khai thác, chế biến gỗ, sản xuất các mặt hàng: tủ, bàn ghế, giường ngủ, mặt hàng gia dụng, các sản phẩm trang trí nội thất |
| 40 | Công ty Cổ phần Du lịch Thương mại Khách sạn Hưng Yên | Số nhà 611, đường Phan Đình Phùng, phường Duy Tân, thành phố Kon Tum, tỉnh Kon Tum | 98,41% | 98,41% | Du lịch, dịch vụ, đào tạo, sát hạch lái xe |
| 41 | Công ty Cổ phần Cơ khí Cao Su | Số 12, Đường HT25, Khu phố 2, Phường Hiệp Thành, Quận 12, TP. Hồ Chí Minh | 92,05% | 92,05% | Chuyên sản xuất, chế tạo máy sơ chế mủ cao su |
| 42 | Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú | Xã Thuận Phú, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước | 55,81% | 55,81% | Trồng trọt, chế biến nông sản, lâm sản; Chăn nuôi gia súc, gia cầm; Công nghiệp hóa chất phân bón và cao su |
| 43 | Công ty Cổ phần Cao su Tây Ninh | Quốc lộ 22B, xã Hiệp Thạnh, huyện Gò Dầu, tỉnh Tây Ninh | 60,00% | 60,00% | Trồng, chăm sóc, khai thác, chế biến và tiêu thụ cao su thiên nhiên |
| 44 | Công ty Cổ phần Cao su Sơn La | Tổ 11, Phường Chiềng Lẻ, TP Sơn La, Tỉnh Sơn La | 99,37% | 100,00% | Trồng, chăm sóc, khai thác và chế biến mủ cao su |
| 45 | Công ty Cổ phần Cao Su Điện Biên | Đội 19, xã Thanh Hưng, huyện Điện Biên, tỉnh Điện Biên | 100,00% | 100,00% | Trồng cây cao su và sơ chế mủ Cao su; Dịch vụ hỗ trợ trồng mới cây Cao su; Trồng rừng, chế biến gỗ, chăn nuôi gia súc; Đại lý mua bán, phân phối cây giống, phân bón, các sản phẩm Cao su |
| 46 | Công ty Cổ phần Cao Su Lai Châu | Tổ 5, phường Đoàn kết, thị xã Lai Châu, Tỉnh Lai Châu | 98,32% | 100,00% | Trồng cây cao su và sơ chế mủ cao su; Dịch vụ hỗ trợ trồng mới tiêu điện; Trồng rừng; Đại lý bón phân; Kinh doanh |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)
 Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2023

| Stt | Tên công ty con | Nơi thành lập và hoạt động | Tỷ lệ lợi ích | Tỷ lệ quyền biểu quyết | Hoạt động kinh doanh chính |
|-----|--|---|---------------|------------------------|--|
| | | | | | xuất nhập khẩu |
| 47 | Công ty Cổ phần Cao su Sa Thầy | 308E Phan Đình Phùng, Phường Ngô Máy, TP. Kon Tum, Tỉnh Kon Tum | 95,42% | 100,00% | Trồng và chăm sóc cây cao su |
| 48 | Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Cao su Nghệ An | Số 17, đường Phan Đăng Lưu, Phường Trường Thi, Thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An | 93,03% | 93,03% | Trồng cây cao su: trồng, chăm sóc, khai thác và chế biến cao su nguyên chất; Trồng rừng và chăm sóc rừng |
| 49 | Công ty Cổ phần Cao su Tân Biên Kampongthom | Tổ 8, ấp Thạnh Phú, xã Tân Hiệp, huyện Tân Châu, tỉnh Tây Ninh | 99,06% | 99,97% | Trồng và chăm sóc cây cao su |
| 50 | Công ty Cổ phần Cao su Bà Rịa | Huyện Châu Đức, tỉnh Bà Rịa, Vũng Tàu | 97,47% | 97,47% | Trồng, chăm sóc, khai thác, chế biến và kinh doanh mủ cao su thiên nhiên; dịch vụ khách sạn và du lịch |
| 51 | Công ty Cổ phần Cao su Phú Riềng Kratic | Thôn Phú Nguyên, huyện Phú Riềng, tỉnh Bình Phước | 70,00% | 70,00% | Sản xuất sản phẩm khác từ cao su; Trồng rừng và chăm sóc rừng; Trồng cây cao su |
| 52 | Công ty Cổ phần VRG Phú Yên | Thành phố Tuy Hòa, tỉnh Phú Yên | 94,70% | 94,70% | Đầu tư xây dựng, quản lý vận hành và kinh doanh điện thương phẩm các nhà máy thủy điện. Đầu tư trồng, khai thác, chế biến cao su |
| 53 | Công ty Cổ phần Cao su Tân Biên | Huyện Tân Châu, tỉnh Tây Ninh | 98,46% | 98,46% | Trồng trọt, công nghiệp hóa chất phân bón và cao su; Sản xuất, kinh doanh vật tư, dụng cụ phục vụ sản xuất nông nghiệp |
| 54 | Công ty Cổ phần Khu Công nghiệp Dầu Giây | Km 2, tỉnh lộ 769, xã Bàu Hàm 2, huyện Thống Nhất, tỉnh Đồng Nai | 71,84% | 85,71% | Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc di thuê |
| 55 | Công ty Cổ phần Khu Công nghiệp Long Khánh | Khu công nghiệp Long Khánh, xã Bình Lộc, thị xã Long Khánh, tỉnh Đồng Nai | 75,68% | 81,00% | Kinh doanh bất động sản, đầu tư xây dựng và kinh doanh cơ sở hạ tầng khu công nghiệp |
| 56 | Công ty Cổ phần Cao su Hà Giang | Nhóm 4, Tổ 9, Thị trấn Việt Quang, huyện Bắc Quang, tỉnh Hà Giang | 100% | 100,00% | Trồng, chăm sóc, khai thác và chế biến mủ cây cao su; Dịch vụ hỗ trợ trồng mới; Chăn nuôi gia súc; Trồng và chăm sóc rừng; Chế biến gỗ; Đại lý mua bán tận thu mủ cao su |
| 57 | Công ty Cổ phần Cao su Trường Phát | Thửa đất số 117, 118, tờ bản đồ số 15, ấp 1, xã Hưng Hoà, huyện Bàu Bàng, tỉnh Bình Dương | 55,09% | 90,00% | Chế biến gỗ; Mua bán mủ cao su |
| 58 | Công ty Cổ phần Cao Su Đồng Phú Kratic | Ấp Thuận Phú I, xã Thuận Phú, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước | 62,54% | 88,33% | Trồng, chăm sóc, khai thác, chế biến cao su |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2023

| Stt | Tên công ty con | Nơi thành lập và hoạt động | Tỷ lệ lợi ích | Tỷ lệ quyền biểu quyết | Hoạt động kinh doanh chính |
|-----|---|--|---------------|------------------------|--|
| 59 | Công ty Cổ phần Cao Su Đồng Nai Kratic | Áp Trung Tâm, xã Xuân Lập, thị xã Long Khánh, tỉnh Đồng Nai | 88,73% | 88,73% | Trồng, khai thác và chế biến cao su và cây nông nghiệp. Sản xuất, mua bán vật tư nông nghiệp |
| 60 | Công ty Cổ phần Thủy điện VRG Ngọc Linh | Thị trấn Đăk Glei, huyện Đăk Glei, tỉnh Kon Tum | 77,46% | 99,38% | Sản xuất, truyền tải và phân phối điện |
| 61 | Công ty Cổ phần Cao su Kỹ thuật Đồng Phú | Xã Tân Lập, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước | 41,54% | 74,44% | Chế biến cao su kỹ thuật và các sản phẩm dân dụng từ cao su; Kinh doanh thương mại, xuất nhập khẩu cao su, vật tư, phân bón, hóa chất |
| 62 | Công ty Cổ phần Cao su Bảo Lâm | Xã Lộc Bảo, huyện Bảo Lâm, tỉnh Lâm Đồng | 93,83% | 93,83% | Trồng, khai thác và chế biến cao su thiên nhiên. Quản lý, bảo vệ, trồng rừng, khai thác và chế biến lâm sản |
| 63 | Công ty Cổ phần Công nghiệp An Điền | Khu Công Nghiệp Rạch Bắp, đường D1, xã An Điền, huyện Bến Cát, tỉnh Bình Dương | 92,67% | 97,00% | Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc di thuê |
| 64 | Công ty Cổ phần Gỗ MDF VRG Kiên Giang | Lô M, đường số 1, KCN Thạnh Lộc, xã Thạnh Lộc, huyện Châu Thành, tỉnh Kiên Giang | 99,82% | 100,00% | Sản xuất gỗ dán, gỗ lạng, ván ép và ván mỏng khác; Trồng rừng và chăm sóc rừng |
| 65 | Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Cao su Phú Thịnh | Thôn Phú Nguyên, huyện Phú Riềng, tỉnh Bình Phước | 90,51% | 91,49% | Trồng, chăm sóc, khai thác và chế biến mù cao su; chế biến gỗ |
| 66 | Công ty Cổ phần Chế biến Xuất nhập khẩu Gỗ Tây Ninh | Áp Bến Mương, xã Thạnh Đức, huyện Gò Dầu, tỉnh Tây Ninh | 50,67% | 70,60% | Cưa, xẻ, bào gỗ và bảo quản gỗ; Khai thác gỗ; Sản xuất gỗ dán, gỗ lạng, ván ép và ván mỏng khác |
| 67 | Công ty Cổ phần Cơ khí Vận tải Cao su Dầu Tiếng | Khu phố 4A thị trấn Dầu Tiếng, huyện Dầu Tiếng, tỉnh Bình Dương | 59,03% | 62,54% | Dịch vụ vận tải hàng hóa bằng đường bộ; Sửa chữa máy móc, thiết bị sản xuất; Sửa chữa máy móc, thiết bị phương tiện vận tải (trừ thiết kế phương tiện giao thông đường bộ) |
| 68 | Công ty Cổ phần Phân bón Thương mại Phú Thịnh | Cụm công nghiệp tiểu thủ công nghiệp Thuận An, xã Thuận An, huyện Đăk Miê, tỉnh Đăk Nông | 48,52% | 53,61% | Sản xuất phân bón và hợp chất ni tơ; Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét; Trồng cây cao su; Trồng rừng và chăm sóc rừng |
| 69 | Công ty Cổ phần Cao su Lai Châu II | Thị trấn Mường Tè, huyện Mường Tè, tỉnh Lai Châu | 99,8% | 100,00% | Trồng, chăm sóc, khai thác và chế biến mù cao su |
| 70 | Công ty Cổ phần Cao su Bà Rịa Kampong Thom | Quốc lộ 56, xã Bình Ba, huyện Châu Đức, tỉnh Bà Rịa, Vũng Tàu | 92,75% | 100,00% | Trồng, chăm sóc, khai thác và chế biến mù cao su |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2023

| Stt | Tên công ty con | Nơi thành lập và hoạt động | Tỷ lệ lợi ích | Tỷ lệ quyền biểu quyết | Hoạt động kinh doanh chính |
|-----|---|---|---------------|------------------------|--|
| 71 | Công ty Cổ phần Cao su Chư sê Kampong Thom | Số 420 Hùng Vương, thị trấn Chư Sê, huyện Chư Sê, tỉnh Gia Lai | 99,95% | 99,95% | Hoạt động dịch vụ trồng trọt; Sản xuất sản phẩm khác từ cao su; Trồng cây cao su; Trồng cây điều; Trồng cây cà phê |
| 72 | Công ty Cổ phần Cao su Mang Yang Ratanakiri | Số 536 Nguyễn Huệ, thị trấn Đăk Đoa, huyện Đăk Đoa, tỉnh Gia Lai | 100,00% | 100,00% | Trồng cây cao su; Trồng rừng và chăm sóc rừng; Chăn nuôi trâu, bò; Sản xuất phân bón NPK; Vận tải hàng hóa bằng đường bộ |
| 73 | Công ty TNHH Phát triển Cao su Phước Hòa Kampong Thom | Xã Boeung Lavca, huyện Santuk, tỉnh Kampong Thom, Vương quốc Campuchia | 66,62% | 100,00% | Trồng, chăm sóc, khai thác và chế biến mủ cao su |
| 74 | Công ty Cổ phần Khu công nghiệp Bắc Đồng Phú | Khu phố Bàu Ké, thị trấn Tân Phú, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước | 45,38% | 91,00% | Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê; Trồng cây cao su; Xây dựng nhà các loại |
| 75 | Công ty Cổ phần Khu công nghiệp Cao su Bình Long | Áp 3A, xã Minh Hưng, huyện Chơn Thành, tỉnh Bình Phước | 55,38% | 76,53% | Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê; Trồng rừng và chăm sóc rừng; Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác |
| 76 | Công ty Cổ phần Cao su Yên Bái | Thôn 2, xã Tân Thịnh, Thành phố Yên Bái, Tỉnh Yên Bái | 99,80% | 100,00% | Trồng cây cao su và sơ chế mủ cao su |
| 77 | Công ty Cổ phần Cao su Dầu Tiếng Lào Cai | Số nhà 186, đường Hoàng Liên, phường Cốc Lếu, TP. Lào Cai, tỉnh Lào Cai | 88,70% | 100,00% | Trồng, chăm sóc, khai thác và chế biến mủ cao su |
| 78 | Công ty Cổ phần Cao su Krông Buk Ratanakiri | Xã Ea Hồ, huyện Krông Buk, tỉnh Đăk Lăk | 100,00% | 100,00% | Đầu tư, chăm sóc, chế biến, tiêu thụ cao su; Đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng, xây dựng dân dụng; Mua bán xuất nhập khẩu cao su |
| 79 | Công ty Cổ phần Cao su Chư Prông Stung Treng | Xã Ia Drăng, huyện Chư Prông, tỉnh Gia Lai | 99,86% | 99,86% | Trồng, chăm sóc, khai thác và chế biến mủ cao su |
| 80 | Công ty Cổ phần Cao su Dầu Tiếng Kratic | Số 33, Tổ 26, khu phố 2, thị trấn Dầu Tiếng, huyện Dầu Tiếng, tỉnh Bình Dương | 95,00% | 95,00% | Trồng, chăm sóc, khai thác và chế biến mủ cao su |
| 81 | Công ty Cổ phần Cao su Dầu Tiếng Campuchia | Khu phố 2, thị trấn Dầu Tiếng, huyện Dầu Tiếng, tỉnh Bình Dương | 97,99% | 97,99% | Trồng, chăm sóc, khai thác và chế biến mủ cao su |
| 82 | Công ty Cổ phần Chế biến Gỗ Cao su Đồng Nai | Đường số 7, KCN Long Khánh, xã Bình Lộc, thị xã Long Khánh, tỉnh Đồng Nai | 69,00% | 69,00% | Sản xuất gỗ dán, gỗ lạng, ván ép và ván mỏng khác; Khai thác gỗ; Cưa, xẻ, bảo gỗ và bảo quản gỗ; Sản xuất giường. |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)
Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2023

| Stt | Tên công ty con | Nơi thành lập và hoạt động | Tỷ lệ lợi ích | Tỷ lệ quyền biểu quyết | Hoạt động kinh doanh chính |
|-----|---|--|---------------|------------------------|---|
| | | Đông Nai | | | tủ, bàn, ghế |
| 83 | Công ty TNHH Phát triển Cao su C.R.C.K | Xã Don Cam Pech, huyện San Dan, Tỉnh Kampong Thom, Vương quốc Campuchia | 100,00% | 100,00% | Trồng, chăm sóc, khai thác và chế biến mù cao su |
| 84 | Công ty Cổ phần Khu công nghiệp Tân Bình | Xã Tân Bình, huyện Bắc Tân Uyên, tỉnh Bình Dương | 59,64% | 95,00% | Đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng kỹ thuật khu công nghiệp; Kinh doanh nhà ở, cho thuê văn phòng, nhà xưởng, nhà kho, bến bãi |
| 85 | Công ty Cổ phần VRG Khai Hoàn | Áp Cầu Sắt, xã Lai Hưng, huyện Bến Cát, tỉnh Bình Dương | 51,04% | 51,04% | Sản xuất gang tay y tế các loại |
| 86 | Công ty TNHH Cao su Bolikhamxay Hà Tĩnh | Tỉnh Bolikhamxay, nước Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào | 100,00% | 100,00% | Trồng, chăm sóc, khai thác và chế biến mù cao su |
| 87 | Công ty TNHH Phát triển Cao su Tây Ninh Siêm Riệp | Xã Trapcang Prasat, huyện Trapcang Prasat, tỉnh Oddar Mean Cheay, Vương quốc Campuchia | 60,00% | 100,00% | Trồng, chăm sóc, khai thác và chế biến mù cao su |
| 88 | Công ty TNHH MTV VRG Oudomxay | Tỉnh Oudomxay, nước Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào | 100,00% | 100,00% | Trồng, chăm sóc, khai thác và chế biến mù cao su |
| 89 | Công ty TNHH VKETI | Tỉnh Kratie, Vương quốc Campuchia | 100,00% | 100,00% | Trồng, chăm sóc, khai thác và chế biến mù cao su |
| 90 | Công ty Cổ phần Cao su Dầu Tiếng Lai Châu | Khu 2, thị trấn Than Uyên, huyện Than Uyên, tỉnh Lai Châu | 99,98% | 100,00% | Trồng cây cao su; Xây dựng nhà các loại; Khai thác quặng kim loại quý hiếm |
| 91 | Công ty TNHH Cao su Ea H'leo BM | Tỉnh Ratanakiri, Vương quốc Campuchia | 100,00% | 100,00% | Trồng, chăm sóc, khai thác và chế biến mù cao su |
| 92 | Công ty TNHH Cao su Phước Hòa Đắk Lắk | 138 Hùng Vương, thị trấn Ea Súp, huyện Ea Súp, tỉnh Đắk Lắk | 66,62% | 100,00% | Trồng, chăm sóc, khai thác và chế biến mù cao su |
| 93 | Công ty Cổ phần Cao su Mường Nhé Điện Biên | Bản Mường Nhé, xã Mường Nhé, huyện Mường Nhé, tỉnh Điện Biên | 100,00% | 100,00% | Trồng, chăm sóc, khai thác và chế biến mù cao su |
| 94 | Công ty TNHH MTV Cao su Qua Van | Tỉnh Salavan, nước Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào | 100,00% | 100,00% | Trồng, chăm sóc, khai thác và chế biến mù cao su |
| 95 | Công ty Cổ phần Xuất khẩu Cao su VRG Nhật Bản | 269A Nguyễn Trọng Tuyển, phường 10, quận Phú Nhuận, TP. Hồ Chí Minh | 50,00% | 50,00% | Bán buôn cao su |
| 96 | Công ty Cổ phần Gỗ Lộc Ninh | Đường Điện Biên Phủ, Khu phố Ninh Thuận, thị trấn Lộc Ninh, huyện Lộc | 68,17% | 68,17% | Cưa, xẻ, bào gỗ và bảo quản gỗ; Khai thác gỗ; Sản xuất gỗ |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2023

| Stt | Tên công ty con | Nơi thành lập và hoạt động | Tỷ lệ lợi ích | Tỷ lệ quyền biểu quyết | Hoạt động kinh doanh chính |
|-----|--|---|---------------|------------------------|--|
| 97 | Công ty TNHH Cao su & Lâm nghiệp Phước Hòa - Đắk Lắk | Ninh, tỉnh Bình Phước Thôn 2, Xã Ia Jloi, huyện Ea Súp, tỉnh Đắk Lắk | 60,14% | 90,28% | Trồng cây ăn quả; Chế biến và bảo quản rau quả; Trồng cây cao su; Sản xuất sản phẩm khác từ cao su |
| 98 | Công ty TNHH Sản xuất Gỗ cao su Kon Tum | Thôn 01, Xã Đắk La, Huyện Đăk Hà, Tỉnh Kon Tum | 51,00% | 51,00% | Khai thác gỗ và lâm sản khác; thu nhặt sản phẩm từ rừng; Cửa, xé, bào gỗ và bảo quản gỗ. |
| 99 | Công ty Cổ phần Thanh phố Nội thất Việt Nam | Tòa nhà U&I, số 158, đường Ngô Gia Tự, Phường Chánh Nghĩa, Thành phố Thủ Dầu Một, Bình Dương, Việt Nam. | 33,98% | 51,00% | Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ, kim loại; |

CÔNG TY LIÊN KẾT, LIÊN DOANH

Tại ngày 30/06/2023, Tập đoàn có mười lăm (15) Công ty liên kết, liên doanh như sau:

| Stt | Tên công ty liên kết | Nơi thành lập và hoạt động | Tỷ lệ lợi ích | Tỷ lệ quyền biểu quyết | Hoạt động kinh doanh chính |
|-----|--|--|---------------|------------------------|---|
| 1 | Công ty Cổ phần Thống Nhất | KCN Bàu Xéo, xã Sông Trầu, huyện Trảng Bom, tỉnh Đồng Nai | 36,07% | 36,07% | Đầu tư xây dựng và kinh doanh cơ sở hạ tầng khu công nghiệp; kinh doanh điện, nước sạch; dịch vụ xử lý nước thải |
| 2 | Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị và KCN Cao su Việt Nam | 165 Bạch Đằng, thành phố Hải Dương, tỉnh Hải Dương | 36,24% | 39,11% | Đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng và kinh doanh KCN; Xây dựng nhà ở, căn hộ, văn phòng; Khai thác và chế biến các loại khoáng sản; cho thuê đất, kho bãi, văn phòng, nhà ở, bãi đỗ xe |
| 3 | Công ty TNHH Nghiên cứu Khoa học & SXTN Cao su Visorutex | Số 8 Trần Quý Khoách, quận 1, TP. Hồ Chí Minh | 27,78% | 27,78% | Trồng, khai thác, chế biến và xuất khẩu cao su |
| 4 | Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Cơ sở Hạ tầng Bình Phước | Ấp Hòa Vinh, xã Thành Tâm, huyện Chơn Thành, tỉnh Bình Phước | 29,17% | 29,17% | Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét; Xây dựng nhà các loại; Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ; Bán buôn tổng hợp |
| 5 | Công ty Cổ phần Kinh doanh BOT | Km 72+000, đường ĐT.741, ấp | 16,93% | 20,54% | |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2023

| Stt | Tên công ty liên kết | Nơi thành lập và hoạt động | Tỷ lệ lợi ích | Tỷ lệ quyền biểu quyết | Hoạt động kinh doanh chính |
|-----|---|--|---------------|------------------------|---|
| | Đường ĐT.741 | Thuận Hải, xã Thuận Phú, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước | | | Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao; Xây dựng nhà các loại; Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ |
| 6 | Công ty Cổ phần gỗ MDF. VRG Dongwha | Lô G, Khu công nghiệp Minh Hưng III, xã Minh Hưng, huyện Chơn Thành, Tỉnh Bình Phước | 49,00% | 49,00% | Trồng rừng, khai thác, chế biến gỗ, dăm nguyên liệu; Sản xuất, kinh doanh gỗ nhân tạo MDF, hóa chất phục vụ ngành gỗ |
| 7 | Công ty Cổ phần Cao su Thành phố Hồ Chí Minh | Số 636 đường Võ Văn Kiệt, phường 1, quận 5, TP. Hồ Chí Minh | 27,14% | 27,14% | Khai hoang, trồng mới, chăm sóc, khai thác, chế biến và mua bán các sản phẩm từ cây cao su; sản xuất mua bán, chế biến nông lâm sản xuất khẩu |
| 8 | Công ty Cổ phần Cao su Bến Thành | Lô B3,1 KCN Tây Bắc Củ Chi, TP. Hồ Chí Minh | 48,85% | 48,85% | Sản xuất và mua bán sản phẩm cao su; Băng tải, dây curroie, cao su nguyên liệu, sản phẩm cao su kỹ thuật |
| 9 | Công ty Cổ phần Xây dựng Cao su Đồng Nai | Đường số 1, ấp Trung Tâm, xã Xuân Lập, thị xã Long Khánh, tỉnh Đồng Nai | 26,91% | 31,13% | Xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi; Sản xuất vật liệu xây dựng: Bê tông tươi, bê tông nhựa nóng, ống cống, cầu kiện bê tông đúc sẵn; Trồng, khai thác, chế biến và mua bán sản phẩm cây nông nghiệp và công nghiệp |
| 10 | Công ty Cổ phần Lộc Thịnh | KCN Nhơn Trạch 2, Lộc Khang, xã Hiệp Phước, huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai | 32,59% | 32,59% | Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ; Xây dựng công trình giao thông; Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê; Đầu tư xây dựng hạ tầng khu công nghiệp |
| 11 | Công ty Cổ phần Chi sợi Cao su V.R.G SA DO | Lô K5, K6, K7 Đường N9A, KCN Dầu Giây, xã Bàu Hàm 2, huyện Thống Nhất, tỉnh Đồng Nai | 49,06% | 49,06% | Sản xuất sợi nhân tạo, sản xuất sản phẩm khác từ cao su |
| 12 | Công ty TNHH Đô thị và Công nghiệp Nam Tân Uyên | Văn phòng Nông trường Long Thành, Khu 13, xã Long Đức, huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai | 8,46% | 20,00% | Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê; Xây dựng nhà các loại; Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ |

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP CAO SU VIỆT NAM –
CÔNG TY CỔ PHẦN
Số 236 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Phường Võ Thị
Sáu, Quận 3, TP. Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

Mẫu số B 09a - DN/HN
Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT- BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2023

| Stt | Tên công ty liên kết | Nơi thành lập và hoạt động | Tỷ lệ lợi ích | Tỷ lệ quyền biểu quyết | Hoạt động kinh doanh chính |
|-----|--|--|---------------|------------------------|---|
| 13 | Công ty Cổ phần Chế biến gỗ Cao su Chư Păh | Khu Công nghiệp Ia Khrol, thôn Tân Lập, xã Ia Khrol, huyện Chư Păh, tỉnh Gia Lai | 34,32% | 34,32% | Khai thác gỗ; Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ; sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rom, rạ và vật liệu tết bện |
| 14 | Công ty Cổ phần Phát triển Nông nghiệp Việt Mỹ Hà Tĩnh | Số 16 Võ Liêm Sơn, TP. Hà Tĩnh, tỉnh Hà Tĩnh | 36,00% | 36,00% | Khai thác khoáng hoá chất và khoáng phân bón; Thoát nước và xử lý nước thải Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng |
| 15 | Công ty Cổ phần Cao su Dầu Tiếng Việt Lào | Khu phố 3, thị trấn Dầu Tiếng, huyện Dầu Tiếng, tỉnh Bình Dương | 49,00% | 49,00% | Trồng, chăm sóc, khai thác, chế biến cao su tại Lào |



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)
Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2023

1.5. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Tập đoàn áp dụng nhất quán các chính sách kế toán theo Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT/BTC ngày 22/12/2014 và Thông tư số 53/2016/TT- BTC ngày 21/3/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của thông số 200/2014/TT- BTC ngày 22/12/2014 do Bộ Tài chính ban hành, do đó, thông tin và số liệu trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ là có thể so sánh được.

2. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Tập đoàn bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Tập đoàn được lập cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2022.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND).

3. CHUẨN MỤC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Chế độ kế toán áp dụng

Tập đoàn áp dụng Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 do Bộ Tài chính ban hành và Thông tư số 53/2016/TT- BTC ngày 21/3/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT- BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam đã được ban hành và có hiệu lực liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2023.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn được lập phù hợp với Thông tư 202/2014/TT- BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính về Hướng dẫn phương pháp lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, cụ thể:

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Tập đoàn và Báo cáo tài chính giữa niên độ của các Công ty do Công ty kiểm soát (các Công ty con) được lập cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2023. Việc kiểm soát này đạt được khi Tập đoàn có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các Công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các Công ty này.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)
Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2023

Kết quả hoạt động kinh doanh của các Công ty con được mua lại hoặc bán đi trong kỳ được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở Công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các Công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Tập đoàn và các Công ty con là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các Công ty trong cùng Tập đoàn được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của Công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của cổ đông của Công ty mẹ. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại Công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của Công ty con.

Hợp nhất kinh doanh

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của Công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua Công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế kinh doanh. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán phát sinh hoạt động mua Công ty con. Lợi ích cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông không kiểm soát trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

Trong kỳ, Tổng Công ty không phát sinh các giao dịch liên quan đến hợp nhất kinh doanh.

Cơ sở chuyển đổi Báo cáo tài chính của Công ty con

Tập đoàn có một số công ty con tại Lào và Campuchia sử dụng LAK (Kíp) - Lào và KHR (Riel) - Campuchia làm đơn vị tiền tệ kế toán. Cho mục đích lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2023 của Tập đoàn theo Luật định Việt Nam, Tập đoàn đã thực hiện chuyển đổi Báo cáo tài chính của các công ty con tại Lào và Campuchia cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2023 được lập bằng đồng tiền LAK (Kíp) - Lào và KHR (Riel) - Campuchia sang Đồng Việt Nam theo nguyên tắc sau:

- Tài sản và nợ phải trả được quy đổi ra Đồng Việt Nam theo tỷ giá tại ngày 30/06/2023 của Ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thường xuyên có giao dịch tại thời điểm báo cáo;
- Vốn góp của chủ sở hữu được quy đổi ra Đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày góp vốn;
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phát sinh sau ngày đầu tư được quy đổi ra Đồng Việt Nam bằng cách tính toán theo các khoản mục của Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ;
- Các khoản mục trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch. Trường hợp tỷ giá bình quân trong kỳ kế toán xấp xỉ tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch (chênh lệch không quá 2%) thì được áp dụng tỷ giá bình quân. Trường hợp biên độ giao động của tỷ giá giữa thời điểm đầu kỳ và cuối kỳ trên 20% thì áp dụng theo tỷ giá cuối kỳ.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh khi chuyển đổi Báo cáo tài chính giữa niên độ được lập bằng đồng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam được ghi nhận trên chỉ tiêu "Chênh lệch tỷ giá hối đoái" mã số 417 thuộc phần Vốn chủ sở hữu của Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)
Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2023

Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán. Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 03 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Đối với các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá áp dụng tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ, chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập và chi phí tài chính trong Báo cáo Kết quả kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là các khoản chứng khoán được Công ty nắm giữ với mục đích kinh doanh. Chứng khoán kinh doanh được ghi sổ kế toán theo giá gốc. Giá gốc của chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh cộng các chi phí liên quan đến giao dịch mua chứng khoán kinh doanh.

Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư chứng khoán được xác định theo giá gốc trừ các khoản giảm giá chứng khoán kinh doanh.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Tập đoàn nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi các khoản cho vay của Tập đoàn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)
Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2023

Các khoản đầu tư vào Công ty liên kết và đầu tư khác

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết mà trong đó Tập đoàn có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên kết sau ngày đầu tư được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của Tập đoàn. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Các khoản đầu tư khác: Được ghi nhận theo phương pháp giá gốc, bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư

Dự phòng giảm giá của các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được thực hiện khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng nợ phải thu khó đòi được đánh giá và xem xét lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán và gặp khó khăn trong việc thu hồi, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Riêng các khoản phải thu về cho vay khách hàng được sáp nhập từ Công ty Tài chính TNHH MTV Cao su Việt Nam:

- Các khoản cho vay khách hàng được trình bày trên Bảng cân đối kế toán theo số dư nợ gốc tại ngày báo cáo. Khoản cho vay này được theo dõi như các khoản dư nợ vay tín dụng và thực hiện trích lập dự phòng theo dự phòng rủi ro tín dụng.
 - Dự phòng rủi ro tín dụng: được lập theo quý và được ghi nhận vào Báo cáo tài chính trong quý tiếp theo. Riêng dự phòng của quý 4 được lập và ghi nhận trong tháng 12 trên cơ sở các khoản cho vay tại ngày 30 tháng 11 hàng năm;
 - Dự phòng cụ thể được tính dựa trên tỷ lệ dự phòng và số dư các khoản cho vay sau khi trừ đi giá trị của tài sản đảm bảo đã được chiết khấu theo tỷ lệ quy định cho từng loại tài sản đảm bảo. Tỷ lệ dự phòng cụ thể áp dụng cho từng nhóm nợ như sau:

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)
 Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2023

| Nhóm nợ | | Tình trạng quá hạn | Tỷ lệ trích lập dự phòng rủi ro |
|---------|------------------------|--|---------------------------------|
| 1 | Nợ đủ tiêu chuẩn | Khoản vay trong hạn hoặc quá hạn dưới 10 ngày | 0% |
| 2 | Nợ cần chú ý | - Quá hạn từ 10 ngày đến 90 ngày; hoặc - Được cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ nhất (nếu khách hàng được đánh giá là đủ khả năng hoàn trả cả gốc lẫn lãi theo thời hạn đã được cơ cấu lại lần thứ nhất áp dụng đối với khách hàng là doanh nghiệp và tổ chức). | 5% |
| 3 | Nợ dưới tiêu chuẩn | - Quá hạn từ 91 ngày đến 180 ngày; hoặc - Được cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ nhất ngoại trừ các khoản cho vay có thời hạn trả nợ được cơ cấu lại đã được phân loại vào Nhóm 2 ở trên; hoặc - Các khoản cho vay được miễn, giảm tiền lãi do khách hàng không có khả năng thanh toán tiền lãi theo hợp đồng. | 20% |
| 4 | Nợ nghi ngờ | - Quá hạn từ 181 ngày đến 360 ngày; hoặc - Được cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ nhất vào quá hạn dưới 90 ngày tính theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần thứ nhất; hoặc - Được cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ 2. | 50% |
| 5 | Nợ có khả năng mất vốn | - Quá hạn trên 360 ngày; hoặc - Được cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ nhất vào quá hạn từ 90 ngày trở lên tính theo thời hạn trả nợ được đã cơ cấu lại lần thứ nhất; hoặc - Được cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ 2 và đã bị quá hạn tính theo thời hạn trả nợ đã được cơ cấu lại lần thứ 2; hoặc - Được cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ 3; hoặc - Các khoản nợ khoanh, nợ chờ xử lý. | 100% |

➢ Dự phòng chung: được trích lập bằng 0,75% tổng giá trị số dư nợ cho vay được phân loại từ Nhóm 1 đến Nhóm 4 tại ngày 30 tháng 11 hàng năm

- Tập đoàn phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng theo Quyết định số 22/VBHN-NHNN ngày 04 tháng 06 năm 2014 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành quy định về phân loại nợ, trích lập và sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro tín dụng trong hoạt động ngân hàng của tổ chức tín dụng. Các khoản cho vay được phân thành năm nhóm nợ căn cứ vào tình hình trả nợ và các yếu tố định tính như sau: Nợ đủ tiêu chuẩn, nợ cần chú ý, nợ dưới tiêu chuẩn, nợ nghi ngờ, Nợ có khả năng mất vốn.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)
Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2023

- Ngoài ra, theo Công văn số 1687/NHNN-TCKT ngày 20/03/2015 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, các khoản cho vay khách hàng cũng được phân loại thành: Nợ trong hạn và Nợ quá hạn dựa vào trạng thái của một khoản vay theo hợp đồng tín dụng hoặc các phụ lục gia hạn, điều chỉnh kỳ hạn nợ.
- Hoạt động Repo cổ phiếu được ghi nhận như một khoản phải thu về cho vay khách hàng, dự phòng rủi ro tín dụng trong lĩnh vực Repo được Tập đoàn xác định căn cứ vào giá trị thuần của cổ phiếu Repo tại ngày kết thúc kỳ kế toán

Nguyên tắc kế toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc, trong trường hợp giá gốc hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Tập đoàn được trích lập khi có những bằng chứng tin cậy về sự suy giảm của giá trị thuần có thể thực hiện được so với giá gốc của hàng tồn kho.

Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo giá gốc, trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Tập đoàn phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian được ước tính như sau:

- | | |
|--------------------------|-------------|
| • Nhà cửa, vật kiến trúc | 10 - 25 năm |
| • Máy móc, thiết bị | 03 - 10 năm |
| • Phương tiện vận tải | 03 - 08 năm |
| • Thiết bị văn phòng | 03 - 05 năm |
| • Các tài sản khác | 08 - 20 năm |
| • Phần mềm quản lý | 03 - 10 năm |

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi, lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập khác hay chi phí khác trong kỳ.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)
Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2023

Riêng khấu hao tài sản cố định đối với vườn cây cao su được thực hiện theo Công văn số 1937/BTC-TCDN ngày 09/02/2010 của Cục Tài chính doanh nghiệp, Bộ Tài chính v/v Trích khấu hao vườn cây cao su và Quyết định số 221/QĐ-CSVN ngày 27/4/2010 của Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam v/v Ban hành tỷ lệ trích khấu hao vườn cây cao su theo chu kỳ khai thác 20 năm; cụ thể như sau:

| <u>Năm khai thác</u> | <u>Tỷ lệ khấu hao (%)</u> | <u>Năm khai thác</u> | <u>Tỷ lệ khấu hao (%)</u> |
|----------------------|---------------------------|----------------------|---------------------------|
| Năm thứ 1 | 2,50 | Năm thứ 11 | 7,00 |
| Năm thứ 2 | 2,80 | Năm thứ 12 | 6,60 |
| Năm thứ 3 | 3,50 | Năm thứ 13 | 6,20 |
| Năm thứ 4 | 4,40 | Năm thứ 14 | 5,90 |
| Năm thứ 5 | 4,80 | Năm thứ 15 | 5,50 |
| Năm thứ 6 | 5,40 | Năm thứ 16 | 5,40 |
| Năm thứ 7 | 5,40 | Năm thứ 17 | 5,00 |
| Năm thứ 8 | 5,10 | Năm thứ 18 | 5,50 |
| Năm thứ 9 | 5,10 | Năm thứ 19 | 5,20 |
| Năm thứ 10 | 5,00 | | |

Mức khấu hao cho năm cuối cùng (năm thứ 20) được xác định bằng giá trị còn lại của vườn cây của năm khai thác.

Nguyên tắc kế toán thuê tài chính

Một khoản thuê được xem là thuê tài chính khi phần lớn các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu tài sản được chuyển sang cho người đi thuê. Tất cả các khoản thuê khác được coi là thuê hoạt động. Thuê tài chính Tài sản thuê tài chính được ghi nhận là tài sản và nợ phải trả về thuê tài chính trên bảng cân đối kế toán theo giá trị thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản thuê và giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản. Khoản thanh toán tiền thuê tài sản thuê tài chính được chia ra thành chi phí tài chính và khoản phải trả nợ gốc. Chi phí tài chính được tính theo từng kỳ kế toán trong suốt thời hạn thuê theo tỷ lệ lãi suất cố định trên số dư nợ còn lại. Các tài sản đi thuê tài chính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng theo thời gian hữu dụng ước tính tương tự như đối với tài sản thuộc sở hữu của Công ty hoặc theo thời hạn thuê, trong trường hợp thời gian này ngắn hơn, cụ thể như sau:

- Máy móc, thiết bị 03 - 10 năm
- Phương tiện vận tải 03 - 08 năm
- Thiết bị văn phòng 03 - 05 năm
- Các tài sản khác 08 - 20 năm
- Phần mềm quản lý 03 - 10 năm

Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định vô hình

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà Tập đoàn phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

TSCĐ vô hình là Quyền sử dụng đất có thời hạn xác định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hiệu lực của giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Bản quyền, bằng sáng chế và phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính là 03 - 10 năm.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)
Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2023

Nguyên tắc kế toán và khấu hao Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư bao gồm quyền sử dụng đất và nhà xưởng vật kiến trúc do Tập đoàn nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê hoặc chờ tăng giá được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá của bất động sản đầu tư bao gồm toàn bộ các chi phí (tiền và tương đương tiền) mà Tập đoàn bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của các khoản khác đưa ra trao đổi để có được bất động sản đầu tư tính tới thời điểm mua hoặc xây dựng hoàn thành Bất động sản đầu tư đó.

Các chi phí liên quan đến Bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu phải được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ, trừ khi chi phí này có khả năng chắc chắn làm cho Bất động sản đầu tư tạo ra lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu thì được ghi tăng nguyên giá Bất động sản đầu tư.

Bất động sản đầu tư cho thuê được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

Nhóm tài sản

Số năm khấu hao

- Nhà cửa, vật kiến trúc

05 - 25

- Quyền sử dụng đất

Theo thời hạn quyền sử dụng đất

Thanh lý: Lãi và lỗ do thanh lý bất động sản đầu tư được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của bất động sản đầu tư và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Nguyên tắc chi phí xây dựng cơ bản

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Chi phí trả trước phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán và việc kết chuyển các khoản chi phí này vào chi phí sản xuất kinh doanh của các kỳ kế toán sau.

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 36 tháng.

Chi phí thuê kho, văn phòng được phân bổ theo thời gian thuê.

Chi phí sửa chữa tài sản và chi phí khác phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng thời gian không quá 36 tháng.

Khoản chênh lệch giá bán nhỏ hơn giá trị còn lại của tài sản cố định trong trường hợp bán và thuê lại là thuê tài chính được phân bổ vào chi phí theo thời gian thuê lại tài sản.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)
Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2023

Nguyên tắc kế toán Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản nợ phải trả bao gồm phải trả người bán, phải trả nợ vay, phải trả nội bộ và các khoản phải trả khác là các khoản nợ phải trả được xác định gần như chắc chắn về giá trị và thời gian và được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán, được phân loại như sau:

- Phải trả người bán : gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản giữa Công ty và người bán là đơn vị độc lập với Công ty
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không mang tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Bao gồm các khoản tiền vay, nợ thuê tài chính, không bao gồm các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai.

Tập đoàn theo dõi các khoản vay và nợ thuê tài chính chi tiết theo từng đối tượng nợ và phân loại ngắn hạn và dài hạn theo thời gian trả nợ.

Chi phí liên quan trực tiếp đến khoản vay được ghi nhận vào chi phí tài chính, ngoại trừ các chi phí phát sinh từ khoản vay riêng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì được vốn hóa theo Chuẩn mực kế toán chi phí đi vay.

Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Tất cả các chi phí lãi vay được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh, trừ khi được vốn hóa theo quy định của Chuẩn mực kế toán "Chi phí đi vay".

Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa chi nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Công ty ghi nhận chi phí phải trả theo các nội dung chi phí chính sau:

- Chi phí thuê nhà, đất phải trả: trích trước theo thời gian thực hiện hợp đồng.

Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước như: Số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản; Khoản lãi nhận trước khi cho vay vốn hoặc mua các công cụ nợ; Và các khoản doanh thu chưa thực hiện khác như: Khoản chênh lệch giữa giá bán hàng trả chậm, trả góp theo cam kết với giá bán trả tiền ngay, khoản doanh thu tương ứng với giá trị hàng hóa, dịch vụ hoặc số phải chiết khấu giảm giá cho khách hàng trong chương trình khách hàng truyền thống.

Hàng kỳ kế toán, doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào doanh thu cung cấp dịch vụ theo số tiền được xác định phù hợp với từng kỳ kế toán.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)
Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2023

Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ là phần phụ trội giữa mức giá mua so với phần lợi ích của Công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con, công ty liên kết tại ngày thực hiện nghiệp vụ đầu tư. Lợi thế thương mại được coi là một loại tài sản vô hình, được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính của lợi thế thương mại đó và không quá 10 năm.

Khi bán công ty con, công ty liên kết, giá trị còn lại của khoản lợi thế thương mại chưa khấu hao hết được tính vào khoản lãi/lỗ do nghiệp vụ nhượng bán công ty tương ứng.

Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được Tập đoàn ghi nhận tương ứng phần lợi ích của Tập đoàn tại Công ty con tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Cổ phiếu quỹ được Tập đoàn ghi nhận tương ứng phần lợi ích của Tập đoàn tại Công ty con tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Chênh lệch tỷ giá hối đoái phản ánh trên Bảng cân đối kế toán là chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi Báo cáo tài chính và chênh lệch tỷ giá phát sinh trong thời gian xây dựng cơ bản.

Quỹ đầu tư phát triển được hình thành từ lợi nhuận sau thuế của các Công ty. Công ty quản lý và sử dụng các quỹ này theo đúng điều lệ và các quy định hiện hành có liên quan.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất của Tập đoàn sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Tập đoàn và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông thông qua và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của Pháp luật Việt Nam.

Nguồn vốn đầu tư XDCB được hình thành từ nguồn lợi nhuận mà cơ quan có thẩm quyền để lại cho Tập đoàn với mục đích để đầu tư dài hạn theo kế hoạch.

Quỹ hỗ trợ, sắp xếp doanh nghiệp được hình thành từ nguồn thu bán phần vốn Nhà nước tại các đơn vị thành viên trực thuộc Tập đoàn trước đây. Hiện nay, Tập đoàn tạm thời được quản lý, sử dụng Quỹ theo quy định tại Thông tư số 10/2013/TT-BTC ngày 18/01/2013 của Bộ Tài Chính về quản lý và sử dụng quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp tại các Công ty mẹ của Tập đoàn kinh tế, Tổng Công ty Nhà nước, Công ty mẹ trong tổ hợp Công ty mẹ, công ty con.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)
Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2023

Nguyên tắc ghi nhận các nghiệp vụ quy đổi ngoại tệ

Đối với doanh nghiệp không phải tổ chức tín dụng:

Đối với Công ty mẹ và các Công ty tại Việt Nam

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ (tiền mặt, tiền gửi, tiền đang chuyển, nợ phải thu, nợ phải trả không bao gồm các khoản người mua trả tiền trước và trả trước cho người bán, doanh thu nhận trước) có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá bình quân của các Ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản công bố tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả kinh doanh của năm tài chính.

Đối với Công ty con tại nước ngoài

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ (tiền mặt, tiền gửi, tiền đang chuyển, nợ phải thu, nợ phải trả) có gốc ngoại tệ cuối năm liên quan đến hoạt động đầu tư xây dựng được phản ánh lũy kế trên Bảng cân đối kế toán. Khi kết thúc quá trình đầu tư xây dựng, toàn bộ chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong giai đoạn đầu tư xây dựng và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ vào ngày bắt đầu hoạt động kinh doanh được phân bổ dần vào chi phí tài chính hoặc doanh thu tài chính của các kỳ hoạt động kinh doanh tiếp theo với thời gian không quá 5 năm.

Nguyên tắc ghi nhận các nghiệp vụ bằng ngoại tệ và quy đổi đối với tổ chức tín dụng:

Theo hệ thống kế toán của các tổ chức tín dụng, tất cả các nghiệp vụ phát sinh được hạch toán theo nguyên tệ. Tại thời điểm cuối năm, tài sản và công nợ có nguồn gốc ngoại tệ được quy đổi sang VND theo tỷ giá quy định vào ngày lập Bảng cân đối kế toán. Các khoản thu nhập và chi phí bằng ngoại tệ của tổ chức tín dụng được hạch toán bằng VND theo tỷ giá vào ngày phát sinh thông qua giao dịch mua bán ngoại tệ. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản kinh doanh ngoại tệ được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và lợi nhuận để lại. Chênh lệch tỷ giá do quy đổi các tài sản và công nợ bằng ngoại tệ khác sang VND được xử lý vào doanh số của các khoản mục tương ứng trên Bảng cân đối kế toán vào ngày lập Báo cáo tài chính.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác

Doanh thu chỉ được ghi nhận khi Tập đoàn có khả năng chắc chắn nhận được các lợi ích kinh tế. Các điều kiện để ghi nhận doanh thu được Tập đoàn áp dụng cụ thể như sau:

Doanh thu cho thuê tài sản hoạt động

Doanh thu cho thuê tài sản hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê. Tiền cho thuê nhận trước của nhiều kỳ được phân bổ vào doanh thu phù hợp với thời gian cho thuê.

Trường hợp thời gian cho thuê chiếm trên 90% thời gian sử dụng hữu ích của tài sản, doanh thu được ghi nhận một lần đối với toàn bộ số tiền cho thuê nhận trước nếu thỏa mãn đồng thời các điều kiện sau:

- Bên đi thuê không có quyền hủy ngang hợp đồng thuê và Công ty không có nghĩa vụ phải trả lại số tiền đã nhận trước trong mọi trường hợp và dưới mọi hình thức.
- Số tiền nhận trước từ việc cho thuê không nhỏ hơn 90% tổng số tiền cho thuê dự kiến thu được theo hợp đồng trong suốt thời hạn cho thuê và bên đi thuê phải thanh toán toàn bộ số tiền thuê trong vòng 12 tháng kể từ thời điểm khởi đầu thuê tài sản.
- Hầu như toàn bộ rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuê đã chuyển giao cho bên đi thuê.
- Giá vốn của hoạt động cho thuê được ước tính tương đối đầy đủ.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)
Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2023

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu gồm:

- Chiết khấu thương mại: Là khoản bán giảm giá niêm yết cho khách hàng mua hàng với khối lượng lớn, không bao gồm khoản chiết khấu thương mại cho người mua đã thể hiện trong hóa đơn GTGT hoặc hóa đơn bán hàng.
- Giảm giá hàng bán: Là khoản giảm trừ cho người mua do sản phẩm, hàng hóa kém, mất phẩm chất hay không đúng quy cách theo quy định trong hợp đồng kinh tế; không bao gồm khoản giảm giá hàng bán cho người mua đã thể hiện trong hóa đơn GTGT hoặc hóa đơn bán hàng.
- Hàng bán bị trả lại: Do vi phạm cam kết, vi phạm hợp đồng kinh tế, hàng bị kém, mất phẩm chất, không đúng chủng loại, quy cách.

Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán hoặc hàng bán bị trả lại thì Tập đoàn ghi nhận theo nguyên tắc:

- Nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính hợp nhất: Ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính hợp nhất của kỳ lập báo cáo.

Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ là tổng chi phí phát sinh của hàng hóa, dịch vụ, giá thành sản xuất của sản phẩm xây lắp trong kỳ theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu. Các khoản chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

- Các khoản lỗ liên quan đến hoạt động đầu tư tài chính:

- Lỗ do góp vốn đầu tư ra bên ngoài: Được ghi nhận theo nguyên tắc thực tế phát sinh.
- Lỗ đầu tư chứng khoán: Được lập cho từng loại chứng khoán được niêm yết và chưa niêm yết trên thị trường và có giá thị trường giảm so với giá đang hạch toán trên sổ sách.

- Chi phí đi vay: Ghi nhận hàng tháng căn cứ trên khoản vay, lãi suất vay và số ngày vay thực tế.

- Chi phí lỗ tỷ giá hối đoái: Được ghi nhận khi có sự chênh lệch giữa tỷ giá giao dịch thực tế và tỷ giá ghi sổ kế toán và khi có phát sinh lỗ khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ.

14
C
T
KI
PA
37

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)
Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2023

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (hoặc thuế thu nhập doanh nghiệp): Là tổng chi phí thuế thu nhập hiện hành và chi phí thuế thu nhập hoãn lại (hoặc thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại) khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của một kỳ.

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành: Là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành. Thuế thu nhập hiện hành được tính dựa trên thu nhập chịu thuế và thuế suất áp dụng trong kỳ tính thuế. Khoản thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch giữa lợi nhuận kế toán và thu nhập chịu thuế theo chính sách thuế hiện hành.
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại: Là số thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp trong tương lai phát sinh từ việc: Ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả trong năm; hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước; không ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các giao dịch được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Tập đoàn có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 20% trên thu nhập chịu thuế.

Việc xác định thuế thu nhập của Tập đoàn căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Tập đoàn trình bày lãi cơ bản cho các cổ phiếu phổ thông. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của Tập đoàn (sau khi trích quỹ khen thưởng và phúc lợi trong kỳ kế toán) chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong kỳ.

Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

Báo cáo bộ phận

Bộ phận là thành phần có thể phân biệt được của Tập đoàn tham gia vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ có liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh), hoặc vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý) mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác. Ban Tổng Giám đốc cho rằng Công ty hoạt động trong các bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là Sản xuất và kinh doanh mù cao su, Sản xuất và kinh doanh các sản phẩm từ cao su; Chế biến gỗ; Xây dựng, bất động sản, cơ sở hạ tầng;... Báo cáo bộ phận sẽ được lập theo lĩnh vực kinh doanh.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)
Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2023

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

| | 30/06/2023 VND | 01/01/2023 VND |
|-----------------------------------|--------------------------|--------------------------|
| - Tiền mặt | 132.895.440.207 | 125.321.201.333 |
| - Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn | 1.688.481.413.841 | 2.399.649.450.557 |
| - Các khoản tương đương tiền (i) | 2.479.883.663.940 | 1.845.321.892.632 |
| Tổng | 4.301.260.517.988 | 4.370.292.544.522 |

(i) Các khoản tương đương tiền thể hiện tiền gửi tại các ngân hàng có thời hạn không quá 03 tháng với lãi suất bình quân từ 3%/năm đến 5%/năm.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)
Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2023

5.2 Đầu tư tài chính

5.2.1 Chứng khoán kinh doanh

| | 30/06/2023 (VND) | | | 01/01/2023 (VND) | | |
|---|----------------------|---------------------|--------------------|----------------------|---------------------|--------------------|
| | Giá gốc | Dự phòng | Giá trị hợp lý (i) | Giá gốc | Dự phòng | Giá trị hợp lý (i) |
| Công ty Cổ phần Địa ốc MB | 1.095.397.161 | - | - | 1.095.397.161 | - | - |
| Công ty Cổ phần Công nghiệp mới Kim Tự Tháp (OTC) | 68.237.000 | (68.237.000) | - | 68.237.000 | (68.237.000) | - |
| Tổng | 1.163.634.161 | (68.237.000) | - | 1.163.634.161 | (68.237.000) | - |

(i) Tại ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, Tập đoàn chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư để thuyết minh trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ do không có giá niêm yết trên thị trường và Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện chưa có hướng dẫn về việc sử dụng các kỹ thuật định giá trong việc xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)
 Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2023

5.2.2. Đầu tư vào công ty liên kết

| | 30/06/2023 (VND) | | | 01/01/2023 (VND) | | |
|--|---------------------------------|------------------------|--------------------------|---------------------------------|------------------------|--------------------------|
| | Giá trị ghi sổ theo phương pháp | | | Giá trị ghi sổ theo phương pháp | | |
| | Giá gốc | VCSH | Giá trị hợp lý | Giá gốc | VCSH | Giá trị hợp lý |
| | 1.995.367.727.159 | 370.489.028.855 | 2.365.856.756.014 | 1.995.367.727.159 | 436.019.846.374 | 2.431.387.573.533 |
| Công ty Cổ phần Thống Nhất | 48.139.152.723 | 29.566.530.519 | 77.705.683.242 | 48.139.152.723 | 40.263.906.391 | 88.403.059.114 |
| Công ty TNHH Nghiên cứu Khoa học & SXTN Cao su Visorutex | 8.749.737.281 | (3.423.149.899) | 5.326.587.382 | 8.749.737.281 | (3.423.149.899) | 5.326.587.382 |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Cơ sở Hạ tầng Bình Phước | 58.397.844.479 | 38.447.195.668 | 96.845.040.147 | 58.397.844.479 | 36.005.794.005 | 94.403.638.484 |
| Công ty Cổ phần Kinh doanh BOT Đường ĐT.741 | 26.350.000.000 | 27.399.152.913 | 53.749.152.913 | 26.350.000.000 | 27.399.152.913 | 53.749.152.913 |
| Công ty Cổ phần Gỗ MDF VRG - Dongwha | 1.004.392.840.663 | 411.220.997.704 | 1.415.613.838.367 | 1.004.392.840.663 | 422.407.643.319 | 1.426.800.483.982 |
| Công ty Cổ phần Cao su Thành phố Hồ Chí Minh | 95.141.496.684 | (71.774.877.520) | 23.366.619.164 | 95.141.496.684 | (68.647.069.116) | 26.494.427.568 |
| Công ty Cổ phần Cao su Bến Thành | 57.440.573.000 | 44.074.436.858 | 101.515.009.858 | 57.440.573.000 | 44.074.436.858 | 101.515.009.858 |
| Công ty Cổ phần Xây dựng Cao su Đồng Nai | 9.768.852.055 | (3.489.025.529) | 6.279.826.526 | 9.768.852.055 | (2.113.987.179) | 7.654.864.876 |
| Công ty Cổ phần Lộc Thịnh | 36.000.000.000 | 1.523.178.123 | 37.523.178.123 | 36.000.000.000 | 1.315.254.010 | 37.315.254.010 |
| Công ty Cổ phần Chi sợi Cao su V.R.G SA DO | 150.850.230.247 | (221.441.509.554) | (70.591.279.307) | 150.850.230.247 | (200.535.179.536) | (49.684.949.289) |
| Công ty Cổ phần Chế biến gỗ Cao su Chư Păh | 8.086.578.953 | (1.443.065.145) | 6.643.513.808 | 8.086.578.953 | (1.450.401.097) | 6.636.177.856 |
| Công ty Cổ phần Phát triển Nông nghiệp Việt Mỹ Hà Tĩnh | 4.176.773.239 | (257.064.767) | 3.919.708.472 | 4.176.773.239 | (257.064.767) | 3.919.708.472 |
| Công ty TNHH Đô thị và Công nghiệp Nam Tân Uyên | 80.000.000.000 | 15.684.994 | 80.015.684.994 | 80.000.000.000 | 15.684.994 | 80.015.684.994 |
| Công ty cổ phần cao su Dầu Tiếng Việt Lào | 368.345.953.553 | 33.673.326.174 | 402.019.279.727 | 368.345.953.553 | 35.368.891.452 | 403.714.845.005 |
| Công ty CP Phát triển Đô thị và KCN Cao su Việt Nam | 39.527.694.282 | 86.397.218.316 | 125.924.912.598 | 39.527.694.282 | 105.595.934.026 | 145.123.628.308 |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2023

5.2.3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

| | 30/06/2023 (VND) | | | 01/01/2023 (VND) | | |
|--|------------------|------------------|-----------------|------------------|------------------|-----------------|
| | Giá gốc | Dự phòng | Giá trị hợp lý | Giá gốc | Dự phòng | Giá trị hợp lý |
| | 393.731.440.114 | (52.780.596.285) | 340.950.843.829 | 393.731.440.114 | (54.160.976.452) | 339.570.463.662 |
| Công ty Cổ phần Du lịch Quốc tế Vũng Tàu (i) | 3.850.000.000 | (326.439.295) | 3.523.560.705 | 3.850.000.000 | (326.439.295) | 3.523.560.705 |
| Công ty CP EVN Quốc Tế (I) | 44.118.073.392 | - | 44.118.073.392 | 44.118.073.392 | - | 44.118.073.392 |
| Công ty CP Du lịch Sài Gòn Đông Hà | 13.877.341.956 | (7.784.515.153) | 6.092.826.803 | 13.877.341.956 | (7.784.515.153) | 6.092.826.803 |
| Công ty CP Điện Việt Lào | 79.567.924.335 | - | 79.567.924.335 | 79.567.924.335 | - | 79.567.924.335 |
| Tổng Công ty Xây dựng Thủy lợi 4 - CTCP (i) | 24.418.782.000 | (10.391.548.340) | 14.027.233.660 | 24.418.782.000 | (8.131.454.406) | 16.287.327.594 |
| Công ty CP Đầu tư XD & XNK Cao su | 1.500.000.000 | (1.116.653.096) | 383.346.904 | 1.500.000.000 | (1.116.653.096) | 383.346.904 |
| Công ty CP BOT QL13 An Lộc-Hoa Lư | 23.082.813.181 | (23.082.813.181) | - | 23.082.813.181 | (23.082.813.181) | - |
| Công ty CP Đầu tư Vĩnh Sơn | 51.808.000.000 | (9.546.693.319) | 42.261.306.681 | 51.808.000.000 | (13.187.167.420) | 38.620.832.580 |
| Công ty CP Vi sinh Việt Mỹ | 4.176.773.239 | (531.933.901) | 3.644.839.338 | 4.176.773.239 | (531.933.901) | 3.644.839.338 |
| Công ty CP Địa Ốc MB | 600.000.000 | - | 600.000.000 | 600.000.000 | - | 600.000.000 |
| Công ty CP Mía đường Thanh Hóa | 4.897.408.624 | - | 4.897.408.624 | 4.897.408.624 | - | 4.897.408.624 |
| Công ty CP Tuấn Lộc Quảng Trị | 3.000.000.000 | - | 3.000.000.000 | 3.000.000.000 | - | 3.000.000.000 |
| Công ty CP CB Gỗ XK Địa ốc Cao su | 303.998.714 | - | 303.998.714 | 303.998.714 | - | 303.998.714 |
| Công ty Cổ phần Phú Việt Tín | 12.500.000.000 | - | 12.500.000.000 | 12.500.000.000 | - | 12.500.000.000 |
| Công ty CP Đầu tư Sài Gòn VRG (i) | 91.001.763.420 | - | 91.001.763.420 | 91.001.763.420 | - | 91.001.763.420 |
| Công ty CP Phân vi sinh Quảng Trị | 2.000.000.000 | - | 2.000.000.000 | 2.000.000.000 | - | 2.000.000.000 |
| Công ty Đầu tư Phát triển VRG Long Thành | 33.028.561.253 | - | 33.028.561.253 | 33.028.561.253 | - | 33.028.561.253 |

(i) Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư được xác định theo giá đóng cửa của các chứng khoán này trên sàn HNX và HOSE tại ngày 30/12/2022 và 30/06/2023. Ngoài các khoản đầu tư này, Tập đoàn chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính còn lại do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)
 Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2023

5.3 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

| | 30/06/2023 (VND) | | 01/01/2023 (VND) | |
|--------------------|---------------------------|---------------------------|---------------------------|---------------------------|
| | Giá gốc | Giá trị ghi sổ | Giá gốc | Giá trị ghi sổ |
| a. Ngắn hạn | 10.746.804.873.004 | 10.746.804.873.004 | 11.210.544.080.807 | 11.210.544.080.807 |
| Tiền gửi có kỳ hạn | 10.746.804.873.004 | 10.746.804.873.004 | 11.210.544.080.807 | 11.210.544.080.807 |
| Trái phiếu | - | - | - | - |
| b. Dài hạn | 222.289.605.135 | 222.289.605.135 | 52.250.000.000 | 52.250.000.000 |
| Tiền gửi có kỳ hạn | 190.289.605.135 | 190.289.605.135 | 16.880.000.000 | 16.880.000.000 |
| Trái phiếu | 32.000.000.000 | 32.000.000.000 | 35.370.000.000 | 35.370.000.000 |

5.4 Phải thu khách hàng

| | 30/06/2023 VND | 01/01/2023 VND |
|---|--------------------------|--------------------------|
| Phải thu khách hàng mua mù cao su nội địa | 124.443.129.479 | 353.421.413.586 |
| Phải thu khách hàng mua mù cao su xuất khẩu | 186.099.590.382 | 263.359.668.752 |
| Phải thu khách hàng về hoạt động gia công chế biến mù cao su, pallet, sản xuất các sản phẩm từ gỗ | 330.900.778.501 | 432.810.134.385 |
| Phải thu khách hàng về hoạt động sản xuất kinh doanh điện năng | 112.471.549.776 | 121.373.017.909 |
| Phải thu khách hàng mua cây cao su thanh lý, gậy đồ | 27.225.997.226 | 23.695.968.920 |
| Phải thu khách hàng về bán, chuyên giao và lắp đặt công trình cơ khí, máy móc thiết bị | 45.390.122.567 | 39.895.106.931 |
| Phải thu khách hàng về hoạt động tư vấn, giám sát và các dịch vụ thẩm định trong xây lắp công trình | 950.165.250 | 1.032.270.250 |
| Phải thu khách hàng về hoạt động chuyển nhượng bất động sản | 4.166.068 | 4.166.068 |
| Phải thu về khách hàng thuê hạ tầng khu công nghiệp, khu dân cư | 55.184.914.071 | 47.189.011.371 |
| Phải thu khách hàng hoạt động cho thuê tài sản | 83.534.220 | 168.136.364 |
| Phải thu khách hàng về mua bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ khác | 125.656.149.293 | 166.270.509.080 |
| Tổng | 1.008.410.096.833 | 1.449.219.403.616 |

5.5 Trả trước cho người bán ngắn hạn và dài hạn

| | 30/06/2023 VND | 01/01/2023 VND |
|--|------------------------|------------------------|
| Ngắn hạn | | |
| Trả trước người bán về hàng hóa nội địa | 40.893.102.246 | 23.277.857.029 |
| Trả trước người bán về hàng hóa nhập khẩu | 132.044.685.594 | 32.613.055.290 |
| Trả trước người bán về thi công, xây lắp công trình xây dựng | 69.944.840.175 | 222.163.146.874 |
| Trả trước người bán về dịch vụ nội địa được cung cấp | 106.105.394.892 | 59.527.073.409 |
| Trả trước người bán khác | 102.073.898.792 | 111.585.885.540 |
| Tổng | 451.061.921.699 | 449.167.018.142 |
| | | |
| Dài hạn | | |
| Trả trước người bán về thi công, xây lắp công trình xây dựng | 2.197.776.275 | 191.700.000 |
| Trả trước người bán khác | 1.486.246.799 | 2.857.884.972 |
| Tổng | 3.684.023.074 | 3.049.584.972 |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)
 Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2023

5.6 Phải thu về cho vay ngắn hạn và dài hạn

| | 30/06/2023 VND | 01/01/2023 VND (Trình bày lại) |
|--|-----------------------|--------------------------------------|
| Ngắn hạn | | |
| Công ty TNHH Đầu tư và phát triển Đông Bắc | 2.339.988.750 | 2.336.356.160 |
| Công ty Cổ phần Chứng khoán Cao su (i) | 7.529.125.001 | 7.529.125.001 |
| Các đối tượng khác | 668.572.097 | 681.814.488 |
| Tổng | 10.537.685.848 | 10.547.295.649 |

(i) Khoản cho Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Đông Bắc vay theo hợp đồng vay tiền số 08/HĐVT ngày 20/9/2012 với số tiền vay 200.000 USD. Nợ gốc phải thu đến 30/6/2023 là 100.000 USD, tương ứng 412.500.000 Riel, tương đương 2.339.988.750 VNĐ.

| | 30/06/2023 VND | 01/01/2023 VND |
|--|------------------------|------------------------|
| Dài hạn | | |
| Cho vay tại các công ty thành viên trong Tập đoàn | 69.828.421.788 | 70.243.184.955 |
| Cho vay tại Công ty Tài chính TNHH MTV Cao su Việt Nam được sáp nhập | 740.512.676.022 | 740.712.676.022 |
| - Cho vay theo hình thức Repo cổ phiếu (i) | 51.766.359.215 | 51.796.359.215 |
| - Cho vay khách hàng (i) | 688.746.316.807 | 688.916.316.807 |
| Tổng | 810.341.097.810 | 810.955.860.977 |

(i) Xem tại thuyết minh số 5.10

5.7 Phải thu ngắn hạn và dài hạn khác

| | 30/06/2023 VND | 01/01/2023 VND |
|--|--------------------------|--------------------------|
| Ngắn hạn | | |
| - Lãi vay phải thu về cho vay | 141.641.243.266 | 134.376.534.169 |
| - Lãi dự thu | 193.618.869.353 | 146.370.265.225 |
| - Tạm ứng | 208.807.379.883 | 100.739.072.584 |
| - Cầm cố, ký quỹ, ký cược | 37.143.054.995 | 31.073.394.440 |
| - Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia | 157.983.572.310 | 30.879.643.490 |
| - Phải thu người lao động | 57.536.166.141 | 52.828.985.707 |
| - Phải thu về các khoản bảo hiểm | 21.502.737.072 | 12.451.428.849 |
| - Phải thu về các khoản góp vốn hợp tác kinh doanh | 26.560.525.024 | 19.692.510.735 |
| - Phải thu ngắn hạn khác | 489.568.191.608 | 494.548.894.560 |
| Tổng | 1.334.361.739.652 | 1.022.960.729.759 |

| | 30/06/2023 VND | 01/01/2023 VND |
|--|------------------------|------------------------|
| Dài hạn | | |
| - Lãi vay phải thu | 12.037.693.904 | 12.162.499.359 |
| - Cầm cố, ký quỹ, ký cược | 30.905.449.049 | 31.604.550.475 |
| - Phải thu người lao động | 177.983.310 | 177.983.310 |
| - Phải thu về các khoản góp vốn hợp tác kinh doanh | 46.930.431.622 | 46.930.431.622 |
| - Phải thu dài hạn khác | 149.401.552.432 | 187.303.863.699 |
| Tổng | 239.453.110.317 | 278.179.328.465 |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)
 Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2023

5.8 Tài sản thiếu chờ xử lý

| | 30/06/2023 (VND) | | 01/01/2023 (VND) | |
|-------------------------|------------------|-----------------------|------------------|-----------------------|
| | Số lượng | Giá trị | Số lượng | Giá trị |
| - Tiền | | 6.552.911.868 | | 6.552.663.359 |
| - Hàng tồn kho, gửi bán | | 14.367.182.364 | | 11.473.109.733 |
| - Tài sản cố định | | 4.467.974.195 | | 4.468.222.704 |
| - Tài sản khác | | 13.406.889.426 | | 13.144.970.417 |
| Tổng | | 38.794.957.853 | | 35.638.966.213 |

5.9 Hàng tồn kho

| | 30/06/2023 (VND) | | 01/01/2023 (VND) | |
|----------------------------|--------------------------|-------------------------|--------------------------|--------------------------|
| | Giá gốc | Dự phòng | Giá gốc | Dự phòng |
| Hàng mua đang đi đường | 17.834.684.135 | - | 16.208.052.550 | - |
| Nguyên liệu, vật liệu | 606.803.514.877 | (108.829.378) | 223.069.952.103 | (407.149.160) |
| Hàng tồn kho | | | | |
| Công cụ, dụng cụ trong kho | 257.911.420.150 | (407.149.160) | 239.674.503.934 | - |
| Chi phí SXKD dở dang | 950.908.258.176 | - | 768.333.470.417 | - |
| Thành phẩm tồn kho | 1.879.774.018.707 | (37.012.544.334) | 2.514.905.275.978 | (71.277.438.131) |
| Hàng hóa tồn kho | 164.426.014.508 | (8.859.623.791) | 422.551.464.866 | (28.890.894.085) |
| Hàng gửi đi bán | 32.550.190.783 | (34.865.443) | 17.681.211.712 | (34.865.443) |
| Hàng hóa bất động sản | 13.745.601.075 | - | 13.745.601.075 | - |
| Tổng | 3.923.953.702.411 | (46.423.012.106) | 4.216.169.532.635 | (100.610.346.819) |

5.10 Dự phòng phải thu khó đòi

| | 30/06/2023 (VND) | | 01/01/2023 (VND) | |
|--|------------------|------------------------|------------------|------------------------|
| | Giá gốc | Giá trị có thể thu hồi | Giá gốc | Giá trị có thể thu hồi |
| Phạm Duy Khương | 28.471.341.389 | 3.114.530.588 | 28.471.341.389 | 3.114.530.588 |
| Công ty CP Chứng khoán Delta | 14.000.000.000 | - | 14.000.000.000 | - |
| Làng Biệt thự du lịch sinh thái Quận 9 | 11.250.000.000 | - | 11.250.000.000 | - |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Cao su | 11.100.000.000 | - | 11.100.000.000 | - |
| Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Đông Bắc | 9.378.293.541 | - | 9.378.293.541 | - |
| Công ty Cổ phần Chứng khoán Cao su | 9.184.524.709 | - | 9.184.524.709 | - |
| Công ty CP CB và XNK Thủy sản Đồng Tháp | 8.956.471.270 | - | 8.956.471.270 | - |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)
 Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2023

07.02. Nợ xấu

| | 30/06/2023 (VND) | | 01/01/2023 (VND) | |
|---|--------------------------|------------------------|--------------------------|------------------------|
| | | | | |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Cao su | 8.752.000.000 | - | 8.752.000.000 | - |
| Công ty TNHH SXTMDV Hữu Nghị | 7.843.792.484 | - | 7.843.792.484 | - |
| Công ty CP Chứng khoán Delta | 5.984.360.000 | - | 5.984.360.000 | - |
| Công ty CP Giấy Ưu Việt | 7.320.890.684 | 2.008.572.684 | 7.320.890.684 | 2.008.572.684 |
| Công ty Vật liệu Xây dựng Xây lắp Bộ thương mại | 5.007.361.732 | - | 5.007.361.732 | - |
| Đối tượng khác | 4.461.820.597 | - | 4.461.820.597 | - |
| Công ty TNHH MTV Thương mại Vận tải Duy Anh | 5.806.301.264 | 1.473.550.632 | 5.806.301.264 | 1.473.550.632 |
| Công ty CP Kết nối Tân Trung Thành | 4.262.586.793 | - | 4.262.586.793 | - |
| Công ty CP SX - XNK Lâm sản và hàng tiêu thụ Công nghiệp (UPEXIM) | 3.870.681.600 | - | 3.870.681.600 | - |
| Ông Đỗ Minh Tiến | 4.454.245.322 | 622.806.500 | 4.454.245.322 | 622.806.500 |
| Romi Spot | 3.829.122.900 | - | 3.829.122.900 | - |
| Công ty TNHH MTV Thủy Trâm | 4.346.605.839 | 1.207.603.526 | 4.346.605.839 | 1.207.603.526 |
| Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Phúc Thịnh Kiên Giang | 2.531.929.310 | - | 2.531.929.310 | - |
| Phạm Duy Mai | 2.382.064.541 | - | 2.382.064.541 | - |
| Xí nghiệp tư doanh Hoàng Nam | 2.179.391.892 | - | 2.179.391.892 | - |
| Công ty TNHH Ngôi sao Mê Kông | 2.140.926.587 | - | 2.140.926.587 | - |
| Các khách hàng cho vay sáp nhập từ Công ty Tài chính TNHH MTV Cao su Việt Nam (1) | 688.746.316.807 | 346.704.790.922 | 688.916.316.807 | 346.744.790.922 |
| Các khoản cho vay theo hình thức Repo cổ phiếu sáp nhập từ Công ty Tài chính TNHH MTV Cao su Việt Nam (2) | 51.766.359.215 | 4.123.900.000 | 51.796.359.215 | 4.634.960.000 |
| Các đối tượng công nợ khác | 111.553.681.404 | 13.573.455.782 | 111.553.681.404 | 6.567.888.711 |
| Tổng cộng | 1.019.581.069.880 | 372.829.210.634 | 1.019.781.069.880 | 366.374.703.563 |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)
Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2023

(1) Công ty Tài chính TNHH MTV Cao su Việt Nam ("RFC") đã sáp nhập vào Tập đoàn từ ngày 01/12/2015, số dư nợ gốc cho vay tại ngày 30/06/2023 với số tiền 740,12 tỷ VND bao gồm 183 đối tượng khách hàng cho vay, chi tiết một số thông tin liên quan:

| | 30/06/2023 VND | 01/01/2023 VND |
|---|-------------------|-------------------|
| Tổng số dư nợ cho vay | 740.512.676.022 | 740.712.676.022 |
| Lãi dự thu (i) | 1.991.456.096.955 | 1.941.047.945.842 |
| Giá trị tài sản thế chấp trong các hợp đồng cho vay | 1.441.705.902.861 | 1.449.882.002.861 |
| + Bất động sản, phương tiện vận tải, máy móc thiết bị | 1.247.904.337.861 | 1.256.080.437.861 |
| + Tài sản cơ quan thi hành án đang giữ | 2.206.740.000 | 2.206.740.000 |
| + Tài sản là các chứng từ có giá | | |
| + Tài sản chưa đăng ký giao dịch đảm bảo | 191.594.825.000 | 191.594.825.000 |

(i) Khoản lãi dự thu đang được tập đoàn theo dõi ngoài bảng cân đối kế toán theo quy định đối với các tổ chức tín dụng và hướng dẫn theo Công văn số 4222/BTC-CKDT ngày 30/3/2016

Tình trạng hồ sơ và phương án xử lý liên quan đến khoản cho vay này tại ngày 30/06/2023 bao gồm:

| Tình trạng hồ sơ | Số hồ sơ | Số dư nợ | |
|--|------------|------------------------|--------------------------|
| | | Nợ gốc | Nợ lãi |
| Hồ sơ đã khởi kiện, chuyển Tòa án | 42 | 506.251.749.273 | 1.120.592.201.894 |
| Hồ sơ tín dụng khởi kiện, đã có bản án, phương án | 34 | 459.015.374.474 | 1.067.522.388.788 |
| Hồ sơ tín dụng Tòa án đang thụ lý chưa có bản án | 4 | 12.304.454.598 | 47.538.550.076 |
| Hồ sơ tín dụng đã có bản án nhưng chưa thi hành | 4 | 34.931.920.201 | 5.531.263.030 |
| Hồ sơ tín dụng Tòa án đã đình chỉ khởi kiện do hết | 138 | 232.920.926.749 | 869.643.067.977 |
| Hồ sơ tại cơ quan thi hành án | - | - | - |
| Hồ sơ trong giai đoạn phát mãi tài sản để thi hành | 47 | 222.243.838.121 | 525.318.508.381 |
| Hồ sơ tại cơ quan thi hành án nhưng không có tài thế chấp để phát mãi | 7 | 669.136.214 | 1.628.147.314 |
| Hồ sơ tín dụng tại cơ quan thi hành án đã có quyết định đình chỉ thi hành án | 4 | 19.458.817 | 3.380.836.647 |
| Hồ sơ tín dụng đã phát mãi hết tài sản | 80 | 9.988.493.597 | 339.315.575.635 |
| Hồ sơ chưa khởi kiện | 2 | 1.340.000.000 | 1.220.827.084 |
| | 182 | 740.512.676.022 | 1.991.456.096.955 |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)
Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2023

(2) Chi tiết các hợp đồng cho vay Repo cổ phiếu

| Khách hàng | Tài sản đảm bảo (cổ phần) | Số lượng cổ phiếu | Số dư nợ gốc tại 30/06/2023 | Dự phòng tại 30/06/2023 |
|-----------------------------|-----------------------------|-------------------|-----------------------------|-------------------------|
| Tô Đình Chiến | Công ty CP Thép Hưng Thịnh | 1.650.000 | 16.496.910.403 | 16.496.910.403 |
| Công ty CP Đầu tư Kiến Quân | Công ty CP Thép Hưng Thịnh | 1.000.000 | 7.000.000.000 | 7.000.000.000 |
| Công ty CP Đầu tư Kiến Quân | Công ty CP Thép Hưng Thịnh | 900.000 | 9.000.000.000 | 9.000.000.000 |
| Vương Đăng | Công ty CP Thép Hưng Thịnh | 100.000 | 337.528.611 | 337.528.611 |
| Lê Thanh Nhã | Công ty CP Đầu tư Kiến Quân | 1.200.000 | 5.500.000.000 | 5.500.000.000 |
| Lê Thanh Nhã | Mã CK: HAG | 506.000 | 13.431.920.201 | 9.308.020.201 |
| | | | 51.766.359.215 | 47.642.459.215 |

Đối với các khoản cho vay theo hình thức Repo cổ phiếu, toàn bộ số lượng cổ phiếu đã được chuyển quyền sở hữu cho RFC và Tập đoàn có quyền chuyển nhượng toàn bộ số lượng cổ phiếu này. Giá trị có thể thu hồi khoản cho vay được xác định theo giá trị hợp lý khoản đầu tư tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tại ngày 30/06/2023, 6 bộ hồ sơ repo cổ phiếu này đã được chuyển sang cơ quan cảnh sát điều tra, lãi dự thu trong ứng số dư nợ gốc là 8,866 tỷ đồng

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)
 Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2023

5.11 Chi phí trả trước ngắn hạn và dài hạn

| | 30/06/2023 | 01/01/2023 |
|---------------------------------|--------------------------|--------------------------|
| | VND | VND |
| Ngắn hạn | | |
| - Chi phí công cụ dụng cụ | 49.892.734.484 | 16.828.764.782 |
| - Chi phí sửa chữa | 4.799.136.383 | 2.720.149.238 |
| - Trả trước tiền thuê đất | 52.460.112.566 | - |
| - Chi phí khác | 105.663.650.824 | 44.243.055.599 |
| Tổng | 212.815.634.257 | 63.791.969.619 |
| | 30/06/2023 | 01/01/2023 |
| | VND | VND |
| Dài hạn | | |
| - Chi phí công cụ dụng cụ | 272.691.541.497 | 255.933.149.107 |
| - Chi phí sửa chữa | 115.170.620.507 | 165.126.077.147 |
| - Chi phí đề tài nguồn quỹ KHCN | 396.124.406 | 396.124.406 |
| - Trả trước tiền thuê đất | 2.717.160.105.858 | 2.782.353.474.735 |
| - Chi phí hoa hồng môi giới | 33.393.309.470 | 33.060.918.589 |
| - Chi phí đền bù | 104.605.068.530 | 112.858.613.416 |
| - Chi phí khác | 445.542.982.874 | 353.728.712.974 |
| Tổng | 3.688.959.753.142 | 3.703.457.070.374 |



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)
 Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2023

Đơn vị tính: VND

5.12 Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

| Khoản mục | Nhà cửa, vật kiến trúc | Máy móc thiết bị | Phương tiện vận tải truyền dẫn | Thiết bị dụng cụ quản lý | Vườn cây kinh doanh | Tài sản cố định khác | Cộng |
|---------------------------------|------------------------|-------------------|--------------------------------|--------------------------|---------------------|----------------------|--------------------|
| <i>Nguyên giá</i> | | | | | | | |
| Số dư đầu năm | 12.349.855.034.346 | 6.256.243.983.794 | 2.045.122.672.088 | 282.515.869.706 | 31.234.681.517.692 | 99.919.228.060 | 52.268.338.305.685 |
| - Mua trong kỳ | 1.814.923.265 | 9.813.671.031 | 8.643.038.612 | 122.050.000 | - | - | 20.393.682.908 |
| - Đầu tư XD/CB hoàn thành | 54.405.818.883 | 2.592.488.065 | 3.966.804.959 | - | 1.449.051.163.979 | - | 1.510.016.275.886 |
| - Tăng khác | 12.326.723.399 | 1.166.447.885 | 1.395.235.195 | 92.280.000 | 155.747.313.642 | - | 170.728.000.121 |
| - Chênh lệch do chuyển đổi BCTC | (46.772.496.236) | (9.111.563.246) | (6.806.281.548) | (464.361.074) | (371.468.609.227) | (187.791) | (434.623.499.122) |
| - Tăng do phân loại lại | 3.935.921.335 | 647.231.818 | - | - | 1 | - | 4.583.153.154 |
| - Thanh lý, nhượng bán | (653.649.030) | (6.197.539.871) | (10.374.942.650) | (38.181.818) | (146.844.194.244) | (71.983.234) | (164.180.490.847) |
| - Giảm khác | (165.364.529) | (4.790.019) | - | - | (1.601.300.959) | - | (1.771.455.507) |
| - Giảm do phân loại lại | (386.410.407) | - | (1) | (260.821.412) | - | (3.935.921.334) | (4.583.153.154) |
| Số dư cuối kỳ | 12.374.360.501.026 | 6.255.149.929.457 | 2.041.946.526.655 | 281.966.835.402 | 32.319.565.890.884 | 95.911.135.701 | 53.368.900.819.124 |
| <i>Giá trị hao mòn lũy kế</i> | | | | | | | |
| Số dư đầu năm | 6.821.483.246.155 | 4.009.014.758.588 | 1.419.337.788.365 | 247.014.623.555 | 5.874.335.249.521 | 72.273.940.075 | 18.443.459.606.259 |
| - Khấu hao trong kỳ | 246.679.806.402 | 122.585.360.716 | 48.443.997.432 | 3.552.332.542 | 652.080.500.438 | 1.613.102.647 | 1.074.955.100.177 |
| - Tăng khác | 11.267.474.089 | 26.287.900 | 731.660.489 | 48.296.779 | 37.718.888.483 | - | 49.792.607.740 |
| - Chênh lệch do chuyển đổi BCTC | (25.797.422.374) | (4.791.442.711) | (4.547.644.074) | (284.097.739) | (101.305.216.666) | (62.933) | (136.725.886.497) |
| - Tăng do phân loại lại | 289.563.481 | 927.862 | 552.492.606 | - | 1.093.278.534 | 6.799.134 | 1.943.061.617 |
| - Thanh lý, nhượng bán | (612.892.314) | (6.170.339.374) | (10.374.942.650) | (38.181.818) | (112.711.522.271) | (71.983.234) | (129.979.861.661) |
| - Giảm khác | - | (50.169.525) | - | (5.528.572) | (1.221.888.455) | - | (1.277.586.552) |
| - Giảm do phân loại lại | (2.705.159.047) | 579.010.656 | 682.341.652 | (409.195.647) | - | (90.059.231) | (1.943.061.617) |
| Số dư cuối kỳ | 7.050.604.616.392 | 4.121.194.394.112 | 1.454.825.693.820 | 249.878.249.100 | 6.349.989.289.584 | 73.731.736.458 | 19.300.223.979.466 |
| <i>Giá trị còn lại</i> | | | | | | | |
| - Tại ngày đầu năm | 5.528.371.788.190 | 2.247.229.225.206 | 625.784.883.723 | 35.501.246.151 | 25.360.346.268.171 | 27.645.287.985 | 33.824.878.699.426 |
| - Tại ngày cuối kỳ | 5.323.755.884.633 | 2.133.955.535.345 | 587.120.832.835 | 32.088.586.302 | 25.969.576.601.300 | 22.179.399.243 | 34.068.676.839.658 |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)
 Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2023

5.13 Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: VND

| <i>Khoản mục</i> | <i>Quyền sử dụng đất</i> | <i>Bản quyền, bằng sáng chế</i> | <i>Phần mềm, bản quyền máy tính</i> | <i>Tài sản cố định vô hình khác</i> | <i>Tổng cộng</i> |
|----------------------------------|--------------------------|-------------------------------------|---|---|------------------|
| Nguyên giá TSCĐ vô hình | | | | | |
| Số dư đầu năm | 125.190.116.178 | 996.381.619 | 54.480.183.576 | 22.160.375.610 | 202.827.056.983 |
| - Mua trong kỳ | - | - | 537.104.483 | - | 537.104.483 |
| - Giảm khác | (1.760.250.415) | | | | (1.760.250.415) |
| - Chênh lệch do chuyển đổi BCTC | (10.004.540) | - | (145.357.126) | (5.342.502) | (160.704.168) |
| Số dư cuối kỳ | 123.419.861.223 | 996.381.619 | 54.871.930.933 | 22.155.033.108 | 201.443.206.883 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | | | | |
| Số dư đầu năm | 26.327.651.451 | 981.147.289 | 46.942.621.615 | 10.955.782.078 | 85.207.202.433 |
| - Khấu hao trong kỳ | 910.717.774 | - | 1.035.614.974 | 1.533.442.568 | 3.479.775.316 |
| - Giảm khác | (471.495.612) | | (5.440.092) | | (476.935.704) |
| - Chênh lệch do chuyển đổi BCTC | (9.178.522) | | (115.556.022) | (1.713.600) | (126.448.144) |
| Số dư cuối kỳ | 26.757.695.091 | 981.147.289 | 47.857.240.475 | 12.487.511.046 | 88.083.593.901 |
| Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình | | | | | |
| - Tại ngày đầu năm | 98.862.464.727 | 15.234.330 | 7.537.561.961 | 11.204.593.532 | 117.619.854.550 |
| - Tại ngày cuối kỳ | 96.662.166.132 | 15.234.330 | 7.014.690.458 | 9.667.522.062 | 113.359.612.982 |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)
Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2023

5.14 Tài sản cố định thuê tài chính

Đơn vị tính: VND

| <i>Khoản mục</i> | <i>Máy móc, thiết bị</i> | <i>Tổng cộng</i> |
|---------------------------|--------------------------|------------------|
| Nguyên giá | | |
| Số dư đầu năm | 1.866.940.741 | 1.866.940.741 |
| - Thuê tài chính trong kỳ | - | - |
| Số dư cuối kỳ | 1.866.940.741 | 1.866.940.741 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | |
| Số dư đầu năm | 703.141.485 | 703.141.485 |
| - Khấu hao trong kỳ | 233.367.594 | 233.367.594 |
| Số dư cuối kỳ | 936.509.079 | 936.509.079 |
| Giá trị còn lại | | |
| - Tại ngày đầu năm | 2.570.082.226 | 2.570.082.226 |
| - Tại ngày cuối kỳ | 2.803.449.820 | 2.803.449.820 |

Ngày bắt đầu thuê tài sản từ ngày 26 tháng 08 năm 2020, Khi hết thời hạn thuê Bên thuê đồng ý mua lại Tài sản thuê và Bên cho thuê đồng ý bán Tài sản thuê với giá trị 23.535.072 đồng.

5.15 Bất động sản đầu tư

Đơn vị tính: VND

| | 01/01/2023 VND | Biến động trong kỳ | | 30/06/2023 VND |
|--|-------------------|--------------------|------|-------------------|
| | | Tăng | Giảm | |
| a. Bất động sản đầu tư cho thuê | | | | |
| Nguyên giá | 2.236.641.918.049 | 41.517.686.338 | - | 2.278.159.604.387 |
| - Quyền sử dụng đất | 242.026.264.360 | - | - | 242.026.264.360 |
| - Cơ sở hạ tầng | 1.994.615.653.689 | 41.517.686.338 | - | 2.036.133.340.027 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | 817.990.911.912 | 61.639.899.506 | - | 879.630.811.418 |
| - Quyền sử dụng đất | 72.532.780.363 | - | - | 72.532.780.363 |
| - Cơ sở hạ tầng | 745.458.131.549 | 61.639.899.506 | - | 807.098.031.055 |
| Giá trị còn lại | 1.418.651.006.137 | - | - | 1.398.528.792.969 |
| - Quyền sử dụng đất | 169.493.483.997 | - | - | 169.493.483.997 |
| - Cơ sở hạ tầng | 1.249.157.522.140 | - | - | 1.229.035.308.972 |

Theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 05 - Bất động sản đầu tư, giá trị hợp lý của Bất động sản đầu tư tại ngày 30/6/2023 cần được trình bày. Tại ngày báo cáo, Tập đoàn chưa xác định được giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư do Tổng Công ty không có đủ thông tin để xác định được giá trị hợp lý và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện chưa có hướng dẫn về việc sử dụng các kỹ thuật định giá trong việc xác định giá trị hợp lý của Bất động sản đầu tư.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)
Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2023

5.16 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

| | 30/06/2023 VND | 01/01/2023 VND |
|---|---------------------------|---------------------------|
| - Chi phí SX, KD dở dang dài hạn | 191.379.007.902 | 192.745.439.256 |
| - Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 10.777.567.711.909 | 11.901.901.161.896 |
| + Vườn cây cao su KTCB | 8.671.295.718.056 | 10.058.185.359.860 |
| + Vườn cây khác | 55.494.039.689 | 55.386.383.853 |
| + Nhà máy, dây chuyền chế biến cao su | 181.945.563.267 | 105.764.472.884 |
| + Đường giao thông, đập thủy lợi | 90.944.498.061 | 100.887.774.981 |
| + Các công trình kiến trúc, cơ sở hạ tầng | 774.539.728.958 | 674.180.517.626 |
| + Mua sắm tài sản cố định | 1.982.460.266 | 3.175.233.632 |
| + Chi phí xây dựng cơ bản dở dang khác | 1.001.365.703.612 | 904.321.419.060 |
| Tổng | 10.968.946.719.811 | 12.094.646.601.152 |

5.17 Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

| | 30/06/2023 VND | 01/01/2023 VND |
|--|-----------------------|------------------------|
| a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại | 83.641.439.840 | 168.229.975.157 |
| - Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại | 20% | 20% |
| - Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ | 83.641.439.840 | 168.229.975.157 |
| b. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả | 4.291.419.969 | 4.291.419.969 |
| - Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả | 20% | 20% |
| - Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế | 4.291.419.969 | 4.291.419.969 |

5.18 Lợi thế thương mại

| | 30/06/2023 VND | 01/01/2023 VND |
|--|-----------------------|-----------------------|
| - Lợi thế thương mại đầu năm | 36.914.289.619 | 1.682.296.143 |
| - Lợi thế thương mại tăng trong kỳ | - | 40.000.000.000 |
| - Lợi thế thương mại đã phân bổ trong kỳ | (2.384.003.262) | (4.768.006.524) |
| Lợi thế thương mại cuối kỳ | 34.530.286.357 | 36.914.289.619 |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)
Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2023

5.19 Phải trả người bán

| | 30/06/2023 VND | 01/01/2023 VND |
|---|------------------------|------------------------|
| Ngắn hạn | | |
| Phải trả người bán về hàng hóa nội địa | 330.211.710.645 | 471.627.248.203 |
| Phải trả người bán về hàng hóa nhập khẩu | 5.706.851.987 | 16.644.403.664 |
| Phải trả người bán về thi công, xây lắp công trình xây dựng | 63.004.622.073 | 174.439.160.044 |
| Phải trả người bán về dịch vụ nội địa được cung cấp | 101.581.191.332 | 121.873.922.988 |
| Phải trả người bán khác | 274.071.709.046 | 131.942.269.323 |
| Tổng | 774.576.085.083 | 916.527.004.222 |

5.20 Người mua trả tiền trước ngắn hạn

| | 30/06/2023 VND | 01/01/2023 VND |
|--|------------------------|------------------------|
| Ngắn hạn | | |
| Người mua trả trước về mua mủ cao su nội địa | 206.781.739.715 | 203.559.968.397 |
| Người mua trả trước về mua mủ cao su xuất khẩu | 15.196.743.700 | 133.848.148.098 |
| Người mua trả trước về hoạt động gia công chế biến mủ cao su, chế biến pallet | - | 608.000.000 |
| Người mua trả trước về mua cây cao su thành lý, gậy đốn | 56.569.824.325 | 18.889.510.686 |
| Người mua trả trước về bán, chuyển giao và lắp đặt công trình cơ khí, máy móc thiết bị | 14.357.074.289 | 14.859.373.759 |
| Người mua trả trước về mua bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ khác | 26.558.461.912 | 72.704.940.162 |
| Người mua trả trước ngắn hạn khác | 225.716.834.771 | 80.118.842.106 |
| Tổng | 545.180.678.712 | 524.588.783.208 |

| | 30/06/2023 VND | 01/01/2023 VND |
|---|------------------------|------------------------|
| Dài hạn | | |
| Người mua trả trước về mua mủ cao su nội địa | 62.438.299.525 | 22.065.886.365 |
| Người mua trả trước về hoạt động chuyển nhượng bất động sản | 78.685.335.417 | 78.677.027.112 |
| Tổng | 141.123.634.942 | 100.742.913.477 |



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)
Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2023

Đơn vị tính: VND

5.21 Thuế và các khoản phải nộp, phải thu Nhà nước

| Chỉ tiêu | 01/01/2023 VND | Số phải nộp trong kỳ | Số thực nộp trong kỳ | 30/06/2023 VND |
|--|------------------------|-------------------------|-------------------------|------------------------|
| Phải nộp | 617.264.087.548 | 788.188.884.506 | 886.579.275.709 | 518.873.696.345 |
| Thuế giá trị gia tăng nội địa | 111.798.568.750 | 221.274.626.409 | 253.928.733.045 | 79.144.462.114 |
| Thuế giá trị gia tăng nhập khẩu | - | 25.919.481.659 | 25.919.481.659 | - |
| Thuế tài nguyên | 6.329.040.038 | 16.201.847.584 | 19.485.525.499 | 3.045.362.123 |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 383.262.803.976 | 208.873.972.539 | 366.398.338.609 | 225.738.437.906 |
| Thuế thu nhập cá nhân | 15.784.411.079 | 27.544.095.386 | 38.710.173.674 | 4.618.332.791 |
| Thuế nhà đất, tiền thuê đất | 42.851.863.009 | 257.334.054.851 | 130.890.577.206 | 169.295.340.654 |
| Thuế môn bài | - | 349.565.646 | 349.565.646 | - |
| Thuế tiêu thụ đặc biệt | 85.711.675 | 9.113.445 | 94.825.120 | - |
| Thuế xuất khẩu, nhập khẩu | - | 1.762.620.589 | 1.762.620.589 | - |
| Thuế bảo vệ môi trường | 6.570.416.013 | 531.610.065 | 535.733.700 | 6.566.292.378 |
| Các loại thuế khác | 38.007.916.104 | 20.855.958.644 | 30.477.612.371 | 28.386.262.377 |
| Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác | 12.573.356.904 | 7.531.937.689 | 18.026.088.591 | 2.079.206.002 |

| Chỉ tiêu | 01/01/2023 VND | Số phải nộp trong kỳ | Số thực nộp trong kỳ | 30/06/2023 VND |
|--|------------------------|-------------------------|-------------------------|------------------------|
| Phải thu | 385.909.747.278 | 215.510.602.906 | 247.438.686.537 | 353.981.663.647 |
| Thuế giá trị gia tăng nội địa | 47.368.714.697 | 48.513.358.744 | 43.117.850.225 | 52.764.223.216 |
| Thuế giá trị gia tăng nhập khẩu | 47.839.337 | 694.167.694 | - | 742.007.031 |
| Thuế tài nguyên | 21.192.281 | 41.371.179 | - | 62.563.460 |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 133.860.230.147 | 11.891.772.240 | 41.407.753.848 | 104.344.248.539 |
| Thuế thu nhập cá nhân | 14.418.078.953 | 36.409.110.437 | 27.473.344.377 | 23.353.845.013 |
| Thuế nhà đất, tiền thuê đất | 159.469.796.077 | 121.228.180.007 | 135.432.738.087 | 145.265.237.997 |
| Thuế môn bài | 3.000.000 | 9.000.000 | 3.000.000 | 9.000.000 |
| Các loại thuế khác | 261.767.086 | 127.442.226 | 4.000.000 | 385.209.312 |
| Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác | 30.459.128.700 | (3.403.799.621) | - | 27.055.329.079 |
| Tổng | 385.909.747.278 | 215.510.602.906 | 247.438.686.537 | 353.981.663.647 |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)
 Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2023

5.22 Chi phí phải trả

| | 30/06/2023 | 01/01/2023 |
|--|-------------------|-------------------|
| | VND | VND |
| Ngắn hạn | 82.142.036.403 | 98.056.765.714 |
| - Lãi vay phải trả | 70.569.000.406 | 17.574.616.867 |
| - Trích trước tiền thuê đất | 5.245.114.844 | 8.408.433.728 |
| - Trích trước chi phí dịch vụ thuê ngoài | 305.021.801.469 | 307.750.347.707 |
| - Chi phí khác | 462.977.953.122 | 431.790.164.016 |
| Tổng | 30/06/2023 | 01/01/2023 |
| | VND | VND |
| Dài hạn | 263.334.515.912 | 264.473.290.729 |
| - Chi phí khác | 263.334.515.912 | 264.473.290.729 |
| Tổng | | |

5.23 Doanh thu chưa thực hiện

| | 30/06/2023 | 01/01/2023 |
|---|-------------------|-------------------|
| | VND | VND |
| Ngắn hạn | 44.537.516.057 | 33.579.831.724 |
| - Doanh thu bán sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ | 275.444.555.985 | 290.024.562.903 |
| - Doanh thu cho thuê hạ tầng, khu dân cư | 319.982.072.042 | 323.604.394.627 |
| Tổng | 30/06/2023 | 01/01/2023 |
| | VND | VND |
| Dài hạn | 4.218.022.750 | 5.350.548.007 |
| - Doanh thu bán sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ | 9.014.965.310.457 | 9.088.061.012.934 |
| - Doanh thu cho thuê hạ tầng, khu dân cư | 9.019.183.333.207 | 9.093.411.560.941 |
| Tổng | | |

5.24 Phải trả khác

| | 30/06/2023 | 01/01/2023 |
|-------------------------------------|-------------------|-------------------|
| | VND | VND |
| Ngắn hạn | 334.478.633 | 1.370.615.626 |
| - Tài sản thừa chờ giải quyết | 26.842.377.224 | 20.176.632.659 |
| - Kinh phí công đoàn | 6.158.931.664 | 46.424.146.021 |
| - Các khoản bảo hiểm bắt buộc | 75.109.000.000 | 75.109.000.000 |
| - Phải trả về cổ phần hoá | 85.843.363.839 | 91.479.596.404 |
| - Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn | 297.897.888.119 | 266.241.258.470 |
| - Cổ tức, lợi nhuận phải trả | 978.897.928.408 | 1.136.673.908.949 |
| - Các khoản phải trả, phải nộp khác | 1.471.083.967.887 | 1.637.475.158.129 |
| Tổng | 30/06/2023 | 01/01/2023 |
| | VND | VND |
| Dài hạn | 20.341.096.426 | 19.917.804.691 |
| - Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn | 157.763.570.239 | 124.025.718.147 |
| - Các khoản phải trả, phải nộp khác | 178.104.666.665 | 143.943.522.838 |
| Tổng | | |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)
 Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2023

5.25 Vay và nợ thuê tài chính

Đơn vị tính: VND

| | 30/06/2023 (VND) | | Biến động trong kỳ | | 01/01/2023 (VND) | |
|--|--------------------------|--------------------------|--------------------------|--------------------------|--------------------------|--------------------------|
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Tăng | Giảm | Giá trị | Số có khả năng trả nợ |
| a. Ngắn hạn | 2.419.784.366.540 | 2.419.784.366.540 | 2.405.743.368.394 | 2.803.004.892.690 | 2.817.045.890.836 | 2.817.045.890.836 |
| <i>Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn</i> | <i>913.323.175.132</i> | <i>913.323.175.132</i> | <i>2.205.799.334.064</i> | <i>2.305.181.778.535</i> | <i>1.012.705.619.603</i> | <i>1.012.705.619.603</i> |
| - Các khoản đi vay | 913.323.175.132 | 913.323.175.132 | 2.205.799.334.064 | 2.305.181.778.535 | 1.012.705.619.603 | 1.012.705.619.603 |
| <i>Nợ dài hạn đến hạn trả</i> | <i>1.506.461.191.408</i> | <i>1.506.461.191.408</i> | <i>199.944.034.330</i> | <i>497.823.114.155</i> | <i>1.804.340.271.233</i> | <i>1.804.340.271.233</i> |
| - Các khoản đi vay | 1.506.461.191.408 | 1.506.461.191.408 | 199.944.034.330 | 497.823.114.155 | 1.804.340.271.233 | 1.804.340.271.233 |
| b. Dài hạn | 4.287.832.466.126 | 4.287.832.466.126 | 117.826.623.376 | 425.709.919.314 | 4.595.715.762.064 | 4.595.715.762.064 |
| - Các khoản đi vay | 4.287.832.466.126 | 4.287.832.466.126 | 117.826.623.376 | 425.709.919.314 | 4.595.715.762.064 | 4.595.715.762.064 |
| Tổng | 6.707.616.832.666 | 6.707.616.832.666 | 2.523.569.991.770 | 3.228.714.812.004 | 7.412.761.652.900 | 7.412.761.652.900 |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)
 Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2023

5.26 Vốn chủ sở hữu

a. Biến động vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

| Chỉ tiêu | Vốn góp của chủ sở hữu | Thặng dư vốn cổ phần | Vốn khác của chủ sở hữu | Cổ phiếu quỹ | Chênh lệch đánh giá lại tài sản | Chênh lệch tỷ giá | Cộng |
|------------------------|------------------------|---------------------------------|-------------------------------|-----------------------|---------------------------------|---------------------------------|---------------------|
| Số dư đầu năm trước | 40.000.000.000.000 | 153.449.723.158 | 10.591.031.002 | (959.568.311) | (1.577.764.667.264) | 446.867.085.315 | 39.032.183.603.900 |
| - Tăng trong năm trước | | 45.388.668.461 | - | | 3.578.501.160 | | 48.967.169.621 |
| - Lãi/lỗ trong năm nay | | | | | | (193.089.473.801) | (193.089.473.801) |
| - Giảm trong năm trước | | | | | | | |
| Số dư đầu năm nay | 40.000.000.000.000 | 198.838.391.619 | 10.591.031.002 | (959.568.311) | (1.574.186.166.104) | 253.777.611.514 | 38.888.061.299.720 |
| - Lãi/lỗ trong kỳ | | | | | | (233.998.653.794) | (233.998.653.794) |
| - Giảm trong kỳ | | | | | | | |
| Số dư cuối kỳ | 40.000.000.000.000 | 204.129.259.935 | 10.591.031.002 | (959.568.311) | (1.574.186.166.104) | 19.778.957.720 | 38.659.353.514.242 |
| Chỉ tiêu | Quỹ đầu tư phát triển | Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp | Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | Nguồn vốn đầu tư XDCB | LNST thuế chưa phân phối | Lợi ích cổ đông không kiểm soát | Cộng |
| Số dư đầu năm trước | 4.133.367.632.585 | - | 1.264.574.242 | - | 4.631.590.901.141 | 4.050.794.456.198 | 51.849.201.168.066 |
| - Tăng trong năm trước | 955.793.041.550 | | | | | | 1.004.760.211.171 |
| - Lãi/lỗ trong năm nay | | | | | 3.838.821.072.307 | 914.438.217.919 | 4.753.259.290.226 |
| - Giảm trong năm trước | | | (1.011.664.821) | | (3.488.960.353.906) | (532.390.304.505) | (4.215.451.797.033) |
| Số dư đầu năm nay | 5.089.160.674.135 | - | 252.909.421 | - | 4.981.451.619.542 | 4.432.842.369.612 | 53.391.768.872.430 |
| - Lãi/lỗ trong kỳ | | | | | 1.107.997.901.550 | 352.154.446.920 | 1.460.152.348.470 |
| - Giảm trong kỳ | | | | | (435.891.113.435) | (263.001.917.829) | (932.891.685.058) |
| Số dư cuối kỳ | 5.277.474.729.282 | - | 252.909.421 | - | 5.653.558.407.657 | 4.521.994.898.703 | 54.112.634.459.305 |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2023

5.26 Vốn chủ sở hữu (Tiếp theo)

b. Chi tiết vốn chủ sở hữu

| | 30/06/2023 | | 01/01/2023 | |
|--------------------------|-------------|---------------------------|-------------|---------------------------|
| | Tỷ lệ (%) | (VND) | Tỷ lệ (%) | (VND) |
| nước | 96,77% | 38.708.428.190.000 | 96,77% | 38.708.428.190.000 |
| Von của người lao đàn | 0,72% | 288.133.710.000 | 0,72% | 288.133.710.000 |
| đoàn | 0,02% | 7.262.500.000 | 0,02% | 7.262.500.000 |
| Các cổ đông khác | 2,49% | 996.175.600.000 | 2,49% | 996.175.600.000 |
| | 100% | 40.000.000.000.000 | 100% | 40.000.000.000.000 |

Cổ phiếu

Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành

Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng

- Cổ phiếu phổ thông

Số lượng cổ phiếu đang lưu hành

- Cổ phiếu phổ thông

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/cổ phiếu.

| | 30/06/2023 (VND) | 01/01/2023 (VND) |
|--|---------------------|---------------------|
| | 4.000.000.000 | 4.000.000.000 |
| | 4.000.000.000 | 4.000.000.000 |
| | 4.000.000.000 | 4.000.000.000 |
| | 4.000.000.000 | 4.000.000.000 |
| | 4.000.000.000 | 4.000.000.000 |

c. Các giao dịch về vốn với chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

| | Cho kỳ kế toán kết thức ngày 30/6/2023 VND | Cho kỳ kế toán kết thức ngày 30/6/2022 VND |
|-----------------------------|--|--|
| - Vốn đầu tư của chủ sở hữu | | |
| + Vốn góp đầu năm | 40.000.000.000.000 | 40.000.000.000.000 |
| + Vốn góp tăng trong kỳ | - | - |
| + Vốn góp giảm trong kỳ | - | - |
| + Vốn góp cuối kỳ | 40.000.000.000.000 | 40.000.000.000.000 |

d. Các quỹ của Tập đoàn

| | 30/06/2023 VND | 01/01/2023 VND |
|-------------------------------|--------------------------|--------------------------|
| Quỹ đầu tư phát triển | 5.277.474.729.282 | 5.089.160.674.135 |
| Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | 252.909.421 | 252.909.421 |
| Tổng | 5.277.727.638.703 | 5.089.413.583.556 |

ê. Chênh lệch đánh giá lại tài sản

| | 30/06/2023 VND | 01/01/2023 VND |
|--|----------------------------|----------------------------|
| Chênh lệch đánh giá lại tài sản do cổ phần hóa | (1.574.186.166.104) | (1.574.186.166.104) |
| Tổng | (1.574.186.166.104) | (1.574.186.166.104) |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)
 Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2023

f. Chênh lệch tỷ giá hối đoái

| | 30/06/2023 VND | 01/01/2023 VND |
|---|-----------------------|------------------------|
| Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi báo cáo tài chính | 19.778.957.720 | 253.777.611.514 |
| Tổng | 19.778.957.720 | 253.777.611.514 |

5.27 Nguồn kinh phí

| | 30/06/2023 VND | 01/01/2023 VND |
|------------------------------------|-------------------|-------------------|
| - Nguồn kinh phí đầu năm | (37.849.739.470) | (37.991.052.791) |
| - Nguồn kinh phí được cấp trong kỳ | 28.120.774.634 | 86.972.926.119 |
| - Chi sự nghiệp | (33.762.087.067) | (86.831.612.798) |
| - Nguồn kinh phí còn lại cuối kỳ | (43.491.051.903) | (37.849.739.470) |

5.28 Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán hợp nhất

| | 30/06/2023 VND | 01/01/2023 VND |
|--|-------------------|-------------------|
| a. Tài sản thuê ngoài | - | - |
| b. Tài sản nhận giữ hộ | - | 146.956.722.956 |
| - Vật tư hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công | - | 146.956.722.956 |
| - Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, nhận cầm cố, thế chấp | - | - |
| c. Ngoại tệ các loại (USD) | 19.655.308 | 24.881.189 |
| - Ngoại tệ USD | 960.640 | 1.857 |
| - Ngoại tệ EUR | 485.765 | 485.765 |
| - Ngoại tệ LAK | 2.017.992.970 | 1.059.363.339 |
| - Ngoại tệ KHR | 80.200 | 240.297 |
| - Ngoại tệ khác | 67.845.979.308 | 67.845.979.308 |
| e. Nợ khó đòi đã xử lý | - | - |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)
Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2023

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

6.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

| | Cho kỳ kế toán kết thức ngày 30/6/2023 VND | Cho kỳ kế toán kết thức ngày 30/6/2022 VND |
|---|---|---|
| - Doanh thu sản xuất và kinh doanh mủ cao su | 5.943.831.394.670 | 6.721.155.845.563 |
| - Doanh thu sản xuất và kinh doanh các sản phẩm từ cao su | 186.590.131.327 | 463.963.247.257 |
| - Doanh thu chế biến gỗ | 1.123.993.081.932 | 2.199.306.099.085 |
| - Doanh thu kinh doanh bất động sản, cơ sở hạ tầng | 266.761.803.301 | 312.337.891.035 |
| - Doanh thu dịch vụ duy tu bảo dưỡng hạ tầng KCN | 20.853.703.169 | 19.383.111.342 |
| - Doanh thu dịch vụ kinh doanh điện, nước | 36.293.346.508 | 28.700.782.727 |
| - Doanh thu dịch vụ du lịch, nhà hàng, khách sạn | 250.000.000 | 267.472.223 |
| - Doanh thu từ kinh doanh điện năng | 247.514.610.174 | 331.012.724.561 |
| - Doanh thu bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ khác | 477.136.788.325 | 405.863.510.168 |
| Tổng | 8.303.224.859.406 | 10.481.990.683.961 |
| | Cho kỳ kế toán kết thức ngày 30/6/2023 VND | Cho kỳ kế toán kết thức ngày 30/6/2022 VND |
| Các khoản giảm trừ doanh thu | | |
| - Chiết khấu thương mại | 8.457.685.491 | 7.826.559.869 |
| - Giảm giá hàng bán | 1.271.453.844 | - |
| - Hàng bán bị trả lại | 107.349.936 | 18.922.311.098 |
| Tổng | 9.836.489.271 | 26.748.870.967 |
| | Cho kỳ kế toán kết thức ngày 30/6/2023 VND | Cho kỳ kế toán kết thức ngày 30/6/2022 VND |
| Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ | | |
| - Doanh thu thuần sản xuất và kinh doanh mủ cao su | 5.933.994.905.399 | 6.694.406.974.596 |
| - Doanh thu thuần sản xuất và kinh doanh các sản phẩm từ cao su | 186.590.131.327 | 463.963.247.257 |
| - Doanh thu thuần chế biến gỗ | 1.123.993.081.932 | 2.199.306.099.085 |
| - Doanh thu thuần kinh doanh bất động sản, cơ sở hạ tầng | 266.761.803.301 | 312.337.891.035 |
| - Doanh thu thuần dịch vụ duy tu bảo dưỡng hạ tầng KCN | 20.853.703.169 | 19.383.111.342 |
| - Doanh thu thuần dịch vụ kinh doanh điện, nước | 36.293.346.508 | 28.700.782.727 |
| - Doanh thu thuần dịch vụ du lịch, nhà hàng, khách sạn | 250.000.000 | 267.472.223 |
| - Doanh thu thuần từ kinh doanh điện năng | 247.514.610.174 | 331.012.724.561 |
| - Doanh thu thuần bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ khác | 477.136.788.325 | 405.863.510.168 |
| Tổng | 8.293.388.370.135 | 10.455.241.812.994 |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)
 Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2023

6.2 Giá vốn bán hàng và cung cấp dịch vụ

| | Cho kỳ kế toán kết thức ngày 30/6/2023 VND | Cho kỳ kế toán kết thức ngày 30/6/2022 VND |
|---|--|--|
| - Giá vốn sản xuất và kinh doanh mủ cao su | 4.566.714.520.081 | 4.553.401.607.560 |
| - Giá vốn sản xuất và kinh doanh các sản phẩm từ cao su | 175.557.212.666 | 453.071.923.382 |
| - Giá vốn chế biến gỗ | 985.251.220.169 | 1.834.114.983.277 |
| - Giá vốn kinh doanh bất động sản, cơ sở hạ tầng | 79.183.805.456 | 73.328.237.155 |
| - Giá vốn dịch vụ duy tu bảo dưỡng hạ tầng KCN | 2.382.048.290 | 1.470.301.897 |
| - Giá vốn dịch vụ kinh doanh điện, nước | 32.648.530.250 | 19.779.616.223 |
| - Giá vốn dịch vụ khách sạn | 73.079.442 | 242.190.338 |
| - Giá vốn kinh doanh điện năng | 135.039.165.455 | 156.713.570.589 |
| - Giá vốn khác | 404.824.407.271 | 422.068.071.718 |
| Tổng | 6.381.673.989.080 | 7.514.190.502.139 |

6.3 Doanh thu hoạt động tài chính

| | Cho kỳ kế toán kết thức ngày 30/6/2023 VND | Cho kỳ kế toán kết thức ngày 30/6/2022 VND |
|---|--|--|
| - Lãi tiền gửi, tiền cho vay | 451.931.993.437 | 306.083.544.306 |
| - Cổ tức, lợi nhuận được chia | 26.344.187.878 | 6.538.021.000 |
| - Lãi bán ngoại tệ | 157.036.648 | 209.806.093 |
| - Lãi chênh lệch tỷ giá | 58.066.013.413 | 87.678.816.361 |
| - Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán | 2.795.176.268 | 15.075.253.685 |
| - Doanh thu hoạt động tài chính khác/ Các khoản ghi giảm doanh thu TC | 10.832.083.848 | 1.343.135.142 |
| Tổng | 550.126.491.492 | 416.928.576.587 |

6.4 Chi phí hoạt động tài chính

| | Cho kỳ kế toán kết thức ngày 30/6/2023 VND | Cho kỳ kế toán kết thức ngày 30/6/2022 VND |
|---|--|--|
| - Lãi tiền vay | 234.560.050.440 | 240.315.729.828 |
| - Lỗ bán ngoại tệ | 260.430.314 | 8.951.302 |
| - Lỗ chênh lệch tỷ giá | 45.575.812.100 | 68.438.129.815 |
| - Trích lập/ Hoàn nhập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư | (944.106.126) | 230.878.428 |
| - Chi phí tài chính khác | 2.628.360.892 | 5.399.493.504 |
| Tổng | 282.080.547.620 | 314.393.182.877 |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)
Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2023

6.5 Lãi lỗ từ Công ty liên kết

| | Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2023 VND | Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2022 VND |
|---|--|--|
| Công ty Cổ phần Thống Nhất | 6.182.152.099 | - |
| Công ty TNHH Nghiên cứu Khoa học & SXTN Cao su Visorutex | - | (249.213.018) |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Cơ sở Hạ tầng Bình Phước | 7.497.420.571 | - |
| Công ty Cổ phần Gỗ MDF VRG - Dongwha | (11.186.645.615) | 121.761.932.254 |
| Công ty Cổ phần Cao su Thành phố Hồ Chí Minh | 529.284.584 | 653.038.452 |
| Công ty Cổ phần Cao su Bến Thành | - | 3.785.659.088 |
| Công ty Cổ phần Xây dựng Cao su Đồng Nai | (517.365.928) | - |
| Công ty Cổ phần Lộc Thịnh | 207.924.113 | - |
| Công ty Cổ phần Chỉ sợi Cao su V.R.G SA DO | (20.906.330.018) | (8.326.605.979) |
| Công ty Cổ phần Chế biến gỗ Cao su Chư Păh | 7.335.952 | - |
| Công ty Cổ phần Cao su Dầu Tiếng Việt Lào | - | 5.586.095.874 |
| Công ty CP Phát triển Đô thị và KCN Cao su Việt Nam | 524.782.713 | (594.468.423) |
| | (17.661.441.529) | 122.616.438.248 |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)
 Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2023

6.6 Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

| | Cho kỳ kế toán kết thức ngày 30/6/2023 VND | Cho kỳ kế toán kết thức ngày 30/6/2022 VND |
|-------------------------------------|---|---|
| Chi phí bán hàng | 10.006.429.631 | 12.353.154.519 |
| - Chi phí nhân viên | 37.076.654.958 | 23.933.243.539 |
| - Chi phí vật liệu | 32.940.449.677 | 63.329.097.012 |
| - Chi phí vận chuyển, bốc xếp | 626.282.858 | 1.021.112.589 |
| - Chi phí khấu hao TSCĐ | 108.734.856.579 | 90.682.460.675 |
| - Chi phí dịch vụ mua ngoài | 9.854.252.974 | 3.138.976.069 |
| - Chi hoa hồng môi giới | 14.627.884.963 | 47.121.284.718 |
| - Chi phí khác | 213.866.811.640 | 241.579.329.121 |
| Tổng | 213.866.811.640 | 241.579.329.121 |
| | Cho kỳ kế toán kết thức ngày 30/6/2023 VND | Cho kỳ kế toán kết thức ngày 30/6/2022 VND |
| Chi phí quản lý doanh nghiệp | 375.647.483.415 | 375.714.735.754 |
| - Chi phí nhân viên | 23.058.108.675 | 20.594.021.719 |
| - Chi phí vật liệu | 8.526.653.868 | 11.906.443.983 |
| - Chi phí dụng cụ, đồ dùng | 43.264.633.181 | 42.439.275.163 |
| - Chi phí khấu hao TSCĐ | 29.239.287.547 | 18.099.288.810 |
| - Thuế, phí và lệ phí | 64.783.031.418 | 79.613.137.207 |
| - Chi phí dịch vụ mua ngoài | (2.976.002.204) | (903.359.294) |
| - Chi phí dự phòng | 208.195.595.752 | 198.107.020.660 |
| - Chi phí khác | 749.738.791.652 | 745.570.564.002 |
| Tổng | 749.738.791.652 | 745.570.564.002 |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)
 Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2023

6.7 Thu nhập khác /Chi phí khác

| | Cho kỳ kế toán kết thức ngày 30/6/2023 VND | Cho kỳ kế toán kết thức ngày 30/6/2022 VND |
|---|--|--|
| - Thu nhập từ cây cao su thanh lý, gãy đổ | 365.726.427.421 | 406.966.736.017 |
| - Thanh lý, nhượng bán TSCĐ | 18.045.178.724 | 4.612.724.446 |
| - Tiền bồi thường | 219.071.457.813 | 309.591.729.789 |
| - Tiền phạt thu được | 10.521.090.777 | 3.437.666.555 |
| - Thu nhập từ sửa chữa đường lô và các hoạt động hoàn nguyên trong vườn cây cao su | 508.140.000 | 638.580.000 |
| - Nhượng bán vật tư, phế liệu | 4.903.847.452 | 4.128.536.419 |
| - Hoàn nhập Quỹ PT khoa học công nghệ | 26.987.827.024 | 0 |
| - Nhận hỗ trợ từ Quỹ Bảo hiểm xuất khẩu cao su | 1.059.397.035 | 2.464.056.340 |
| - Thu nhập từ trồng xen canh cây nông nghiệp trong vườn cao su | 18.717.068.777 | 4.565.774.587 |
| - Các khoản khác | 58.137.676.203 | 85.688.859.219 |
| Tổng | 723.678.111.226 | 822.094.663.372 |

| | Cho kỳ kế toán kết thức ngày 30/6/2023 VND | Cho kỳ kế toán kết thức ngày 30/6/2022 VND |
|--|--|--|
| - Thanh lý, nhượng bán TSCĐ | 911.258.566 | 18.079.991.742 |
| - Tiền bồi thường | 1.640.954.315 | 0 |
| - Các khoản bị phạt, chậm nộp | 4.176.103.174 | 1.377.467.433 |
| - Nhượng bán vật tư, phế liệu | 1.702.528.272 | 529.408.790 |
| - Chi phí sửa chữa đường lô và hoàn nguyên tại vườn cây cao su | 1.316.574.634 | 9.423.120 |
| - Các khoản khác | 82.626.995.918 | 84.077.848.934 |
| Tổng | 92.374.414.879 | 104.074.140.019 |

6.8 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

| | Cho kỳ kế toán kết thức ngày 30/6/2023 VND | Cho kỳ kế toán kết thức ngày 30/6/2022 VND |
|--|--|--|
| - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành | 284.976.253.962 | 423.327.324.046 |
| - Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế TN hiện hành năm nay | 299.645.663 | 1.549.452.098 |
| Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | 285.275.899.625 | 424.876.776.144 |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)
 Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2023

| | Cho kỳ kế toán kết thức ngày 30/6/2023 VND | Cho kỳ kế toán kết thức ngày 30/6/2022 VND |
|--|--|--|
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại | | |
| - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế | (37.549.709.938) | (93.659.063.262) |
| - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại | 121.918.438.296 | 72.707.239.286 |
| Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại | 84.368.728.358 | (20.951.823.976) |

6.9 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

| | Cho kỳ kế toán kết thức ngày 30/6/2023 VND | Cho kỳ kế toán kết thức ngày 30/6/2022 VND |
|-------------------------------------|--|--|
| - Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 1.461.312.619.276 | 2.419.570.217.154 |
| - Chi phí nhân công | 1.601.319.389.632 | 1.761.419.897.777 |
| - Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng | 89.104.916.506 | 99.109.504.098 |
| - Chi phí khấu hao tài sản cố định | 601.709.449.238 | 609.796.511.596 |
| - Thuế, phí và lệ phí | 24.064.712.732 | 21.490.907.788 |
| - Chi phí dịch vụ mua ngoài | 326.052.559.811 | 319.068.768.659 |
| - Chi phí khác bằng tiền | 350.106.046.041 | 438.366.596.731 |
| Tổng | 4.453.669.693.236 | 5.668.822.403.803 |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)
Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2023

6.10 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

| | Cho kỳ kế toán kết thức ngày 30/6/2023 VND | Cho kỳ kế toán kết thức ngày 30/6/2022 VND |
|---|--|--|
| Lợi nhuận thuần trong năm - thuộc về cổ đông phổ thông trước khi trích quỹ khen thưởng và phúc lợi | 1.107.997.901.550 | 2.072.212.552.886 |
| Trích quỹ khen thưởng và phúc lợi - thuộc về cổ đông phổ thông | | (316.639.079.108) |
| Lợi nhuận thuần trong năm thuộc về cổ đông phổ thông sau khi trích quỹ khen thưởng và phúc lợi | 1.107.997.901.550 | 1.755.573.473.778 |
| Số lượng cổ phiếu bình quân đang lưu hành trong kỳ (Cổ phiếu) | 4.000.000.000 | 4.000.000.000 |
| Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 277 | 439 |

Tại ngày báo cáo, Tập đoàn chưa ước tính được một cách đáng tin cậy số lợi nhuận cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2023 có thể được phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi, thưởng ban quản lý điều hành. Nếu Tập đoàn trích quỹ khen thưởng, phúc lợi, thưởng ban quản lý điều hành cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2023, lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông và lãi cơ bản trên cổ phiếu sẽ giảm đi

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2023, Tập đoàn không có các cổ phiếu có tiềm năng suy giảm lãi trên cổ phiếu
Tập đoàn xác định lại số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng ban điều hành theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông của Công ty mẹ và các Công ty con là Công ty cổ phần phân phối lợi nhuận năm 2022. Theo đó, Lãi cơ bản trên cổ phiếu cho 6 tháng năm 2022 trên Báo cáo tài chính hợp nhất 6 tháng năm 2023 được trình bày lại giảm từ 518 VND xuống 439 VND

| | Số đã trình bày trên báo cáo kỳ trước VND | Số trình bày lại VND | Chênh lệch VND |
|---|---|-------------------------|-------------------|
| Lợi nhuận thuần trong năm - thuộc về cổ đông phổ thông trước khi trích quỹ khen thưởng và phúc lợi | 2.072.212.552.886 | 2.072.212.552.886 | - |
| Trích quỹ khen thưởng và phúc lợi - thuộc về cổ đông phổ thông | | (316.639.079.108) | (316.639.079.108) |
| Lợi nhuận thuần trong năm thuộc về cổ đông phổ thông sau khi trích quỹ khen thưởng và phúc lợi | 2.072.212.552.886 | 1.755.573.473.778 | (316.639.079.108) |
| Số lượng cổ phiếu bình quân đang lưu hành trong kỳ (Cổ phiếu) | 4.000.000.000 | 4.000.000.000 | - |
| Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 518 | 439 | (79) |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2023

7. THÔNG TIN KHÁC

7.1 Thông tin về các bên liên quan

Tập đoàn có các bên liên quan như sau:

| <u>Bên liên quan</u> | <u>Quan hệ</u> |
|--|-------------------|
| Công ty CP Gỗ MDF VRG Dongwha | Công ty liên kết |
| Công ty CP Chi sợi Cao su VRG Sa do | Công ty liên kết |
| Công ty CP Cao su Bến Thành | Công ty liên kết |
| Công ty CP ĐTPT VRG Long Thành | Công ty liên kết |
| Công ty CP KD BOT Đường ĐT.741 | Công ty liên kết |
| Xí Nghiệp liên doanh Visorutex | Công ty liên kết |
| Công ty CP Thống Nhất | Công ty liên kết |
| Công ty CP Xây dựng Cao su Đồng Nai | Công ty liên kết |
| Công ty CP Cao su Dầu Tiếng Việt Lào | Công ty liên kết |
| Công ty CP Chế biến Gỗ Cao su Chư Păh | Công ty liên kết |
| Công ty CP Đầu tư Xây dựng Cao su | Công ty liên kết |
| Công ty CP ĐTXD CSHT Bình Phước | Công ty liên kết |
| Công ty CP Cao su TP. Hồ Chí Minh | Công ty liên kết |
| Công ty CP Lộc Thịnh | Công ty liên kết |
| Công ty CP Phát triển Nông nghiệp Việt Mỹ Hà Tĩnh | Công ty liên kết |
| Công ty TNHH Đô thị và Công nghiệp Nam Tân Uyên | Công ty liên kết |
| Công ty CP PTĐT và KCN Cao su Việt Nam | Công ty liên kết |
| Các cá nhân quản lý (Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và Ban Tổng giám đốc) và người thân cận của các cá nhân này. | Ảnh hưởng đáng kể |

Trong kỳ, Tập đoàn có giao dịch với các bên liên quan như sau:

Số dư với các bên liên quan

| <u>Bên liên quan</u> | <u>Nghiệp vụ</u> | <u>30/06/2023</u> | <u>01/01/2023</u> |
|---------------------------------------|------------------------------|-------------------|-------------------|
| | | <u>VND</u> | <u>VND</u> |
| Công ty CP Gỗ MDF VRG Dongwha | Phải thu khách hàng | 1.527.727.384 | 1.463.451.151 |
| | Người mua trả tiền trước | 5.990.400.000 | 10.389.912.764 |
| | Phải trả khác | - | - |
| Công ty CP Chi sợi Cao su VRG Sa do | Phải thu khách hàng ngắn hạn | 54.241.297.250 | 49.966.282.628 |
| | Phải trả người bán ngắn hạn | - | 294.921.000 |
| Công ty CP Cao su Bến Thành | Phải trả người bán | - | 12.100.000 |
| | Phải thu ngắn hạn khác | 7.557.072.500 | - |
| Công ty CP ĐTPT VRG Long Thành | Phải trả ngắn hạn khác | 9.468.573.000 | 9.468.573.000 |
| Công ty CP KD BOT Đường ĐT.741 | Phải thu ngắn hạn khác | 1.590.000.000 | - |
| Công ty CP Cao su Dầu Tiếng Việt Lào | Phải thu khách hàng | - | 1.784.058.008 |
| Công ty CP Chế biến Gỗ Cao su Chư Păh | Phải thu khách hàng | - | - |
| | Phải trả ngắn hạn khác | 4.035.000.000 | - |
| Công ty CP Đầu tư Xây dựng Cao su | Phải thu khách hàng ngắn hạn | - | 12.729.305.073 |
| | Phải thu ngắn hạn khác | - | 4.600.000.000 |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)
 Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2023

7.1 Giao dịch và số dư với các bên liên quan (Tiếp theo)

Giao dịch với các bên liên quan

b. Nghiệp vụ giao dịch chủ yếu với các bên liên quan trong năm

| | | Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023 | Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022 |
|---------------------------------------|--|---------------------------------|---------------------------------|
| | | VND | VND |
| Công ty CP Gỗ MDF VRG Dongwha | Bán hàng hóa dịch vụ | 357.111.512 | 3.508.309.976 |
| | Thu nhập khác | 72.600.000 | 72.600.000 |
| | Thu nhập từ bán cây cao su thanh lý | | 60.876.151.166 |
| | Mua hàng hóa dịch vụ | - | 32.100.000.000 |
| Công ty CP Chỉ sợi Cao su VRG Sa do | Bán hàng hóa dịch vụ | 16.546.738.976 | 29.708.491.160 |
| Công ty CP Cao su Bến Thành | Bán hàng hóa dịch vụ | 10.806.800.000 | 12.368.280.960 |
| | Mua hàng hóa dịch vụ | 34.405.000 | 287.215.000 |
| Công ty CP KD BOT Đường ĐT.741 | Thu nhập khác | 98.196.934 | 81.123.809 |
| Công ty CP Thống Nhất | Bán hàng hóa dịch vụ | - | 79.050.000 |
| Xí Nghiệp liên doanh Visorutex | Bán hàng hóa dịch vụ | 88.560.000 | 88.560.000 |
| Công ty CP Xây dựng Cao su Đồng Nai | Bán hàng hóa dịch vụ | | |
| Công ty CP Cao su Dầu Tiếng Việt Lào | Bán hàng hóa dịch vụ | 18.758.000 | - |
| Công ty CP Chế biến Gỗ Cao su Chư Păh | Thu nhập từ bán cây cao su thanh lý | 20.279.492.000 | 15.953.338.794 |
| | Mua hàng hóa dịch vụ | 13.560.000.000 | - |
| | | | |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2023

Thu nhập và thù lao của các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc:

| Họ và tên | Chức vụ | Từ 01/01/2023 | Từ 01/01/2022 |
|--------------------------|----------------------|----------------------|----------------------|
| | | đến 30/06/2023 | đến 30/06/2022 |
| | | VND | VND |
| Hội đồng Quản trị | | 1.849.019.464 | 1.496.632.442 |
| Ông Trần Công Kha | Chủ tịch HĐQT | 318.259.145 | 297.415.909 |
| Ông Lê Thanh Hưng | Thành viên HĐQT | 309.430.467 | 289.537.773 |
| | Tổng Giám đốc | | |
| Ông Trần Ngọc Thuận | Thành viên HĐQT | 282.911.406 | 22.353.351 |
| Ông Huỳnh Văn Bảo | Thành viên HĐQT | 282.911.406 | 267.147.227 |
| Ông Hà Văn Khương | Thành viên HĐQT | 282.911.406 | 265.878.000 |
| Ông Phạm Văn Thành | Thành viên HĐQT | 282.911.406 | 265.878.000 |
| Ông Phan Mạnh Hùng | Thành viên HĐQT | 44.842.114 | 38.452.000 |
| Ông Nguyễn Hay | Thành viên HĐQT | 44.842.114 | 38.452.000 |
| Ông Trần Đức Thuận | Thành viên HĐQT | - | 11.518.182 |
| | | 1.953.840.834 | 1.182.187.000 |
| Ban Tổng Giám đốc | | | |
| Ông Trương Minh Trung | Phó Tổng Giám đốc | 282.911.406 | 265.878.000 |
| Ông Lê Thanh Tú | Phó Tổng Giám đốc | 282.911.406 | 265.878.000 |
| Ông Trần Thanh Phụng | Phó Tổng Giám đốc | 282.911.406 | 265.878.000 |
| Ông Lê Đình Bửu Trí | Phó Tổng Giám đốc | 282.911.406 | 47.868.000 |
| Ông Đỗ Hữu Phước | Phó Tổng Giám đốc | 282.911.406 | 47.868.000 |
| Ông Huỳnh Kim Nhật | Phó Tổng Giám đốc | 282.911.406 | 47.868.000 |
| Ông Phạm Văn Hối Em | Phó Tổng Giám đốc | 256.372.398 | 240.949.000 |
| | | 337.740.105 | 312.617.000 |
| Ban Kiểm soát | | | |
| Ông Đỗ Khắc Thăng | Trưởng Ban kiểm soát | 256.359.973 | 240.949.000 |
| Ông Nguyễn Minh Đức | Kiểm soát viên | 40.690.066 | 34.012.091 |
| Ông Võ Văn Tuấn | Kiểm soát viên | 40.690.066 | 34.012.091 |
| Ông Trần Khắc Chung (*) | Kiểm soát viên | - | 1.821.909 |
| Ông Giang Hoa Vũ (*) | Kiểm soát viên | - | 1.821.909 |
| | | 4.140.600.403 | 2.991.436.442 |

Tổng cộng

Ghi chú: (*) Ông Trần Khắc Chung, Ông Giang Hoa Vũ miễn nhiệm ngày 12/01/2022

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)
Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2023

7.2 Thông tin theo bộ phận

Để phục vụ mục đích quản lý, Tập đoàn được tổ chức thành các bộ phận kinh doanh dựa trên loại hình sản phẩm và dịch vụ cung cấp, bao gồm các bộ phận kinh doanh như sau:

- Sản xuất và kinh doanh mủ cao su: bao gồm hoạt động sản xuất, chế biến và kinh doanh mủ cao su thiên nhiên;
- Sản xuất và kinh doanh các sản phẩm từ cao su: bao gồm hoạt động sản xuất, chế biến và kinh doanh mủ các sản phẩm từ cao su thiên nhiên;
- Sản xuất và kinh doanh chế biến gỗ: bao gồm hoạt động sơ chế, sản xuất và kinh doanh các sản phẩm từ gỗ cao su;
- Xây dựng bất động sản, cơ sở hạ tầng: bao gồm các hoạt động đầu tư xây dựng bất động sản và cơ sở hạ tầng cho mục đích để bán và cho thuê tại các dự án của Tập đoàn cũng như các hoạt động bất động sản khác;
- Kinh doanh dịch vụ du lịch, nhà hàng, khách sạn và các dịch vụ liên quan: bao gồm cung cấp dịch vụ du lịch, cho thuê nhà hàng, khách sạn và các dịch vụ liên quan của Tập đoàn;
- Kinh doanh điện năng: bao gồm các hoạt động kinh doanh điện thương phẩm tại các dự án Nhà máy điện của Tập đoàn;
- Các hoạt động kinh doanh khác: bao gồm cung cấp dịch vụ tư vấn, dịch vụ xây dựng, dịch vụ vận chuyển, dịch vụ kỹ thuật, nông nghiệp và các dịch vụ khác.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)
 Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2023

7.2 Thông tin theo bộ phận (Tiếp theo)

Thông tin về doanh thu, lợi nhuận và một số tài sản và công nợ của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Tập đoàn tại ngày 30/06/2023 và 30/06/2022 như sau:

| Chỉ tiêu | Sản xuất và kinh doanh mủ cao su | Sản xuất và kinh doanh các sản phẩm từ cao su | Chế biến gỗ | Xây dựng, bất động sản, cơ sở hạ tầng | Dịch vụ du lịch, nhà hàng, khách sạn | Kinh doanh điện năng | Hoạt động kinh doanh khác | Điều chỉnh và loại trừ | Tổng cộng |
|---|----------------------------------|---|--------------------------|---------------------------------------|--------------------------------------|--------------------------|---------------------------|----------------------------|---------------------------|
| Doanh thu thuần | | | | | | | | | |
| Doanh thu thuần cho bên thứ ba | 5.933.994.905.399 | 186.590.131.327 | 1.123.993.081.932 | 323.908.852.978 | 250.000.000 | 247.514.610.174 | 477.136.788.325 | - | 8.293.388.370.135 |
| Doanh thu thuần giữa các bộ phận (1) | (883.644.152.036) | - | 7.830.885.259 | 523.079.982 | - | - | 83.409.319.405 | 791.880.867.390 | - |
| Tổng doanh thu thuần | 5.050.350.753.363 | 186.590.131.327 | 1.131.823.967.191 | 324.431.932.960 | 250.000.000 | 247.514.610.174 | 560.546.107.730 | 791.880.867.390 | 8.293.388.370.135 |
| Kết quả hoạt động kinh doanh | | | | | | | | | |
| Khấu hao tài sản cố định | 734.712.451.640 | 22.203.787.847 | 23.612.983.653 | 11.147.142.207 | 497.945.436 | 56.507.589.925 | 8.737.008.814 | - | 857.418.909.522 |
| Phần được chia từ lãi/(lỗ) của công ty liên kết | (19.644.338.608) | - | (11.179.309.663) | 13.162.206.742 | - | - | - | - | (17.661.441.529) |
| Thu nhập/(lỗ) trước thuế theo bộ phận (2) | 654.564.682.187 | (25.770.552.784) | 52.009.054.297 | 170.925.225.873 | (1.878.588.542) | 94.701.598.213 | (33.812.623.952) | 19.708.540.942 | 930.447.336.234 |
| Tổng tài sản (3) | 49.009.070.965.570 | 925.745.337.112 | 2.860.386.336.496 | 6.538.413.237.271 | 35.971.533.678 | 2.305.903.557.069 | 4.996.709.430.840 | (5.461.412.831.992) | 61.210.787.566.044 |
| Tổng nợ phải trả (4) | 9.279.547.380.814 | 187.252.435.586 | 314.774.730.321 | 9.961.723.378.568 | 6.172.028.347 | 98.275.871.957 | 419.465.847.613 | (5.008.309.119.691) | 15.258.902.553.515 |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)
Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2023

| Chỉ tiêu | Sản xuất và kinh doanh mủ cao su | Sản xuất và kinh doanh các sản phẩm từ cao su | Chế biến gỗ | Xây dựng, bất động sản, cơ sở hạ tầng | Dịch vụ du lịch, nhà hàng, khách sạn | Kinh doanh điện năng | Hoạt động kinh doanh khác | Điều chỉnh và loại trừ | Tổng cộng |
|--|----------------------------------|---|--------------------------|---------------------------------------|--------------------------------------|--------------------------|---------------------------|----------------------------|---------------------------|
| Doanh thu thuần | | | | | | | | | |
| Doanh thu thuần cho bên thứ ba | 6.694.406.974.596 | 463.963.247.257 | 2.199.306.099.085 | 360.421.785.104 | 267.472.223 | 331.012.724.561 | 405.863.510.168 | - | 10.455.241.812.994 |
| Doanh thu thuần giữa các bộ phận (1) | (996.527.344.106) | - | 8.154.904.299 | 1.544.480.646 | - | - | 126.597.868.288 | 860.230.090.873 | - |
| Tổng doanh thu thuần | 5.697.879.630.490 | 463.963.247.257 | 2.207.461.003.384 | 361.966.265.750 | 267.472.223 | 331.012.724.561 | 532.461.378.456 | 860.230.090.873 | 10.455.241.812.994 |
| Kết quả hoạt động kinh doanh | | | | | | | | | |
| Khấu hao tài sản cố định | 566.399.459.246 | 70.888.930.432 | 89.621.053.165 | 10.249.575.159 | (2.650.225.391) | 58.392.262.435 | 8.689.113.353 | - | 801.590.168.399 |
| Phần được chia từ lãi/(lỗ) của công ty liên kết | 854.505.994 | - | 121.761.932.254 | - | - | - | - | - | 122.616.438.248 |
| Thu nhập/(lỗ) trước thuế theo bộ phận (2) | 1.465.653.105.503 | (43.758.738.011) | 380.119.025.159 | 226.409.539.036 | (4.004.760.474) | 155.399.437.722 | (131.430.022.122) | 28.130.269.167 | 2.076.517.855.980 |
| Tổng tài sản (3) | 50.849.016.648.129 | 1.237.725.872.334 | 3.558.872.376.074 | 6.512.723.079.467 | 35.809.265.524 | 2.503.706.286.241 | 5.411.684.621.638 | (5.699.546.485.570) | 64.409.991.663.837 |
| Tổng nợ phải trả (4) | 9.522.830.005.587 | 401.375.486.187 | 786.953.787.954 | 9.941.103.321.206 | 7.699.816.417 | 78.915.571.932 | 342.773.060.859 | (4.815.245.907.792) | 16.266.405.142.350 |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)
Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2023

7.2 Thông tin theo bộ phận (Tiếp theo)

Lợi nhuận của từng bộ phận tại ngày 30/6/2023 không bao gồm những khoản mục sau:

| | Sản xuất và kinh doanh mủ cao su | Sản xuất và kinh doanh các sản phẩm từ cao su | Chế biến gỗ | Xây dựng, bất động sản, cơ sở hạ tầng | Dịch vụ du lịch, nhà hàng, khách sạn | Kinh doanh điện năng | Hoạt động kinh doanh khác | Điều chỉnh và loại trừ | Tổng cộng |
|--|----------------------------------|---|--------------------------|---------------------------------------|--------------------------------------|------------------------|---------------------------|-----------------------------|---------------------------|
| Doanh thu tài chính | 354.098.626.944 | 14.936.218.805 | 9.945.102.781 | 270.441.919.594 | 618.977.780 | 22.604.175.247 | 457.789.470.280 | (580.307.999.939) | 550.126.491.492 |
| Chi phí tài chính | 260.562.820.579 | 5.325.896.524 | 50.527.940.739 | 4.149.667.773 | - | 38.405.816.170 | 134.680.944.397 | (211.572.538.562) | 282.080.547.620 |
| Thu nhập khác | 828.737.395.282 | 1.026.836.053 | 3.161.388.608 | 13.046.644.971 | 139.981.819 | 354.329.058 | 1.656.424.936 | (124.444.889.501) | 723.678.111.226 |
| Chi phí khác | 87.556.652.810 | 480.001.941 | 1.770.786.303 | 1.612.349.476 | - | 579.450.122 | 473.088.814 | (97.914.587) | 92.374.414.879 |
| <i>Tài sản của từng bộ phận không bao gồm các khoản mục sau vì những tài sản này được quản lý tập trung:</i> | | | | | | | | | |
| Đầu tư tài chính ngắn hạn | 1.836.777.231.167 | 408.500.000.000 | 164.255.112.377 | 5.740.366.679.628 | 17.702.014.216 | 602.800.000.000 | 1.977.499.232.777 | - | 10.747.900.270.165 |
| Phải thu về cho vay ngắn hạn | 183.616.743.466 | - | - | - | - | - | 298.027.597.023 | (471.106.654.641) | 10.537.685.848 |
| Thuế GTGT được khấu trừ | 455.521.322.627 | 31.614.623.758 | 9.167.295.430 | 981.311.379 | 432.362.887 | 1.282.688.918 | 18.988.503.988 | - | 517.988.108.987 |
| Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 191.451.903.268 | 7.593.442.886 | 2.721.321.568 | 46.927.401.574 | 1.232.240.885 | 6.725.585 | 104.048.627.881 | - | 353.981.663.647 |
| Phải thu về cho vay dài hạn | 69.828.421.788 | - | - | - | - | - | 914.420.109.166 | (173.907.433.144) | 810.341.097.810 |
| Đầu tư tài chính dài hạn | 14.351.379.047.057 | 10.867.214.249 | 8.985.867.003 | 637.031.650.659 | 12.504.731.687 | 79.154.134.174 | 36.153.997.347.972 | (48.324.822.787.823) | 2.929.097.204.978 |
| Tài sản thuế thu nhập hoãn lại | 9.934.426.268 | - | - | 6.286.459.846 | - | - | - | 67.420.553.726 | 83.641.439.840 |
| Tổng cộng | 17.098.509.095.641 | 458.575.280.893 | 185.129.596.378 | 6.431.593.503.086 | 31.871.349.675 | 683.243.548.677 | 39.466.981.418.807 | (48.902.416.321.882) | 15.453.487.471.276 |
| <i>Nợ phải trả của từng bộ phận không bao gồm các khoản mục sau vì những khoản nợ phải trả này được quản lý tập trung:</i> | | | | | | | | | |
| Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 422.942.437.118 | 4.989.629.717 | 28.718.883.979 | 45.625.400.448 | 1.742.903.070 | 11.174.519.582 | 3.679.922.431 | - | 518.873.696.345 |
| Vay và nợ thuế tài chính ngắn hạn | 1.508.921.027.491 | 150.815.771.229 | 820.677.326.816 | 175.022.743.808 | - | 216.088.000.000 | 19.366.151.837 | (471.106.654.641) | 2.419.784.366.540 |
| Vay và nợ thuế tài chính dài hạn | 3.467.720.826.417 | 15.174.188.528 | 408.554.893.901 | - | - | 507.260.758.619 | 63.029.231.805 | (173.907.433.144) | 4.287.832.466.126 |
| Tổng cộng | 5.403.875.710.995 | 170.979.589.474 | 1.257.951.104.696 | 220.648.144.256 | 1.742.903.070 | 734.523.278.201 | 86.075.306.073 | (645.014.087.785) | 7.230.781.948.981 |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2023

Lợi nhuận của từng bộ phận tại ngày 30/06/2022 không bao gồm những khoản mục sau:

| | Sản xuất và kinh doanh mũ cao su | Sản xuất và kinh doanh các sản phẩm từ cao su | Chế biến gỗ | Xây dựng, bất động sản, cơ sở hạ tầng | Dịch vụ du lịch, nhà hàng, khách sạn | Kinh doanh điện năng | Hoạt động kinh doanh khác | Điều chỉnh và loại trừ | Tổng cộng |
|---|-------------------------------------|---|--------------------------|---|--|------------------------|------------------------------|-----------------------------|---------------------------|
| Doanh thu tài chính | 276.711.555.460 | 20.483.801.005 | 11.133.501.603 | 208.201.157.029 | 939.128.941 | 7.927.247.299 | 528.727.492.851 | (637.195.307.601) | 416.928.576.587 |
| Chi phí tài chính | 316.272.676.551 | 6.807.063.408 | 49.623.658.576 | 6.632.055.208 | - | 51.763.828.555 | 101.273.689.892 | (217.979.789.313) | 314.393.182.877 |
| Thu nhập khác | 1.193.996.550.580 | 723.548.606 | 5.453.643.156 | 7.193.065.143 | 633.525.926 | 12.267.098.626 | 17.052.627.397 | (415.225.396.062) | 822.094.663.372 |
| Chi phí khác | 97.988.901.607 | 1.822.990.813 | 2.026.004.555 | 1.829.288.347 | - | 522.113.168 | 78.584.169 | (193.742.640) | 104.074.140.019 |
| Tài sản của từng bộ phận không bao gồm các khoản mục sau vì những tài sản này được quản lý tập trung: | | | | | | | | | |
| <i>Đơn vị tính: VND</i> | | | | | | | | | |
| Đầu tư tài chính ngắn hạn | 1.869.875.480.797 | 554.583.699.574 | 387.000.000.000 | 5.672.498.437.522 | 26.842.421.921 | 399.373.422.474 | 1.262.591.795.179 | - | 10.172.765.257.467 |
| Phải thu về chuyển nhượng khoản đầu tư | | | | | | | | | |
| Phải thu về cho vay ngắn hạn | 183.602.013.007 | - | - | - | - | - | 213.332.525.259 | (386.411.582.877) | 10.522.955.389 |
| Thuế GTGT được khấu trừ | 462.336.368.754 | 27.112.085.039 | 8.311.272.567 | 596.753.641 | 305.956.467 | 5.180.834.061 | 10.774.686.541 | - | 514.617.957.070 |
| Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 106.090.292.246 | 2.455.408.771 | 6.368.388.061 | 48.869.856.251 | 1.089.622.820 | 460.648.085 | 99.039.882.247 | - | 264.374.098.481 |
| Phải thu về cho vay dài hạn | 70.693.222.812 | - | - | 2.188.563.683 | - | - | 1.024.778.857.735 | (271.186.532.744) | 826.474.111.486 |
| Đầu tư tài chính dài hạn | 14.432.766.050.930 | 8.402.332.535 | 6.985.867.003 | 457.733.629.728 | 2.344.344.533 | 75.513.660.073 | 36.468.177.936.561 | (48.588.104.595.415) | 2.863.819.225.948 |
| Tài sản thuế thu nhập hoãn lại | 11.497.881.829 | - | - | 7.633.351.694 | - | - | - | 192.096.048.840 | 211.227.282.363 |
| Tổng cộng | 17.136.861.310.375 | 592.553.525.919 | 408.665.527.631 | 6.189.520.592.519 | 30.582.345.741 | 480.528.564.693 | 39.078.695.683.522 | (49.053.606.662.196) | 14.863.800.888.205 |
| Nợ phải trả của từng bộ phận không bao gồm các khoản mục sau vì những khoản nợ phải trả này được quản lý tập trung: | | | | | | | | | |
| <i>Đơn vị tính: VND</i> | | | | | | | | | |
| Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 546.327.581.217 | 7.970.198.839 | 27.858.223.675 | 44.227.203.873 | 249.840.969 | 20.925.542.666 | 3.581.129.165 | - | 651.139.720.404 |
| Vay và nợ thuế tài chính ngắn hạn | 1.479.060.601.230 | 262.898.005.754 | 962.527.570.672 | 441.717.813.295 | - | 68.159.500.000 | 17.812.188.327 | (386.411.582.877) | 2.845.764.096.401 |
| Vay và nợ thuế tài chính dài hạn | 4.467.304.187.566 | 21.569.188.528 | 535.621.197.433 | - | - | 808.512.713.922 | 94.543.847.713 | (271.186.532.744) | 5.656.364.602.418 |
| Thuế thu nhập hoãn lại phải trả | - | - | - | - | - | - | - | - | - |
| Tổng cộng | 6.492.692.370.013 | 292.437.393.121 | 1.526.006.991.780 | 485.945.017.168 | 249.840.969 | 897.597.756.588 | 115.937.165.205 | (657.598.115.621) | 9.153.268.419.224 |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2023

7.3 Cam kết khác

| STT | Đơn vị được bảo lãnh | Thư bảo lãnh số | Ngày bảo lãnh | Đơn vị nhận bảo lãnh, ủy thác | Số tiền bảo lãnh | | Mục đích bảo lãnh |
|-----|----------------------------------|-----------------|---------------|----------------------------------|------------------|-----------------|---|
| | | | | | USD | VND | |
| 1 | Cty TNHH MTV Cao su Quảng Nam | 2473/CTBL-TCKT | 29/8/2013 | SHB | | 78.000.000.000 | Đầu tư xây dựng cơ bản cao su |
| 2 | Cty TNHH MTV Cao su Quảng Nam | 2720/CTBL-TCKT | 23/9/2013 | SHB | | 88.546.900.000 | Đầu tư xây dựng cơ bản cao su (trả nợ cho RFC) |
| 3 | Cty CP VRG Phú Yên | 1865/CSVN-TCKT | 04/07/2013 | Vietinbank - Phú Yên | | 191.733.798.000 | Thủy điện La Hiêng 2 |
| 4 | Cty CP VRG Phú Yên | 1593/CTBL-CSVN | 06/04/2014 | Vietinbank - Phú Yên | | 100.854.000.000 | Trả nợ cho RFC |
| 5 | Cty CP Cao su Đồng Nai - Kratie | 1346/CSVN-TCKT | 21/05/2013 | SHB-TP.HCM | 1.875.000 | | Đầu tư xây dựng cơ bản cao su |
| 6 | Cty CP Cao su Đồng Nai - Kratie | 496/CSVN-TCKT | 10/03/2011 | SHB-ĐN | | 91.280.000.000 | Đầu tư 4.100ha cao su tại CPC |
| 7 | Tổng Công ty Cao su Đồng Nai | 420/CSVN-TCKT | 20/2/2013 | VCB-ĐN | | 120.000.000.000 | Đầu tư xây dựng cơ bản cao su |
| 8 | Cty CP Cao su Điện Biên | 3547/CTBL-TCKT | 9/12/2013 | SHB | | 28.727.400.000 | Đầu tư xây dựng cơ bản cao su |
| 9 | Cty CP Cao su Điện Biên | 913/CTBL-TCKT | 7/4/2014 | SHB-Khánh Hòa | | 14.770.800.000 | Đầu tư chăm sóc cao su (trả nợ cho RFC) |
| 10 | Cty CP Cao su Sơn La | 2376/CSVN-TCKT | 08/10/2012 | SHB-TP.HCM | | 9.240.000.000 | Đầu tư xây dựng cơ bản cao su |
| 11 | Cty CP Cao su Sơn La | 3211/CTBL-TCKT | 13/11/2013 | SHB-TP.HCM | | 34.055.000.000 | Đầu tư xây dựng cơ bản cao su |
| 12 | Cty CP Cao su Sơn La | 482/CTBL-TCKT | 27/02/2014 | SHB-TP.HCM | | 44.109.738.750 | Đầu tư chăm sóc cao su (trả nợ cho RFC) |
| 13 | Cty CP Cao su Sơn La | 569/CTBL-TCKT | 10/3/2014 | SHB-TP.HCM | | 39.503.800.000 | Đầu tư xây dựng cơ bản cao su |
| 14 | Cty TNHH MTV Cao su Hương Khê HT | 3544/CTBL-CSVN | 9/12/2013 | SHB | | 271.592.000.000 | Đầu tư xây dựng cơ bản cao su + trả nợ cho RFC |
| 15 | Cty CP Cao su Lai Châu II | 3885/CTBL-TCKT | 30/12/2013 | SHB-Khánh Hòa | | 52.244.370.000 | Đầu tư xây dựng cơ bản cao su |

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP CAO SU VIỆT NAM –
 CÔNG TY CỔ PHẦN
 Số 236 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Phường Võ Thị
 Sáu, Quận 3, TP. Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

Mẫu số B 09a - DN/HN
 Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT- BTC
 Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2023

| STT | Đơn vị được bảo lãnh | Thư bảo lãnh số | Ngày bảo lãnh | Đơn vị nhận bảo lãnh, ủy thác | Số tiền bảo lãnh | | Mục đích bảo lãnh |
|-----|------------------------------|-----------------|---------------|----------------------------------|------------------|--------------------------|-----------------------------------|
| | | | | | USD | VND | |
| 16 | Cty CP Cao su Lai Châu | 213/CTBL-TCKT | 23/01/2014 | SHB-Khánh Hòa | | 61.082.948.000 | Đầu tư xây dựng cơ bản cao su |
| 17 | Cty CP Gỗ MDF VRG Kiên Giang | 1891/CTBL-TCKT | 6/7/2017 | Vietinbank - HCM | | 477.000.000.000 | Đầu tư dự án NM CBG và dự án rừng |
| | Tổng cộng | | | | 1.875.000 | 1.702.740.754.750 | |

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP CAO SU VIỆT NAM –
CÔNG TY CỔ PHẦN
Số 236 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Phường Võ Thị
Sáu, Quận 3, TP. Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

Mẫu số B 09a - DN/HN
Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT- BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)
Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2023

7.2 Thông tin so sánh

Thông tin so sánh trên Bảng Cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ và các thuyết minh liên quan là số liệu Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam.

Thông tin so sánh trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ và các thuyết minh liên quan là số liệu cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022 đã được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam.

TP. Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 8 năm 2023

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Nguyễn Hồng Minh

Phạm Văn Hải Em

Lê Thanh Hưng

03
ĐNG
NI
MT
VIE
HAI

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)
 Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2023

6.5 Lãi lỗ từ Công ty liên kết

| | Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2023 VND | Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2022 VND |
|---|--|--|
| Công ty Cổ phần Thống Nhất | 6.182.152.099 | - |
| Công ty TNHH Nghiên cứu Khoa học & SXTN Cao su Visorutex | - | (249.213.018) |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Cơ sở Hạ tầng Bình Phước | 7.497.420.571 | - |
| Công ty Cổ phần Gỗ MDF VRG - Dongwha | (11.186.645.615) | 121.761.932.254 |
| Công ty Cổ phần Cao su Thành phố Hồ Chí Minh | 529.284.584 | 653.038.452 |
| Công ty Cổ phần Cao su Bến Thành | - | 3.785.659.088 |
| Công ty Cổ phần Xây dựng Cao su Đồng Nai | (517.365.928) | - |
| Công ty Cổ phần Lộc Thịnh | 207.924.113 | - |
| Công ty Cổ phần Chỉ sợi Cao su V.R.G SA DO | (20.906.330.018) | (8.326.605.979) |
| Công ty Cổ phần Chế biến gỗ Cao su Chư Păh | 7.335.952 | - |
| Công ty Cổ phần Cao su Dầu Tiếng Việt Lào | - | 5.586.095.874 |
| Công ty CP Phát triển Đô thị và KCN Cao su Việt Nam | 524.782.713 | (594.468.423) |
| | (17.661.441.529) | 122.616.438.248 |

10/10/2023

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)
 Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2023

6.6 Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

| | Cho kỳ kế toán kết thức ngày 30/6/2023 VND | Cho kỳ kế toán kết thức ngày 30/6/2022 VND |
|-------------------------------------|--|--|
| Chi phí bán hàng | | |
| - Chi phí nhân viên | 10.006.429.631 | 12.353.154.519 |
| - Chi phí vật liệu | 37.076.654.958 | 23.933.243.539 |
| - Chi phí vận chuyển, bốc xếp | 32.940.449.677 | 63.329.097.012 |
| - Chi phí khấu hao TSCĐ | 626.282.858 | 1.021.112.589 |
| - Chi phí dịch vụ mua ngoài | 108.734.856.579 | 90.682.460.675 |
| - Chi hoa hồng môi giới | 9.854.252.974 | 3.138.976.069 |
| - Chi phí khác | 14.627.884.963 | 47.121.284.718 |
| Tổng | 213.866.811.640 | 241.579.329.121 |
| | Cho kỳ kế toán kết thức ngày 30/6/2023 VND | Cho kỳ kế toán kết thức ngày 30/6/2022 VND |
| Chi phí quản lý doanh nghiệp | | |
| - Chi phí nhân viên | 375.647.483.415 | 375.714.735.754 |
| - Chi phí vật liệu | 23.058.108.675 | 20.594.021.719 |
| - Chi phí dụng cụ, đồ dùng | 8.526.653.868 | 11.906.443.983 |
| - Chi phí khấu hao TSCĐ | 43.264.633.181 | 42.439.275.163 |
| - Thuế, phí và lệ phí | 29.239.287.547 | 18.099.288.810 |
| - Chi phí dịch vụ mua ngoài | 64.783.031.418 | 79.613.137.207 |
| - Chi phí dự phòng | (2.976.002.204) | (903.359.294) |
| - Chi phí khác | 208.195.595.752 | 198.107.020.660 |
| Tổng | 749.738.791.652 | 745.570.564.002 |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)
 Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2023

6.7 Thu nhập khác /Chi phí khác

| | Cho kỳ kế toán kết thức ngày 30/6/2023 VND | Cho kỳ kế toán kết thức ngày 30/6/2022 VND |
|---|--|--|
| - Thu nhập từ cây cao su thanh lý, gãy đổ | 365.726.427.421 | 406.966.736.017 |
| - Thanh lý, nhượng bán TSCĐ | 18.045.178.724 | 4.612.724.446 |
| - Tiền bồi thường | 219.071.457.813 | 309.591.729.789 |
| - Tiền phạt thu được | 10.521.090.777 | 3.437.666.555 |
| - Thu nhập từ sửa chữa đường lô và các hoạt động hoàn nguyên trong vườn cây cao su | 508.140.000 | 638.580.000 |
| - Nhượng bán vật tư, phế liệu | 4.903.847.452 | 4.128.536.419 |
| - Hoàn nhập Quỹ PT khoa học công nghệ | 26.987.827.024 | 0 |
| - Nhận hỗ trợ từ Quỹ Bảo hiểm xuất khẩu cao su | 1.059.397.035 | 2.464.056.340 |
| - Thu nhập từ trồng xen canh cây nông nghiệp trong vườn cao su | 18.717.068.777 | 4.565.774.587 |
| - Các khoản khác | 58.137.676.203 | 85.688.859.219 |
| Tổng | 723.678.111.226 | 822.094.663.372 |

| | Cho kỳ kế toán kết thức ngày 30/6/2023 VND | Cho kỳ kế toán kết thức ngày 30/6/2022 VND |
|--|--|--|
| - Thanh lý, nhượng bán TSCĐ | 911.258.566 | 18.079.991.742 |
| - Tiền bồi thường | 1.640.954.315 | 0 |
| - Các khoản bị phạt, chậm nộp | 4.176.103.174 | 1.377.467.433 |
| - Nhượng bán vật tư, phế liệu | 1.702.528.272 | 529.408.790 |
| - Chi phí sửa chữa đường lô và hoàn nguyên tại vườn cây cao su | 1.316.574.634 | 9.423.120 |
| - Các khoản khác | 82.626.995.918 | 84.077.848.934 |
| Tổng | 92.374.414.879 | 104.074.140.019 |

6.8 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

| | Cho kỳ kế toán kết thức ngày 30/6/2023 VND | Cho kỳ kế toán kết thức ngày 30/6/2022 VND |
|--|--|--|
| - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành | 284.976.253.962 | 423.327.324.046 |
| - Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế TN hiện hành năm nay | 299.645.663 | 1.549.452.098 |
| Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | 285.275.899.625 | 424.876.776.144 |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)
 Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2023 .

| | Cho kỳ kế toán kết thức ngày 30/6/2023 VND | Cho kỳ kế toán kết thức ngày 30/6/2022 VND |
|--|--|--|
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại | | |
| - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế | (37.549.709.938) | (93.659.063.262) |
| - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại | 121.918.438.296 | 72.707.239.286 |
| Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại | 84.368.728.358 | (20.951.823.976) |

6.9 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

| | Cho kỳ kế toán kết thức ngày 30/6/2023 VND | Cho kỳ kế toán kết thức ngày 30/6/2022 VND |
|-------------------------------------|--|--|
| - Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 1.461.312.619.276 | 2.419.570.217.154 |
| - Chi phí nhân công | 1.601.319.389.632 | 1.761.419.897.777 |
| - Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng | 89.104.916.506 | 99.109.504.098 |
| - Chi phí khấu hao tài sản cố định | 601.709.449.238 | 609.796.511.596 |
| - Thuế, phí và lệ phí | 24.064.712.732 | 21.490.907.788 |
| - Chi phí dịch vụ mua ngoài | 326.052.559.811 | 319.068.768.659 |
| - Chi phí khác bằng tiền | 350.106.046.041 | 438.366.596.731 |
| Tổng | 4.453.669.693.236 | 5.668.822.403.803 |

PHC
 KIẾ
 T
 CÔI
 N. C

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)
 Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2023

6.10 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

| | Cho kỳ kế toán kết thức ngày 30/6/2023 VND | Cho kỳ kế toán kết thức ngày 30/6/2022 VND |
|--|--|--|
| Lợi nhuận thuần trong năm - thuộc về cổ đông phổ thông trước khi trích quỹ khen thưởng và phúc lợi | 1.107.997.901.550 | 2.072.212.552.886 |
| Trích quỹ khen thưởng và phúc lợi - thuộc về cổ đông phổ thông | | (316.639.079.108) |
| Lợi nhuận thuần trong năm thuộc về cổ đông phổ thông sau khi trích quỹ khen thưởng và phúc lợi | 1.107.997.901.550 | 1.755.573.473.778 |
| Số lượng cổ phiếu bình quân đang lưu hành trong kỳ (Cổ phiếu) | 4.000.000.000 | 4.000.000.000 |
| Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 277 | 439 |

Tại ngày báo cáo, Tập đoàn chưa ước tính được một cách đáng tin cậy số lợi nhuận cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2023 có thể được phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi, thưởng ban quản lý điều hành. Nếu Tập đoàn trích quỹ khen thưởng, phúc lợi, thưởng ban quản lý điều hành cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2023, lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông và lãi cơ bản trên cổ phiếu sẽ giảm đi

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2023, Tập đoàn không có các cổ phiếu có tiềm năng suy giảm lãi trên cổ phiếu

Tập đoàn xác định lại số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng ban điều hành theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông của Công ty mẹ và các Công ty con là Công ty cổ phần phân phối lợi nhuận năm 2022. Theo đó, Lãi cơ bản trên cổ phiếu cho 6 tháng năm 2022 trên Báo cáo tài chính hợp nhất 6 tháng năm 2023 được trình bày lại giảm từ 518 VND xuống 439 VND

| | Số đã trình bày trên báo cáo kỳ trước VND | Số trình bày lại VND | Chênh lệch VND |
|--|---|-------------------------|-------------------|
| Lợi nhuận thuần trong năm - thuộc về cổ đông phổ thông trước khi trích quỹ khen thưởng và phúc lợi | 2.072.212.552.886 | 2.072.212.552.886 | - |
| Trích quỹ khen thưởng và phúc lợi - thuộc về cổ đông phổ thông | | (316.639.079.108) | (316.639.079.108) |
| Lợi nhuận thuần trong năm thuộc về cổ đông phổ thông sau khi trích quỹ khen thưởng và phúc lợi | 2.072.212.552.886 | 1.755.573.473.778 | (316.639.079.108) |
| Số lượng cổ phiếu bình quân đang lưu hành trong kỳ (Cổ phiếu) | 4.000.000.000 | 4.000.000.000 | - |
| Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 518 | 439 | (79) |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)
 Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2023

7. THÔNG TIN KHÁC

7.1 Thông tin về các bên liên quan

Tập đoàn có các bên liên quan như sau:

| <u>Bên liên quan</u> | <u>Quan hệ</u> |
|--|-------------------|
| Công ty CP Gỗ MDF VRG Dongwha | Công ty liên kết |
| Công ty CP Chi sợi Cao su VRG Sa do | Công ty liên kết |
| Công ty CP Cao su Bến Thành | Công ty liên kết |
| Công ty CP ĐTPT VRG Long Thành | Công ty liên kết |
| Công ty CP KD BOT Đường ĐT.741 | Công ty liên kết |
| Xí Nghiệp liên doanh Visorutex | Công ty liên kết |
| Công ty CP Thống Nhất | Công ty liên kết |
| Công ty CP Xây dựng Cao su Đồng Nai | Công ty liên kết |
| Công ty CP Cao su Dầu Tiếng Việt Lào | Công ty liên kết |
| Công ty CP Chế biến Gỗ Cao su Chư Păh | Công ty liên kết |
| Công ty CP Đầu tư Xây dựng Cao su | Công ty liên kết |
| Công ty CP ĐTXD CSHT Bình Phước | Công ty liên kết |
| Công ty CP Cao su TP. Hồ Chí Minh | Công ty liên kết |
| Công ty CP Lộc Thịnh | Công ty liên kết |
| Công ty CP Phát triển Nông nghiệp Việt Mỹ Hà Tĩnh | Công ty liên kết |
| Công ty TNHH Đô thị và Công nghiệp Nam Tân Uyên | Công ty liên kết |
| Công ty CP PTĐT và KCN Cao su Việt Nam | Công ty liên kết |
| Các cá nhân quản lý (Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và Ban Tổng giám đốc) và người thân cận của các cá nhân này. | Ảnh hưởng đáng kể |

Trong kỳ, Tập đoàn có giao dịch với các bên liên quan như sau:

Số dư với các bên liên quan

| <u>Bên liên quan</u> | <u>Nghiệp vụ</u> | <u>30/06/2023</u> | <u>01/01/2023</u> |
|---------------------------------------|------------------------------|-------------------|-------------------|
| | | <u>VND</u> | <u>VND</u> |
| Công ty CP Gỗ MDF VRG Dongwha | Phải thu khách hàng | 1.527.727.384 | 1.463.451.151 |
| | Người mua trả tiền trước | 5.990.400.000 | 10.389.912.764 |
| | Phải trả khác | - | - |
| Công ty CP Chi sợi Cao su VRG Sa do | Phải thu khách hàng ngắn hạn | 54.241.297.250 | 49.966.282.628 |
| | Phải trả người bán ngắn hạn | - | 294.921.000 |
| Công ty CP Cao su Bến Thành | Phải trả người bán | - | 12.100.000 |
| | Phải thu ngắn hạn khác | 7.557.072.500 | - |
| Công ty CP ĐTPT VRG Long Thành | Phải trả ngắn hạn khác | 9.468.573.000 | 9.468.573.000 |
| Công ty CP KD BOT Đường ĐT.741 | Phải thu ngắn hạn khác | 1.590.000.000 | - |
| Công ty CP Cao su Dầu Tiếng Việt Lào | Phải thu khách hàng | - | - |
| Công ty CP Chế biến Gỗ Cao su Chư Păh | Phải thu khách hàng | - | 1.784.058.008 |
| | Phải trả ngắn hạn khác | 4.035.000.000 | - |
| Công ty CP Đầu tư Xây dựng Cao su | Phải thu khách hàng ngắn hạn | - | 12.729.305.073 |
| | Phải thu ngắn hạn khác | - | 4.600.000.000 |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)
 Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2023

7.1 Giao dịch và số dư với các bên liên quan (Tiếp theo)

Giao dịch với các bên liên quan

b. Nghiệp vụ giao dịch chủ yếu với các bên liên quan trong năm

| | | Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023 | Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022 |
|---------------------------------------|--|---------------------------------|---------------------------------|
| | | VND | VND |
| Công ty CP Gỗ MDF VRG Dongwha | Bán hàng hóa dịch vụ | 357.111.512 | 3.508.309.976 |
| | Thu nhập khác | 72.600.000 | 72.600.000 |
| | Thu nhập từ bán cây cao su thanh lý | | 60.876.151.166 |
| | Mua hàng hóa dịch vụ | - | 32.100.000.000 |
| Công ty CP Chỉ sợi Cao su VRG Sa do | Bán hàng hóa dịch vụ | 16.546.738.976 | 29.708.491.160 |
| Công ty CP Cao su Bến Thành | Bán hàng hóa dịch vụ | 10.806.800.000 | 12.368.280.960 |
| | Mua hàng hóa dịch vụ | 34.405.000 | 287.215.000 |
| Công ty CP KD BOT Đường ĐT.741 | Thu nhập khác | 98.196.934 | 81.123.809 |
| Công ty CP Thống Nhất | Bán hàng hóa dịch vụ | - | 79.050.000 |
| Xi Nghiệp liên doanh Visorutex | Bán hàng hóa dịch vụ | 88.560.000 | 88.560.000 |
| Công ty CP Xây dựng Cao su Đồng Nai | Bán hàng hóa dịch vụ | | |
| Công ty CP Cao su Dầu Tiếng Việt Lào | Bán hàng hóa dịch vụ | 18.758.000 | - |
| Công ty CP Chế biến Gỗ Cao su Chư Păh | Thu nhập từ bán cây cao su thanh lý | 20.279.492.000 | 15.953.338.794 |
| | Mua hàng hóa dịch vụ | 13.560.000.000 | - |
| | | | |



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)
 Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2023

Thu nhập và thù lao của các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc:

| Họ và tên | Chức vụ | Từ 01/01/2023 | Từ 01/01/2022 |
|--------------------------|----------------------|----------------------|----------------------|
| | | đến 30/06/2023 | đến 30/06/2022 |
| | | VND | VND |
| Hội đồng Quản trị | | 1.849.019.464 | 1.496.632.442 |
| Ông Trần Công Kha | Chủ tịch HĐQT | 318.259.145 | 297.415.909 |
| Ông Lê Thanh Hưng | Thành viên HĐQT | 309.430.467 | 289.537.773 |
| | Tổng Giám đốc | | |
| Ông Trần Ngọc Thuận | Thành viên HĐQT | 282.911.406 | 22.353.351 |
| Ông Huỳnh Văn Bảo | Thành viên HĐQT | 282.911.406 | 267.147.227 |
| Ông Hà Văn Khương | Thành viên HĐQT | 282.911.406 | 265.878.000 |
| Ông Phạm Văn Thành | Thành viên HĐQT | 282.911.406 | 265.878.000 |
| Ông Phan Mạnh Hùng | Thành viên HĐQT | 44.842.114 | 38.452.000 |
| Ông Nguyễn Hay | Thành viên HĐQT | 44.842.114 | 38.452.000 |
| Ông Trần Đức Thuận | Thành viên HĐQT | - | 11.518.182 |
| | | 1.953.840.834 | 1.182.187.000 |
| Ban Tổng Giám đốc | | | |
| Ông Trương Minh Trung | Phó Tổng Giám đốc | 282.911.406 | 265.878.000 |
| Ông Lê Thanh Tú | Phó Tổng Giám đốc | 282.911.406 | 265.878.000 |
| Ông Trần Thanh Phụng | Phó Tổng Giám đốc | 282.911.406 | 265.878.000 |
| Ông Lê Đình Bửu Trí | Phó Tổng Giám đốc | 282.911.406 | 47.868.000 |
| Ông Đỗ Hữu Phước | Phó Tổng Giám đốc | 282.911.406 | 47.868.000 |
| Ông Huỳnh Kim Nhật | Phó Tổng Giám đốc | 282.911.406 | 47.868.000 |
| Ông Phạm Văn Hồi Em | Phó Tổng Giám đốc | 256.372.398 | 240.949.000 |
| | | 337.740.105 | 312.617.000 |
| Ban Kiểm soát | | | |
| Ông Đỗ Khắc Thăng | Trưởng Ban kiểm soát | 256.359.973 | 240.949.000 |
| Ông Nguyễn Minh Đức | Kiểm soát viên | 40.690.066 | 34.012.091 |
| Ông Võ Văn Tuấn | Kiểm soát viên | 40.690.066 | 34.012.091 |
| Ông Trần Khắc Chung (*) | Kiểm soát viên | - | 1.821.909 |
| Ông Giang Hoa Vũ (*) | Kiểm soát viên | - | 1.821.909 |
| Tổng cộng | | 4.140.600.403 | 2.991.436.442 |

Ghi chú: (*) Ông Trần Khắc Chung, Ông Giang Hoa Vũ miễn nhiệm ngày 12/01/2022

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2023

7.2 Thông tin theo bộ phận

Để phục vụ mục đích quản lý, Tập đoàn được tổ chức thành các bộ phận kinh doanh dựa trên loại hình sản phẩm và dịch vụ cung cấp, bao gồm các bộ phận kinh doanh như sau:

- Sản xuất và kinh doanh mủ cao su: bao gồm hoạt động sản xuất, chế biến và kinh doanh mủ cao su thiên nhiên;
- Sản xuất và kinh doanh các sản phẩm từ cao su: bao gồm hoạt động sản xuất, chế biến và kinh doanh mủ các sản phẩm từ cao su thiên nhiên;
- Sản xuất và kinh doanh chế biến gỗ: bao gồm hoạt động sơ chế, sản xuất và kinh doanh các sản phẩm từ gỗ cao su;
- Xây dựng bất động sản, cơ sở hạ tầng: bao gồm các hoạt động đầu tư xây dựng bất động sản và cơ sở hạ tầng cho mục đích để bán và cho thuê tại các dự án của Tập đoàn cũng như các hoạt động bất động sản khác;
- Kinh doanh dịch vụ du lịch, nhà hàng, khách sạn và các dịch vụ liên quan: bao gồm cung cấp dịch vụ du lịch, cho thuê nhà hàng, khách sạn và các dịch vụ liên quan của Tập đoàn;
- Kinh doanh điện năng: bao gồm các hoạt động kinh doanh điện thương phẩm tại các dự án Nhà máy điện của Tập đoàn;
- Các hoạt động kinh doanh khác: bao gồm cung cấp dịch vụ tư vấn, dịch vụ xây dựng, dịch vụ vận chuyển, dịch vụ kỹ thuật, nông nghiệp và các dịch vụ khác.

01
CÔNG
NH
MT
VIỆ
4 N

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2023

7.2 Thông tin theo bộ phận (Tiếp theo)

Thông tin về doanh thu, lợi nhuận và một số tài sản và công nợ của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Tập đoàn tại ngày 30/06/2023 và 30/06/2022 như sau:

| Chỉ tiêu | Sản xuất và kinh doanh mù cao su | Sản xuất và kinh doanh các sản phẩm từ cao su | Chế biến gỗ | Xây dựng, bất động sản, cơ sở hạ tầng | Dịch vụ du lịch, nhà hàng, khách sạn | Kinh doanh điện năng | Hoạt động kinh doanh khác | Điều chỉnh và loại trừ | Tổng cộng |
|---|----------------------------------|---|--------------------------|---------------------------------------|--------------------------------------|--------------------------|---------------------------|----------------------------|---------------------------|
| Doanh thu thuần | | | | | | | | | |
| Doanh thu thuần cho bên thứ ba | 5.933.994.905.399 | 186.590.131.327 | 1.123.993.081.932 | 323.908.852.978 | 250.000.000 | 247.514.610.174 | 477.136.788.325 | - | 8.293.388.370.135 |
| Doanh thu thuần giữa các bộ phận (1) | (883.644.152.036) | - | 7.830.885.259 | 523.079.982 | - | - | 83.409.319.405 | 791.880.867.390 | - |
| Tổng doanh thu thuần | 5.050.350.753.363 | 186.590.131.327 | 1.131.823.967.191 | 324.431.932.960 | 250.000.000 | 247.514.610.174 | 560.546.107.730 | 791.880.867.390 | 8.293.388.370.135 |
| Kết quả hoạt động kinh doanh | | | | | | | | | |
| Khấu hao tài sản cố định | 734.712.451.640 | 22.203.787.847 | 23.612.983.653 | 11.147.142.207 | 497.945.436 | 56.507.589.925 | 8.737.008.814 | - | 857.418.909.522 |
| Phần được chia từ lãi/(lỗ) của công ty liên kết | (19.644.338.608) | - | (11.179.309.663) | 13.162.206.742 | - | - | - | - | (17.661.441.529) |
| Thu nhập/(lỗ) trước thuế theo bộ phận (2) | 654.564.682.187 | (25.770.552.784) | 52.009.054.297 | 170.925.225.873 | (1.878.588.542) | 94.701.598.213 | (33.812.623.952) | 19.708.540.942 | 930.447.336.234 |
| Tổng tài sản (3) | 49.009.070.965.570 | 925.745.337.112 | 2.860.386.336.496 | 6.538.413.237.271 | 35.971.533.678 | 2.305.903.557.069 | 4.996.709.430.840 | (5.461.412.831.992) | 61.210.787.566.044 |
| Tổng nợ phải trả (4) | 9.279.547.380.814 | 187.252.435.586 | 314.774.730.321 | 9.961.723.378.568 | 6.172.028.347 | 98.275.871.957 | 419.465.847.613 | (5.008.309.119.691) | 15.258.902.553.515 |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2023

| Chỉ tiêu | Sản xuất và kinh doanh mủ cao su | Sản xuất và kinh doanh các sản phẩm từ cao su | Chế biến gỗ | Xây dựng, bất động sản, cơ sở hạ tầng | Dịch vụ du lịch, nhà hàng, khách sạn | Kinh doanh điện năng | Hoạt động kinh doanh khác | Điều chỉnh và loại trừ | Tổng cộng |
|--|----------------------------------|---|--------------------------|---------------------------------------|--------------------------------------|--------------------------|---------------------------|----------------------------|---------------------------|
| Doanh thu thuần | | | | | | | | | |
| Doanh thu thuần cho bên thứ ba | 6.694.406.974.596 | 463.963.247.257 | 2.199.306.099.085 | 360.421.785.104 | 267.472.223 | 331.012.724.561 | 405.863.510.168 | - | 10.455.241.812.994 |
| Doanh thu thuần giữa các bộ phận (1) | (996.527.344.106) | - | 8.154.904.299 | 1.544.480.646 | - | - | 126.597.868.288 | 860.230.090.873 | - |
| Tổng doanh thu thuần | 5.697.879.630.490 | 463.963.247.257 | 2.207.461.003.384 | 361.966.265.750 | 267.472.223 | 331.012.724.561 | 532.461.378.456 | 860.230.090.873 | 10.455.241.812.994 |
| Kết quả hoạt động kinh doanh | | | | | | | | | |
| Khấu hao tài sản cố định | 566.399.459.246 | 70.888.930.432 | 89.621.053.165 | 10.249.575.159 | (2.650.225.391) | 58.392.262.435 | 8.689.113.353 | - | 801.590.168.399 |
| Phần được chia từ lãi/(lỗ) của công ty liên kết | 854.505.994 | - | 121.761.932.254 | - | - | - | - | - | 122.616.438.248 |
| Thu nhập/(lỗ) trước thuế theo bộ phận (2) | 1.465.653.105.503 | (43.758.738.011) | 380.119.025.159 | 226.409.539.036 | (4.004.760.474) | 155.399.437.722 | (131.430.022.122) | 28.130.269.167 | 2.076.517.855.980 |
| Tổng tài sản (3) | 50.849.016.648.129 | 1.237.725.872.334 | 3.558.872.376.074 | 6.512.723.079.467 | 35.809.265.524 | 2.503.706.286.241 | 5.411.684.621.638 | (5.699.546.485.570) | 64.409.991.663.837 |
| Tổng nợ phải trả (4) | 9.522.830.005.587 | 401.375.486.187 | 786.953.787.954 | 9.941.103.321.206 | 7.699.816.417 | 78.915.571.932 | 342.773.060.859 | (4.815.245.907.792) | 16.266.405.142.350 |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2023

7.2 Thông tin theo bộ phận (Tiếp theo)

Lợi nhuận của từng bộ phận tại ngày 30/6/2023 không bao gồm những khoản mục sau:

| | Sản xuất và kinh doanh mủ cao su | Sản xuất và kinh doanh các sản phẩm từ cao su | Chế biến gỗ | Xây dựng, bất động sản, cơ sở hạ tầng | Dịch vụ du lịch, nhà hàng, khách sạn | Kinh doanh điện năng | Hoạt động kinh doanh khác | Điều chỉnh và loại trừ | Tổng cộng |
|--|----------------------------------|---|--------------------------|---------------------------------------|--------------------------------------|------------------------|---------------------------|-----------------------------|---------------------------|
| Doanh thu tài chính | 354.098.626.944 | 14.936.218.805 | 9.945.102.781 | 270.441.919.594 | 618.977.780 | 22.604.175.247 | 457.789.470.280 | (580.307.999.939) | 550.126.491.492 |
| Chi phí tài chính | 260.562.820.579 | 5.325.896.524 | 50.527.940.739 | 4.149.667.773 | - | 38.405.816.170 | 134.680.944.397 | (211.572.538.562) | 282.080.547.620 |
| Thu nhập khác | 828.737.395.282 | 1.026.836.053 | 3.161.388.608 | 13.046.644.971 | 139.981.819 | 354.329.058 | 1.656.424.936 | (124.444.889.501) | 723.678.111.226 |
| Chi phí khác | 87.556.652.810 | 480.001.941 | 1.770.786.303 | 1.612.349.476 | - | 579.450.122 | 473.088.814 | (97.914.587) | 92.374.414.879 |
| <i>Tài sản của từng bộ phận không bao gồm các khoản mục sau vì những tài sản này được quản lý tập trung:</i> | | | | | | | | | |
| Đầu tư tài chính ngắn hạn | 1.836.777.231.167 | 408.500.000.000 | 164.255.112.377 | 5.740.366.679.628 | 17.702.014.216 | 602.800.000.000 | 1.977.499.232.777 | - | 10.747.900.270.165 |
| Phải thu về cho vay ngắn hạn | 183.616.743.466 | - | - | - | - | - | 298.027.597.023 | (471.106.654.641) | 10.537.685.848 |
| Thuế GTGT được khấu trừ | 455.521.322.627 | 31.614.623.758 | 9.167.295.430 | 981.311.379 | 432.362.887 | 1.282.688.918 | 18.988.503.988 | - | 517.988.108.907 |
| Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 191.451.903.268 | 7.593.442.886 | 2.721.321.568 | 46.927.401.574 | 1.232.240.885 | 6.725.585 | 104.048.627.881 | - | 353.981.663.647 |
| Phải thu về cho vay dài hạn | 69.828.421.788 | - | - | - | - | - | 914.420.109.166 | (173.907.433.144) | 810.341.097.810 |
| Đầu tư tài chính dài hạn | 14.351.379.047.057 | 10.867.214.249 | 8.985.867.003 | 637.031.650.659 | 12.504.731.687 | 79.154.134.174 | 36.153.997.347.972 | (48.324.822.787.823) | 2.929.097.204.978 |
| Tài sản thuế thu nhập hoãn lại | 9.934.426.268 | - | - | 6.286.459.846 | - | - | - | 67.420.553.726 | 83.641.439.840 |
| Tổng cộng | 17.098.509.095.641 | 458.575.280.893 | 185.129.596.378 | 6.431.593.503.086 | 31.871.349.675 | 683.243.548.677 | 39.466.981.418.807 | (48.902.416.321.882) | 15.453.487.471.276 |
| <i>Nợ phải trả của từng bộ phận không bao gồm các khoản mục sau vì những khoản nợ phải trả này được quản lý tập trung:</i> | | | | | | | | | |
| Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 422.942.437.118 | 4.989.629.717 | 28.718.883.979 | 45.625.400.448 | 1.742.903.070 | 11.174.519.582 | 3.679.922.431 | - | 518.873.696.345 |
| Vay và nợ thuế tài chính ngắn hạn | 1.508.921.027.491 | 150.815.771.229 | 820.677.326.816 | 175.022.743.808 | - | 216.088.000.000 | 19.366.151.837 | (471.106.654.641) | 2.419.784.366.540 |
| Vay và nợ thuế tài chính dài hạn | 3.467.720.826.417 | 15.174.188.528 | 408.554.893.901 | - | - | 507.260.758.619 | 63.029.231.805 | (173.907.433.144) | 4.287.832.466.126 |
| Tổng cộng | 5.403.875.710.995 | 170.979.589.474 | 1.257.951.104.696 | 220.648.144.256 | 1.742.903.070 | 734.523.278.201 | 86.075.306.073 | (645.014.087.785) | 7.230.781.948.981 |

Đơn vị tính: VND

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)
Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2023

Lợi nhuận của từng bộ phận tại ngày 30/06/2022 không bao gồm những khoản mục sau:

| | Sản xuất và kinh doanh mù cao su | Sản xuất và kinh doanh các sản phẩm từ cao su | Chế biến gỗ | Xây dựng, bất động sản, cơ sở hạ tầng | Dịch vụ du lịch, nhà hàng, khách sạn | Kinh doanh điện năng | Hoạt động kinh doanh khác | Điều chỉnh và loại trừ | Tổng cộng |
|---|-------------------------------------|---|--------------------------|---|--|------------------------|------------------------------|-----------------------------|---------------------------|
| Doanh thu tài chính | 276.711.555.460 | 20.483.801.005 | 11.133.501.603 | 208.201.157.029 | 939.128.941 | 7.927.247.299 | 528.727.492.851 | (637.195.307.601) | 416.928.576.587 |
| Chi phí tài chính | 316.272.676.551 | 6.807.063.408 | 49.623.658.576 | 6.632.055.208 | - | 51.763.828.555 | 101.273.689.892 | (217.979.789.313) | 314.393.182.877 |
| Thu nhập khác | 1.193.996.550.580 | 723.548.606 | 5.453.643.156 | 7.193.065.143 | 633.525.926 | 12.267.098.626 | 17.052.627.397 | (415.225.396.062) | 822.094.663.372 |
| Chi phí khác | 97.988.901.607 | 1.822.990.813 | 2.026.004.555 | 1.829.288.347 | - | 522.113.168 | 78.584.169 | (193.742.640) | 104.074.140.019 |
| Tài sản của từng bộ phận không bao gồm các khoản mục sau vì những tài sản này được quản lý tập trung: | | | | | | | | | |
| <i>Đơn vị tính: VND</i> | | | | | | | | | |
| Đầu tư tài chính ngắn hạn | 1.869.875.480.797 | 554.583.699.574 | 387.000.000.000 | 5.672.498.437.522 | 26.842.421.921 | 399.373.422.474 | 1.262.591.795.179 | - | 10.172.765.257.467 |
| Phải thu về chuyển nhượng khoản đầu tư | | | | | | | | | |
| Phải thu về cho vay ngắn hạn | 183.602.013.007 | - | - | - | - | - | 213.332.525.259 | (386.411.582.877) | 10.522.955.389 |
| Thuế GTGT được khấu trừ | 462.336.368.754 | 27.112.085.039 | 8.311.272.567 | 596.753.641 | 305.956.467 | 5.180.834.061 | 10.774.686.541 | - | 514.617.957.070 |
| Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 106.090.292.246 | 2.455.408.771 | 6.368.388.061 | 48.869.856.251 | 1.089.622.820 | 460.648.085 | 99.039.882.247 | - | 264.374.098.481 |
| Phải thu về cho vay dài hạn | 70.693.222.812 | - | - | 2.188.563.683 | - | - | 1.024.778.857.735 | (271.186.532.744) | 826.474.111.486 |
| Đầu tư tái chính dài hạn | 14.432.766.050.930 | 8.402.332.535 | 6.985.867.003 | 457.733.629.728 | 2.344.344.533 | 75.513.660.073 | 36.468.177.936.561 | (48.588.104.595.415) | 2.863.819.225.948 |
| Tài sản thuế thu nhập hoãn lại | 11.497.881.829 | - | - | 7.633.351.694 | - | - | - | 192.096.048.840 | 211.227.282.363 |
| Tổng cộng | 17.136.861.310.375 | 592.553.525.919 | 408.665.527.631 | 6.189.520.592.519 | 30.582.345.741 | 480.528.564.693 | 39.078.695.683.522 | (49.053.606.662.196) | 14.863.800.888.205 |
| Nợ phải trả của từng bộ phận không bao gồm các khoản mục sau vì những khoản nợ phải trả này được quản lý tập trung: | | | | | | | | | |
| <i>Đơn vị tính: VND</i> | | | | | | | | | |
| Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 546.327.581.217 | 7.970.198.839 | 27.858.223.675 | 44.227.203.873 | 249.840.969 | 20.925.542.666 | 3.581.129.165 | - | 651.139.720.404 |
| Vay và nợ thuế tài chính ngắn hạn | 1.479.060.601.230 | 262.898.005.754 | 962.527.570.672 | 441.717.813.295 | - | 68.159.500.000 | 17.812.188.327 | (386.411.582.877) | 2.845.764.096.401 |
| Vay và nợ thuế tài chính dài hạn | 4.467.304.187.566 | 21.569.188.528 | 535.621.197.433 | - | - | 808.512.713.922 | 94.543.847.713 | (271.186.532.744) | 5.656.364.602.418 |
| Thuế thu nhập hoãn lại phải trả | - | - | - | - | - | - | - | - | - |
| Tổng cộng | 6.492.692.370.013 | 292.437.393.121 | 1.526.006.991.780 | 485.945.017.168 | 249.840.969 | 897.597.756.588 | 115.937.165.205 | (657.598.115.621) | 9.153.268.419.224 |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2023

7.3 Cam kết khác

| STT | Đơn vị được bảo lãnh | Thư bảo lãnh số | Ngày bảo lãnh | Đơn vị nhận bảo lãnh, ủy thác | Số tiền bảo lãnh | | Mục đích bảo lãnh |
|-----|----------------------------------|-----------------|---------------|----------------------------------|------------------|-----------------|--|
| | | | | | USD | VND | |
| 1 | Cty TNHH MTV Cao su Quảng Nam | 2473/CTBL-TCKT | 29/8/2013 | SHB | | 78.000.000.000 | Đầu tư xây dựng cơ bản cao su |
| 2 | Cty TNHH MTV Cao su Quảng Nam | 2720/CTBL-TCKT | 23/9/2013 | SHB | | 88.546.900.000 | Đầu tư xây dựng cơ bản cao su (trả nợ cho RFC) |
| 3 | Cty CP VRG Phú Yên | 1865/CSVN-TCKT | 04/07/2013 | Vietinbank - Phú Yên | | 191.733.798.000 | Thủy điện La Hiêng 2 |
| 4 | Cty CP VRG Phú Yên | 1593/CTBL-CSVN | 06/04/2014 | Vietinbank - Phú Yên | | 100.854.000.000 | Trả nợ cho RFC |
| 5 | Cty CP Cao su Đồng Nai - Kratic | 1346/CSVN-TCKT | 21/05/2013 | SHB-TP.HCM | 1.875.000 | | Đầu tư xây dựng cơ bản cao su |
| 6 | Cty CP Cao su Đồng Nai - Kratic | 496/CSVN-TCKT | 10/03/2011 | SHB-ĐN | | 91.280.000.000 | Đầu tư 4.100ha cao su tại CPC |
| 7 | Tổng Công ty Cao su Đồng Nai | 420/CSVN-TCKT | 20/2/2013 | VCB-ĐN | | 120.000.000.000 | Đầu tư xây dựng cơ bản cao su |
| 8 | Cty CP Cao su Điện Biên | 3547/CTBL-TCKT | 9/12/2013 | SHB | | 28.727.400.000 | Đầu tư xây dựng cơ bản cao su |
| 9 | Cty CP Cao su Điện Biên | 913/CTBL-TCKT | 7/4/2014 | SHB-Khánh Hòa | | 14.770.800.000 | Đầu tư chăm sóc cao su (trả nợ cho RFC) |
| 10 | Cty CP Cao su Sơn La | 2376/CSVN-TCKT | 08/10/2012 | SHB-TP.HCM | | 9.240.000.000 | Đầu tư xây dựng cơ bản cao su |
| 11 | Cty CP Cao su Sơn La | 3211/CTBL-TCKT | 13/11/2013 | SHB-TP.HCM | | 34.055.000.000 | Đầu tư xây dựng cơ bản cao su |
| 12 | Cty CP Cao su Sơn La | 482/CTBL-TCKT | 27/02/2014 | SHB-TP.HCM | | 44.109.738.750 | Đầu tư chăm sóc cao su (trả nợ cho RFC) |
| 13 | Cty CP Cao su Sơn La | 569/CTBL-TCKT | 10/3/2014 | SHB-TP.HCM | | 39.503.800.000 | Đầu tư xây dựng cơ bản cao su |
| 14 | Cty TNHH MTV Cao su Hương Khê HT | 3544/CTBL-CSVN | 9/12/2013 | SHB | | 271.592.000.000 | Đầu tư xây dựng cơ bản cao su + trả nợ cho RFC |
| 15 | Cty CP Cao su Lai Châu II | 3885/CTBL-TCKT | 30/12/2013 | SHB-Khánh Hòa | | 52.244.370.000 | Đầu tư xây dựng cơ bản cao su |

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP CAO SU VIỆT NAM –
 CÔNG TY CỔ PHẦN
 Số 236 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Phường Võ Thị
 Sáu, Quận 3, TP. Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

Mẫu số B 09a - DN/HN
 Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT- BTC
 Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2023

| STT | Đơn vị được bảo lãnh | Thư bảo lãnh số | Ngày bảo lãnh | Đơn vị nhận bảo lãnh, ủy thác | Số tiền bảo lãnh | | Mục đích bảo lãnh |
|-----|------------------------------|-----------------|---------------|----------------------------------|------------------|--------------------------|-----------------------------------|
| | | | | | USD | VND | |
| 16 | Cty CP Cao su Lai Châu | 213/CTBL-TCKT | 23/01/2014 | SHB-Khánh Hòa | | 61.082.948.000 | Đầu tư xây dựng cơ bản cao su |
| 17 | Cty CP Gỗ MDF VRG Kiên Giang | 1891/CTBL-TCKT | 6/7/2017 | Vietinbank - HCM | | 477.000.000.000 | Đầu tư dự án NM CBG và dự án rừng |
| | Tổng cộng | | | | 1.875.000 | 1.702.740.754.750 | |

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP CAO SU VIỆT NAM -
CÔNG TY CỔ PHẦN
Số 236 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Phường Võ Thị
Sáu, Quận 3, TP. Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

Mẫu số B 09a - DN/HN
Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT- BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)
Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2023

7.2 Thông tin so sánh

Thông tin so sánh trên Bảng Cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ và các thuyết minh liên quan là số liệu Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam.

Thông tin so sánh trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ và các thuyết minh liên quan là số liệu cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022 đã được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam.

TP. Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 8 năm 2023

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Nguyễn Hồng Minh

Phạm Văn Hồi Em

Lê Thanh Hưng

